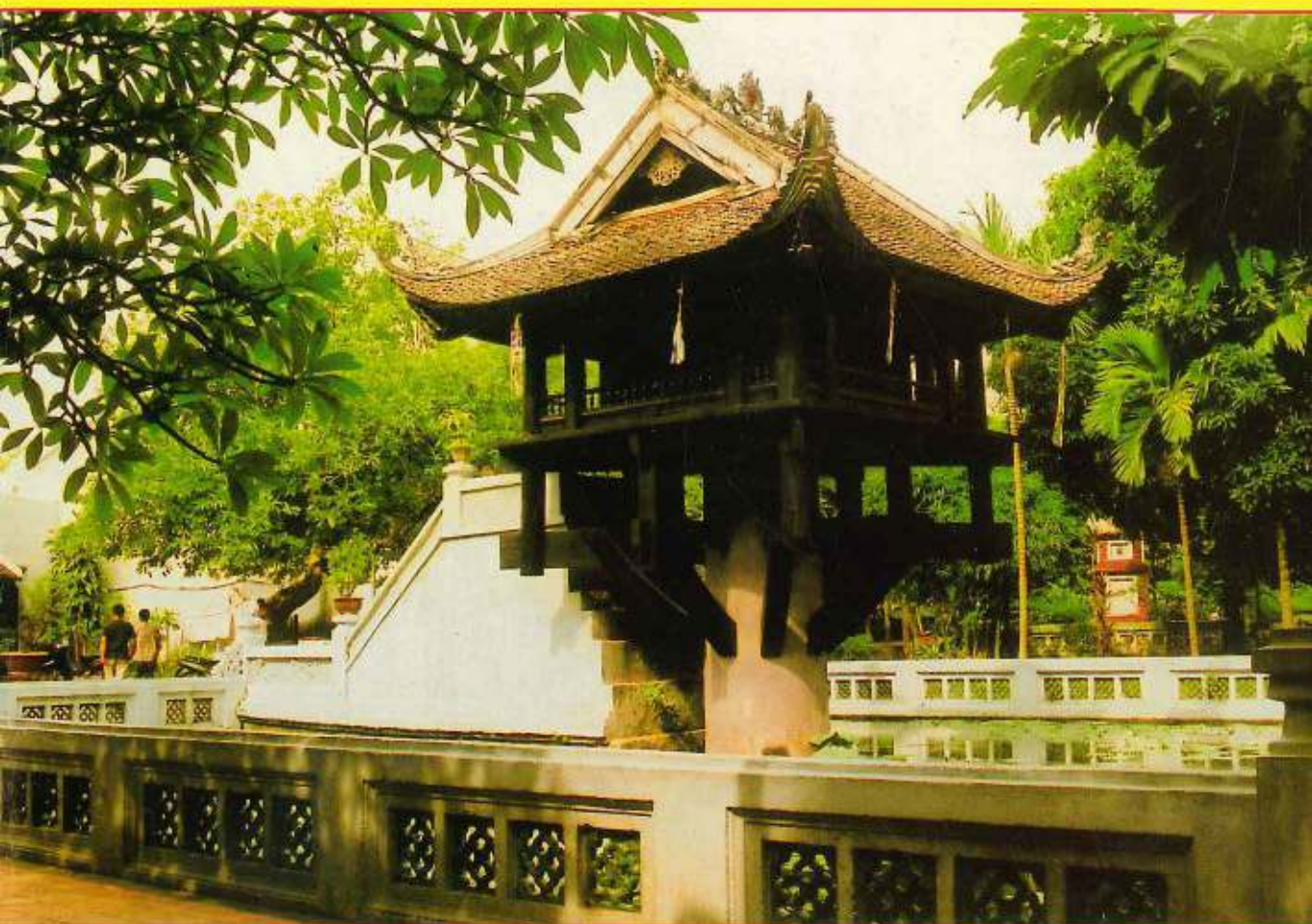


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

Số 6 (80)
2005

NĂM THỨ 15

PHẬT HỌC

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng Biên tập Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Gia Quang

Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng Ban Biên tập

Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban Biên tập

Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang

Đại đức Thích Minh Hiền, Đại đức Thích Đức Thiện

Trình bày

Thanh Hà

Tòa soạn và trị sự

Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội

ĐT: (04) 9423887

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

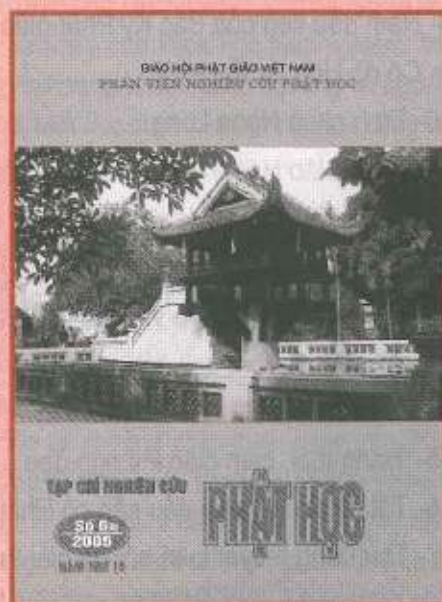
Công ty In & Văn hóa phẩm - Bộ VHTT



NĂM THỨ 15

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC



CHỦ ĐỀ

I- Phật học

1- Đạo Phật - con đường thực nghiệm tâm linh.....	Thiền sư Thích Nhất Hạnh	3
2- Nghĩ về một chữ "Tu".....	Pháp Vương Tử	6
3- Đề cập đôi nét về "Bát Thánh Đạo"... ..	Cư sĩ Lưu Vô Tâm	9
4- Ý nghĩa của bức tường Plank.....	Tỷ khiêu Thích Thanh Phước	13

II- Lịch sử Văn hóa - Tư tưởng

5- Vai trò của Phật giáo Việt Nam... ..	Thượng tọa Thích Gia Quang	16
6- Qua dấu tích trung tâm Phật giáo Quỳnh Lâm... ..	Giáo sư Nguyễn Huệ Chi	21
7- Đức Vua hóa Phật	Đinh Thế Hình	25
8- Năm đầu tiên của Bắc Kỳ Phật giáo hội	Nguyễn Đại Đồng	30
9- Cố đô Hoa Lư tỏa sáng.....	Hữu Minh	34
10- Đình chùa Ngọa Long.....	Văn Hậu	36
11- Cố đại lão Hòa thượng Đệ Nhị Pháp Chủ... ..	Ngô Yên Thi	39
12- Tưởng nhớ cố đại lão Hòa thượng Đệ Nhị Pháp Chủ... ..	Trần Khánh Dư	40
13- Chiêm niệm mấy chủ đề tư tưởng Phật giáo dân tộc... ..	Nguyễn Chính	42
14- Công chúa Ngọc Tú và Đạo Phật.....	Lan Phương, Ngọc Quỳnh	48

III- Ý kiến - trao đổi

15- Trạng thái, cảm giác khi ngộ đạo	T.T.P	49
16- Tất cả chúng sinh đều sẵn có Phật tính.....	TS. Trần Đức Công	51
17- Thử dùng thuyết luân hồi để giải thích... ..	Phạm Ngọc Hiến	58

IV- TIN TỨC PHẬT SỰ

18- Hội thảo Phật giáo Việt Nam thời Trần tại Quảng Ninh	Diệu Liên	59
19- Hội thảo về quản lý tăng ni tự viện Phật giáo... ..	Xuân Loan	59
20- Chuyển thăm hữu nghị Phật giáo Vương quốc... ..	PV	60
21- Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo Thế giới lần thứ 4.....	Liên Tri	61
22- Phật giáo với công tác từ thiện.....	Xuân Loan, Quảng Tâm	62
23- Phương danh Phật tử cúng dường Tạp chí Phật học		63

Đạo Phật

CON ĐƯỜNG THỰC NGHIỆM TÂM LINH

Thiền sư: THÍCH NHẤT HẠNH

Đạo Phật tuy được nhận thức là một tôn giáo nhưng kỳ thực không giống phần lớn các tôn giáo khác của nhân loại. Đạo Phật có phần triết học và khoa học của mình nhưng cũng không phải vì thế mà được xem là một triết học hay một khoa học. Để có thể đàm luận dễ dàng, thiết tưởng chúng ta nên tìm biết qua sự liên hệ giữa Phật giáo, triết học và khoa học.

Trong lịch sử nhân loại, tôn giáo đến trước triết học và khoa học, và có liên hệ rất mật thiết với thần thoại. Thần thoại là kết quả của khuynh hướng giải thích và giải quyết của trí óc con người thời cổ về các hiện tượng trong vũ trụ. Tuy triết học và khoa học cũng nhắm đến mục đích giải thích sự vật để làm nền tảng cho hành động, song triết học và khoa học vẫn không có được những liên hệ chặt chẽ với thần thoại như là tôn giáo. Triết học khi chưa tách rời ra khỏi thần học thì chưa xứng đáng được gọi là triết học mà chỉ là một khí cụ của thần học. Thần học chỉ là để biện minh và thích nghi cho tôn giáo vào xã hội.

Bản chất và khuynh hướng giải thích của tôn giáo về tự nhiên giới và nhân sự giới không xa với bản chất và khuynh hướng thần thoại làm mấy. Những gì tôn giáo nói ra đều được xem như là chính thức dựa trên sự khai mở của thần linh, và vì vậy căn bản của tôn giáo là đức tin. Triết học cũng muốn có một cái nhìn tổng quát như tôn giáo nhưng muốn được vô tư hơn và duy lý hơn. Nhưng đến khoa học thì cái nhìn trở thành chi li, tuy được dựng trên thực nghiệm chắc chắn. Đứng giữa tôn giáo và khoa học và không xây dựng trên yếu tố tín ngưỡng, triết học muốn luôn luôn nương vào thực nghiệm khoa học để tìm chỗ đứng cho vững chãi trong khi vươn cánh tới những chân trời mà khoa học không

hoặc chưa tìm thấy được, những chân trời mà tôn giáo tự cho là đã biết rồi. Thế nên triết học đóng vai trò trung gian, một mặt dựa trên các phát minh khoa học bài xích những ngây thơ sai lạc của một số các tôn giáo, nâng đỡ và khích lệ cho các tôn giáo nào mà chủ trương phù hợp sự thực, một mặt nêu ra và thuyết minh những điều khoa học không biết đến, hoặc chưa biết đến: những điều này, tuy còn ở trong phạm vi lý tưởng nhưng có thể là đối tượng sau này của khoa học thực nghiệm. Và cũng vì mang sứ mạng khảo sát tín ngưỡng và hướng dẫn phát minh, triết học được xem như là một động cơ xúc tiến cho sự gạn lọc của tôn giáo và sự tiến bộ của khoa học.

Đạo Phật không phải là một tôn giáo theo nghĩa những chân lý thần khải không thể kiểm điểm mà chỉ có thể tiếp nhận bằng đức tin. Đạo Phật trước hết là những phương tiện chỉ dẫn thực nghiệm tâm linh để khám phá thực tại. Kinh sách có giá trị như những đồ biểu hướng dẫn và phương pháp thiền quán có giá trị như một con tàu để đưa người hành giả tới bến bờ hiểu biết và để thực hiện sự hiểu biết ấy trong sự sống bản thân và sự sống xã hội. Chữ *budh* có nghĩa là hiểu biết do đó có chữ *buddha* - người hiểu biết, và sau này chữ *buddhism* - con đường của sự hiểu biết. Hiểu biết ở đây không phải là cái hiểu biết sách vở và kinh điển mà là bản thân của chính thực tại hiện rõ dưới khả năng trí tuệ Bát nhã (*prajna*) chỉ có thể đạt đến do công phu tu tập thiền quán. Người Phật tử không khởi hành bằng một mớ vốn liếng kiến thức siêu hình không có nền tảng thực nghiệm, mà bằng những nhận thức được thực nghiệm bảo đảm. Người Phật tử không bắt đầu bằng một đức tin có tính cách may rủi, mà bằng một sự cân nhắc cân

thận những nguyên lý và những phương pháp do đạo Phật đề nghị. Đạo Phật mời con người thí nghiệm những phương pháp của nó: điều này chứng tỏ đạo Phật khác hẳn các tôn giáo khác mà trong đó ý niệm về "theo thử" được xem như là bất tín và phạm thượng.

Theo nguyên tắc đạo Phật, một cá nhân nào đó khi muốn bước vào con đường thực nghiệm, phải khảo sát những nhận thức mà đạo Phật xem như là căn bản, rồi khi đã chấp nhận những nhận thức ấy thì kiểm điểm lại nguyên tắc thực hành, rút ra từ những nhận thức kia. Khi đã kiểm nhận kỹ lưỡng rồi, cá nhân ấy mới bước vào con đường thực nghiệm với thái độ cương quyết nhưng hết sức tỉnh táo, khách quan. Nếu sự thực nghiệm không mang lại kết quả thì phải bắt đầu trở lại, và nếu quả thực phương thức đề nghị không thích hợp thì phải bỏ đi để chọn một phương thức khác.

Tuy nhiên không phải người Phật tử nào cũng đi được con đường đó. Có những người vì căn cơ yếu đuối hơn nên phải chọn một trong những con đường thí thiết của đạo Phật; chữ thí thiết đây có nghĩa là những phương tiện thích hợp với căn tính của những người không đủ sức một mình một ngựa xông pha trên đường thực nghiệm. Và cũng vì vậy trong tám vạn bốn ngàn nẻo vào chân lý, có những nẻo để dành cho đức Tin. Giáo lý Tịnh độ chẳng hạn, là một giáo lý căn cứ trên đức Tin và thích hợp với một số người không phải nhỏ. Và số người nhờ cửa ngõ Tịnh độ để bước lên ngưỡng cửa Thiên cũng không phải là không đáng kể.

Tuy nhiên vì đạo Phật luôn luôn chú trọng thực nghiệm và lý trí nên đức Tin của người Phật tử không phải là một đức tin vô điều kiện. Theo sự tiến hoá của tâm linh, đối tượng của niềm tin càng ngày càng thay đổi, biến chuyển để đi đến sáng tỏ. Và khi đối tượng của tin tưởng trở thành sáng tỏ thì chủ thể tin tưởng cũng đã trở nên vững chãi và sáng tỏ lắm rồi. Tin ở đây là một quá trình tiến bộ.

Đạo Phật không phải là một nền triết học, bởi vì đạo Phật không có ý định miêu tả và giải thích thực tại bằng những hệ thống tư tưởng dựa trên căn bản suy luận và khái niệm. Đạo Phật cho rằng trên một căn bản như thế, công việc miêu tả và giải thích thực tại là một công việc không thể thực hiện được: chỉ có thể bằng

thực nghiệm tâm linh, diệt trừ cố chấp, vô minh và phát triển trí tuệ Bát nhã thì con người mới trực nhận được chân lý của thực tại. Tuy nhiên, nhận định sự cần thiết của những đồ án hướng dẫn công cuộc thực hiện trí tuệ Bát nhã, đạo Phật thí thiết những giáo lý mới nhìn qua thì in tưởng như là những giải quyết có tính cách triết học, nhưng kỳ thực chỉ là những phương tiện hướng dẫn, những bản đồ, những "ngón tay chỉ mặt trăng".

Đạo Phật không phải là một khoa học vì đạo Phật không sử dụng cùng những khí cụ của khoa học để đi đến một cái nhìn có tính cách phân tích chỉ li về sự vật. Nhưng trên con đường thực nghiệm tâm linh, đạo Phật có tinh thần vô tư và tôn trọng thực nghiệm như khoa học. Khí cụ của Phật học là khả năng phản tỉnh, tham thiền, trực nhận thực tại. Nói tóm lại đạo Phật không phải là tôn giáo, không phải là triết học, không phải là khoa học nhưng trong đạo Phật ta có thể tìm thấy cả các yếu tố tôn giáo, triết học và khoa học. Ngoài các yếu tố đó còn có những tính chất đặc biệt của Phật học không tìm thấy trong tôn giáo, triết học và khoa học.

Nói đến thực nghiệm tâm linh là nói đến nền tảng căn bản của đạo Phật. Bởi vì đạo Phật cho rằng thiếu sự tiếp xúc của con người và những nguyên lý mẫu nhiệm của thực tại thì mọi hình thái của sự sống phải mang tính cách khổ đau và tàn tạ (dukkha). Thế cho nên ở thời nào thiếu chứng ngộ, thiếu sự khám phá thì ở thời ấy giáo pháp suy nhạt, và sự sống nghèo khổ. Nơi những con người đạt đạo, sức sống tràn trề, rạt rào và thấm nhuần trong mọi sinh hoạt xã hội. Ở nơi người đạt đạo, tỏa chiếu nghệ thuật linh động của sự sống, nghệ thuật ấy soi sáng cho đường lối nhân sinh của địa phương và thời đại. Mọi sinh hoạt xã hội cần được xây dựng trên cái nhìn bao quát và khế hợp căn cơ của người đạt đạo. Cho nên đạo Phật không những chỉ là thực nghiệm tâm linh mà lại còn là sự thể hiện trên cuộc sống những nguyên lý linh động đạt tới do công trình khám phá thực tại của những thực nghiệm ấy.

Những ai không có đủ điều kiện để làm nhà đạt đạo thì vẫn có diễm phúc được thừa hưởng những khám phá của nhà đạt đạo. Nhìn vào đời sống của người đạt đạo và ánh sáng chân lý tỏa rạng nơi cuộc đời ấy, mọi người biết rằng họ có thể đặt niềm tin nơi những khám phá kia và cùng nhau xây dựng nếp sinh

hoạt của địa phương và thời đại họ theo sự hướng dẫn của ý thức đạo đức sống động ấy. Như thế ta thấy có hai hạng người theo đạo Phật: hạng thứ nhất, rất ít, gồm những người tự dẫn thân vào con đường khám phá, và hạng thứ hai rất đông, thừa hưởng những khám phá ấy để xây dựng sự sống. Ta cũng nên nhớ rằng sự khám phá phải được liên tục thực hiện bởi vì thực tại thì linh động và xã hội thì luôn luôn biến chuyển: những khám phá cũ có khi không còn thích hợp với xã hội mới.

Đức tin của con người nơi sự khám phá của những người đạt đạo - trong đó có đức Phật - tuy cũng là đức tin nhưng quả thật không giống với đức tin có tính cách rủi may của rất nhiều tôn giáo khác. Nó được hình thành bởi nhận xét ít nhiều có tính cách thực nghiệm, và trong đó yếu tố lý trí đóng một vai trò quan trọng.

Để hiểu rõ thêm về bản chất của đức tin trong đạo Phật, ta nên đọc lại đoạn này trong kinh Kalama:

Một hôm, các vị hoàng tử xứ Kalama đến bạch Phật: "Thưa Ngài, trong khi các vị đệ tử dòng họ Thích cho rằng giáo lý của Phật là đúng. Vậy thì các nhà truyền giáo khác cũng cho rằng giáo lý của họ là đúng. Vậy chúng tôi biết nghe ai?". "Phật trả lời: "Này các hoàng tử Kalama, đừng vội công nhận một điều gì dù điều đó là điều người ta hay nói. Đừng vội công nhận một điều gì dù điều ấy phù hợp với nội giáo. Đừng vội công nhận một điều gì dù điều đó mình rất ưa thích. Đừng vội công nhận một điều gì dù điều đó phù hợp với chủ trương của mình. Đừng vội công nhận một điều gì dù điều ấy do một người có uy tín nói ra. Đừng vội công nhận một điều gì dù điều ấy được nhiều người đáng kính trọng tuyên bố".

"Này các hoàng tử Kalama, khi nào các ông nhận biết bằng lý trí các ông rằng một cái gì đó là bất thiện, là đáng chê trách, là bị kẻ thức giả phủ nhận, và nếu đem cái ấy ra mà công nhận và thực hành theo thì sẽ mua lấy đau khổ và tan nát thì các ông hãy bác bỏ nó đi".

"Và khi nào các ông nhận biết bằng lý trí các ông rằng một cái gì đó là thiện, là không bị chê trách, là được kẻ thức giả tán thưởng, và nếu đem cái ấy mà công nhận và thực hành theo thì sẽ đạt tới sự an lạc và hạnh phúc thì các ông hãy tin nó và đem nó ra thực hành". □

NGUYỄN DOÃN TÝ

VỀ CỤC LẠC TÂY PHƯƠNG

*Cha muốn đất nước mình
Sạch bóng quân xâm lược,
Đã chiến đấu hy sinh
Cho Tự do - Độc lập.*

*Tổ quốc mãi ghi công,
Tiếng thơm còn muôn thuở,
Nhân dân luôn tưởng nhớ
Hương khói tới nghìn thu.*

*Sự hy sinh cao cả
Cho đất nước quê hương
Là con thuyền Bát Nhã
Về Cục lạc Tây phương.*

*Nguyện làm nhiều việc tốt
Để đền đáp công ơn
Những người đã hy sinh
Vì Tự do - Độc lập.*

*Xin hồi hướng công đức
Tới người Cha yên thương,
Mong Cha sớm siêu thoát
Về Cục lạc Tây phương./*

Nghĩ về một chữ “Tu”

PHÁP VƯƠNG TỬ

Phật giáo cho rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Phật tính là tính sáng suốt vốn có mà Đức Phật Thích Ca đã phát hiện ra ngay khi Ngài thành đạo dưới gốc cây Bồ Đề cách đây gần 3000 năm.

Vì Phật tính là sáng suốt vốn có nên nó là tính túy của Tâm. Cho nên khi Tâm nhận ra Phật tính, nó sẽ thấy Phật tính ở trong tất cả mọi sự, chứ không hẳn chỉ ở con người. Đó là tính Đại Đồng nhất thể: Một là tất cả, tất cả là một. Đó cũng chính là sự thành tựu tối thượng của hàng Bồ Tát.

Trong triết lý Đại thừa, được ví như cỗ xe lớn thì “ngã” được gọi là Phật tính, tức nguyên lý phổ quát của mọi sự vật, Phật tính cũng được gọi là Chân như. Vì thế Thành Phật có nghĩa là trực nhận sự nhất thể của chính mình với Chân như - Là cái nguyên lý phổ quát của mọi sự vật. Nên nói, không một thực thể cá nhân nào có thể chứng đạt Niết Bàn là vậy: với cái ngã đích thực duy nhất, không bị giới hạn bởi những phân biệt có - không, anh - tôi...

Nguyên lý đầu tiên của Đại thừa là mọi sự vật đều bề ngoài có vẻ xấu xa và vô nghĩa đến đâu cũng đều là những mảnh vụn của

Phật tính. Điều ấy có nghĩa là: Cần phải chấp nhận mọi sự vật, không thể xem khinh vì nó là ... thế tục tầm thường, thấp kém. Và nếu người nào không thể thấy được chân lý ngay trong đời sống hàng ngày của thế gian thì người ấy không thể đạt tuệ giác, đâu có xuất gia đầu Phật chẳng nữa. Vì thế chúng ta không thể đi tìm Phật tính và xem nó như một cái gì khác hơn sự sống bình thường. Sự khác biệt của một đức Phật và phàm phu chính là: Phật nhận chân được tính hằng có, còn phàm phu thì không. Vì thế biết được Phật tính chính là biết sự sống miên viễn tách biệt với những ngăn cách của cái Ngã (cái tôi, cái cá thể). Cho nên lý tưởng Bồ Tát chấp nhận cuộc đời một cách trọn vẹn, không loại bỏ, không lãng quên bất cứ gì trong cuộc đời.

Chúng ta đều biết, Đức Phật Thích Ca trước khi Đản - Sinh là Bồ - Tát Hộ Minh ở cung trời Đâu - Suất, là vị Bồ Tát Nhất Sinh bổ xứ, tức chỉ còn phải sinh lần nữa sẽ thành Phật. Ngài đã đoạn tận với phiền não, tự tại với sinh tử, đầy đủ thần lực, lại nhập thai, trụ thai, xuất thai rồi thị hiện Đản sinh làm Thái tử

Tất - Đạt - Đa là những việc “Bất khả tư nghị” - ngoài sự nghĩ bàn của người ở thế gian, và đó chỉ là phương tiện của Phật. Vì nếu Ngài không hiện thân là người trên cuộc đời thì loài người biết Phật là gì. Ngài thành Phật để khích lệ chúng ta tu vì Ngài cũng mang thân người như chúng ta mà đạt quả vị Toàn - Giác thì chắc chắn chúng ta tu cũng thành Phật thôi.

Thế nhưng từ trước tới nay duy nhất chỉ Phật Thích Ca thành Phật, các vị khác, kể cả 10 Đại đệ tử sống cùng thời với Phật cũng chỉ chứng quả Tu - Đà - Hoàn cho đến bốn quả Thánh A La Hán mà thôi. Đức Phật cũng nói rõ ràng, kế tiếp Ngài sẽ có Phật Di Lặc ra đời. Trong kinh Di Lặc hạ sinh thành Phật cũng nói rõ: Đức Di Lặc sau này chính là Ngài A - Đạt - Đa, khi đó đang sống và làm đệ tử Phật Thích Ca. Đức Phật nói Kinh rằng: “Ông A - Đạt - Đa đến 12 năm nữa thì qua đời liền vãng sinh lên cung trời Đâu - Suất sau đó mới xuống Ta - Bà làm Phật kế tiếp”. Trong cuốn “Phật Tổ Thông Ký” tính từ Phật Thích Ca đến Đức Phật Di Lặc ra đời làm Phật là 8.108.000 năm nữa. Như vậy, Phật nói ai tu cũng thành Phật nhưng rồi lại chỉ thọ ký cho Di Lặc Bồ Tát thành Phật thôi là sao? Phật có dối gạt chúng ta không? Thưa không! Phật nói lời kinh là lời chân thật. Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có xác định rằng, việc thâm nhập trực tiếp vào chân thật môn là vô cùng lâu xa, chỉ có bậc thượng căn, thượng trí như Phật mới có khả năng, nên Ngài đã triển khai vô số phương tiện, tức phương pháp tu.

Có tới 84.000 pháp môn tu thành Phật quả kia đấy. Đức Phật cũng nói: Pháp môn và Phật cũng chỉ là phương tiện, không chân thật, nhưng nó cần thiết cho người chân tu. Ví như tấm bản đồ Hà Nội, không phải là Hà Nội mà chỉ là phương tiện giúp ta vào được thành phố. Khi đạt được mục đích rồi thì phương tiện là tấm bản đồ chẳng còn giá trị nữa. Vì thế sử dụng phương tiện để tu gọi là Tu phương tiện. Và chỉ có Tu phương tiện mới chứng được chân thật Phật quả. Con đường đạt Quả vị ấy là lâu xa nhưng đức Phật đã khích lệ chúng ta đó là lòng tin của Ngài khi Ngài phát hiện ra Phật - Tính trong mỗi con người có từ vô lượng kiếp. Chỉ cần phá vô minh là tuệ giác Phật hiển lộ. "Phật sẽ thành" - đã khích lệ chúng ta tu, dầu đường còn dài lắm nhưng mỗi ngày thêm một bước chân tiến về phía trước là chúng ta thấy thêm lẽ thực cuộc đời, dầu chưa thành Phật cũng phần nào bớt khổ thêm vui rồi.

Trở lại với sự kiện Thái Tử Tất Đạt Đa xuất gia cầu đạo giải thoát và chứng được quả vị Phật Thế Tôn nên Ngài đã đồng hóa mình với tất cả. Sau 21 ngày vui Niết Bàn nơi cõi Bồ Đề, Đức Phật đã có ý định nhập diệt vào Vô Dư Niết Bàn, như kinh đã diễn tả - vì Ngài thấy cõi Ta Bà ô trược quá. Và nếu điều ấy xảy ra thì đạo Phật chỉ dừng lại ở hàng Tiểu - Thừa, tức tu chỉ nhằm giải thoát cho chính mình thôi. Nhưng vì nể lời các

Chư Thiên khi ấy đã đành lễ cầu xin Phật "tuyên dương Chính Pháp khiến cho muôn loài thoát khổ, được vui". Đức Phật mới phát tâm đại bi, chuyển bánh xe Pháp, khai mở lập bày phương tiện, giáo hóa chúng sinh, Thánh giáo được ra đời từ đó. Tinh túy của triết lý Đại thừa Phật giáo được bắt đầu từ chính Đức Giáo chủ, Phật Thích Ca Mâu Ni.



Vì thế tu theo Đại thừa là tu Bồ Tát đạo. Cho nên phải đạo lực kiên cố, không ngừng tinh tiến mới thành tựu được. Chuyện xưa về "Dạ Tràng xe cát biển Đông - nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì", nhằm cảnh tỉnh người tu, đừng có như Dạ Tràng nửa đường đứt gánh. Xin lưu ý một chút về từ Dạ Tràng: chữ "Dạ" là đêm tối, đen (chỉ không gian), chữ "Tràng" là ruột (bộ máy tiêu hoá). Cho nên Dạ Tràng nhằm nói tới tấm lòng còn tăm tối của tu sĩ nọ, không đủ đức "nhẫn" đã vứt "cổ lòng" đã bị bốc mùi nhiều ngày đi. Cổ lòng ấy là của một tên cướp đã tự mổ bụng mình để gửi vị tu sĩ

dâng lên Phật vì y hiểu lầm câu nói "Phật chỉ cần một tấm lòng" của vị tu sĩ. Dầu sao, sự "xả thân cầu Pháp" của tên cướp nọ đã được Phật chứng cho Thánh quả ngồi sen báu còn vị tu sĩ nọ thì biến thành con Dạ Tràng nhỏ bé ngày ngày phải nhọc nhằn xe cát bể.

Câu chuyện xưa ấy vẫn còn giá trị như một tấm gương phản chiếu để chúng ta cùng nhau nghĩ về một chữ Tu; mà nói đủ phải là "tu hành" vì "hành" chỉ cho sự vận động biến chuyển. Đạo Phật không chủ trương tranh cãi. Biện luận gì, theo đạo Phật cũng đều là "hí luận" (nói cho vui thôi). Cho nên đến với Đạo Phật là để thấy và thực hành. Vì thế những người tu Phật, những nhà Phật học uyên thâm giáo nghĩa cũng đều được gọi là các Hành Giả, chứ không phải Học Giả như thế tục.

Chữ Tu (hay tu hành) cũng chỉ là nguyên lý chung nhất, không phải luân lý định sẵn. Vì mỗi tôn giáo cũng có phong cách tu học riêng; ngoài đời cũng thực hành cách tu nhiều lắm như: tu dưỡng đạo đức, tu nghiệp, tu nhân tích đức. Và ngay Phật giáo cũng có tới 84.000 Pháp môn tu chứng thành Phật. Đức Phật nói: 84.000 Pháp môn tu ấy là để đối trị với 84.000 phiền não của người thế gian, cũng ví như 84.000 phương thuốc chữa trị chúng sinh nhằm thoát khổ được vui. Pháp môn tu, tức các phong cách tu Phật nhiều đến vậy đấy, mà đời người lại ngắn ngủi quá nên chúng ta cũng chỉ nên chọn một

trong 84.000 Pháp môn ấy thời mà vẫn đạt kết quả, không cần phải tu cả 84.000 cách đâu. Ý này đã được chính đức Phật Thích Ca nói tới: Chỉ một ngụm nước của Đại dương (ý muốn nói Pháp của Phật) là đã có mùi vị của trăm sông rồi!

Vấn biết tu là tự sửa mình, là dấu hiệu của trí, cho nên "tự sửa mình" kiểu gì cũng đều là dấu hiệu của trí cả. Đạo Phật được gọi là Đạo trí tuệ vì mục đích là giác ngộ. Giác ngộ là thấy lẽ thực ở cả thế giới vật chất và tâm linh. Trái tim của Phật là trí tuệ mà đỉnh cao lại chính là lòng từ, bởi mọi trí tuệ được phát huy cao độ, sẽ đạt được những thành quả rất lớn như các thành quả khoa học của nhân loại đã và đang không ngừng phát triển. Nếu những thành quả do trí tuệ đem lại ấy lại không được dẫn dắt bởi đạo đức sẽ đem lại bất hạnh cho chính người đẻ ra nó. Sự gánh chịu nỗi bất hạnh có tính nhân quả ấy chúng ta đã thấy rất rõ trong hai cuộc Thế chiến vừa qua mà đỉnh cao là việc sử dụng năng lượng nguyên tử - một thành tựu khoa học có một không hai khi ấy đã từng thăm sát con người cùng nền văn minh đã đẻ ra nó. Rồi nỗi đau nhân loại vẫn còn đó. Ngay trong những năm đầu của Thiên niên kỷ mới: Sự "khai chiến" được khoác áo ngôn từ nghe rất ... "bị động": Cuộc chiến chống khủng bố - Vậy mà đã từ lâu lắm Phật giáo từng chỉ ra rằng: Mọi thành quả do trí thức đem lại, dấu nó là nhân tố quan trọng có tính quyết định cho sự phát triển đi nữa thì nó cũng chỉ là phương tiện. Vấn đề là ai nắm giữ phương tiện ấy:

Người thiện hay kẻ ác - Phật hay quỷ? Vì thế việc khai mở tuệ giác Như Lai là rất cần thiết để kiến tạo một thế giới hòa bình, an lạc, xây dựng cõi Tịnh độ ngay tại Ta - Bà ở trước. Cho nên phải thấy được đối tượng tu chính là điều xấu, ác. "Tu" là tự sửa mình khai mở tuệ giác chứ không phải "Tu" là "Sửa" người khác. Tuy nhiên tự thấy cái xấu ác của mình là khó khăn lắm mặc dù không ai là không có, chỉ khác nhau về ít người nhiều, chỉ khác nhau là nghị lực tự sửa lỗi. Sự nhận ra lỗi đã khó, việc tiếp thu lỗi do người khác chỉ cho (người phê bình mình) lại càng khó hơn. Bởi lẽ thường tình không ai muốn tự phơi ra điều xấu, phải thấy rõ điều này, nếu không biết đó là lỗi, sẽ trượt dài xuống hố thẳm. Lật hồ sơ các vụ án là ta thấy rõ điều này. Hết thầy đều có quá trình sai phạm nhưng do được bao che, do tinh sảo sắc bén lách luật ... Những người có địa vị xã hội cao, những người được cộng đồng tôn vinh, những người có tư chất thông minh... là những người cần tu hơn ai hết. Bởi sống trong "vòng hào quang" ấy dễ phát sinh kiêu mạn nếu họ khởi tâm bất thiện, làm điều xấu ác kia, theo giáo lý nhà Phật thì họ vẫn là người thiếu trí, không có tuệ giác, vẫn là kẻ vô minh. Cũng như văn bia tại Văn Miếu Quốc Tử Giám chỉ ghi danh những bậc hiền tài, những vị có đủ cả Bi và Trí.

Trên bước đường tu, nghĩ về một chữ tu thôi cuộc sống này đầy ý nghĩa rồi. Ý nghĩa là thấy được cái khổ của mình để phát huy tâm lực vượt qua nó gọi là tu. Tu không phải là tìm lỗi người khác mà tìm lỗi của

chính mình và cũng xây dựng cho chính mình một hạnh lắng nghe nữa. Lắng nghe để thấy lỗi mình mà sửa. Nhà Thiền nói: Chưa tu thì thấy núi là núi, sông là sông - tức núi sông cản bước ta đi. Nhưng khi hiểu đạo thì núi chẳng phải núi, sông chẳng phải sông nữa - mặc dù nó vẫn vậy, nhưng nó đã biến thành phương tiện hành đạo của Bồ Tát rồi. Tu lấy chương ngại làm đối tượng, không có chương ngại, không có nghịch cảnh thì tu vào đâu. Ví như sen mà chỉ mọc và tỏa hương thơm ngát nơi bùn nhơ chứ không phải nơi cao ráo sạch sẽ. Khi gặp ác xấu, thiện tâm chúng ta mới phát sinh chứ. Cho nên Phật gọi Tu là cách đối trị nghịch cảnh. Câu nói "Vô ma khảo bất thành đại đạo" là biểu đạt cái ý ấy. Ma ở đây là chương ngại, xấu ác chứ không phải ngáo ộp. Mặc dù vậy cũng phải mạnh hơn nó, khôn hơn nó. Vì thế đòi hỏi ở người tu phải có trí tuệ, có đạo lực mạnh mẽ và kiên cố mới hàng phục được nó gọi là: tự thắng mình. Đó là Tu, chứ đâu phải chỉ nhìn vào hình thức bên ngoài là xuống tóc, là ở chùa mới gọi là Tu.

... Phật pháp cao siêu vô cùng nhưng thoáng nghe tưởng dễ, tưởng giản dị mà thật ra phải nghe nhiều, tư duy nhiều mới "vỡ" ra chút ít. Đây! chỉ ngay với một chữ "Tu" đó thôi đã có mấy ai "chứng". Mặc dù vậy chúng ta vẫn phải cất bước, dấu con đường tới đạo còn lâu xa. Nhưng có đi thì mới tới. Và chúng ta, là bạn, là tôi sẽ cảm nhận được ngay hạnh phúc, sự bình an từ những bước chân an lạc đầu tiên trên con đường đạo. Đúng thực như thế. □

ĐỀ CẬP ĐÔI NÉT VỀ “BÁT THÁNH ĐẠO” NGANG QUA THỰC HÀNH “THIỆN ĐỊNH BA LA MẬT”

Cư sĩ: LƯU VÔ TÂM

Chúng ta đều rõ “Bát Thánh Đạo” là giáo lý căn bản của Đạo đế (trong Tứ đế, bao gồm 37 phẩm trợ đạo). Đây là một đạo lộ mang tính nền tảng và hoàn mỹ nhất đi vào giải thoát hết thảy các lậu, hoặc của người tu. Những người sơ cơ học đạo, noi theo pháp môn này mà tu, thì không bị lầm lạc vào nẻo nguy hiểm, dần dần sẽ chứng được quả hiền, thánh. Những bậc hiền, thánh nương theo tám phương tiện này sẽ đi đến cảnh giới Niết Bàn viên mãn. Người tu hành có thể đi vào giải thoát bằng ngũ Bấy giác chi (Thất Bồ đề phần), Tứ niệm xứ v.v... Nhưng tất cả những ngõ đường ấy đều được bao hàm trong Bát thánh đạo rồi đi vào giải thoát bằng các Pháp môn Tịnh độ, Mật tông, Thiền tông... đúng như Thế Tôn đã dạy:

“Khéo tu tập Bát thánh đạo, làm xung mãn Bát thánh đạo, thời Tứ niệm xứ tu tập đi đến viên mãn, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ Lực, Thất giác chi được tu tập đi đến viên mãn”. (Kinh Tương Ưng Bộ V)

Bát Chính đạo gồm:

1. Chính tri kiến: Là thấy, nghe, hay biết một cách ngay thẳng công minh, đúng với sự thật khách quan. Nói cách khác là kiến giải đúng sự thật.

2. Chính tư duy: Là suy nghĩ, nghiêm xét chân chính, tư duy đúng với lẽ phải (tư duy dựa trên căn bản duyên khởi, vô ngã, Tứ đế, Bát thánh đạo...).

3. Chính ngữ: Là lời nói chân thật, công bằng, ngay thẳng và hợp lý, cũng là những lời nói ôn hòa, hợp cơ, hợp thời.

4. Chính nghiệp: Là hành động, việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho cả mình, người lẫn vật. Tức là những hành động chân chính.

5. Chính mạng: Là sinh sống một cách chân chính



Chùa Cảnh Phúc, xã Đông Anh, Hà Nội -

Ảnh: Xuân Loan

bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch, tức là đời sống chân chính (cả thể chất lẫn tinh thần).

6. Chính tinh tiến: Là chuyên cần, siêng năng, thẳng tiến (không lùi bước, nản chí) làm việc chính nghĩa, lợi lạc cho mình cũng như cho người và vật. Cũng tức là tinh tấn, nỗ lực đoạn trừ tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà niệm, tà định để thành tựu chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính niệm và chính định. Nói gọn lại đó là sự siêng năng tu hành không gián đoạn để không ngừng tiến triển con đường đạo.

7. Chính niệm: Là ghi nhớ chân chính, nhớ tưởng những việc chân chính. Cũng là sự nhớ nghĩ đến các điều lỗi lầm để thành tâm sám hối, nhớ nghĩ đến tử trọng ân để lo báo đền. Cũng chính là nhớ tưởng những đạo lý chân chính hòng lợi lạc cho mình, cho người và vật.

8. Chính định: Là tập trung tư tưởng quán xét vào một vấn đề chính đáng, khéo hợp với chân lý có lợi ích cho mình và người. Cũng chính là tập trung tư tưởng

vào những vấn đề chân chính, để trí tuệ sớm được phát chiếu...

Đức Thế Tôn dạy, đạo lộ thành đạo của vị hữu học (từ phạm phu tới quả A-Na-Hàm) gồm có tám chi phần như trên. Còn bậc A-La-Hán (bậc vô học) bao gồm mười chi phần, tức là thêm hai chi phần nữa: Chính trí và Chính giải thoát.

Ở bài viết này, chúng ta đang đề cập tới một số mặt, có liên đới mật thiết giữa sự hiểu, thực hành áp dụng Bát thánh đạo trong Thiền định, Thiền định Ba La mật. Khi hành giả đạt tới cấp độ Thiền định Ba La mật, thành tựu nó, tức là trở thành người "Kiến tính", thành bậc Đại tu hành, thành bậc đã được "Khai, Thị, Ngộ" và đang thực hành "nhập tri kiến Phật" như Kinh đã nói. Tức là hành giả chứng được các tính thanh tịnh bản nhiên của tâm, (tính Không) và tính sáng tỏ (quang minh) của Phật tính. Giống như sự chứng ngộ của Ravana, Chúa của loài Lasát, Vua của thành Lãng Già sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp:

"Chúa thành Lãng Già chợt tỉnh, ông cảm thấy một sự đột biến trong tâm và hiểu rằng thế giới chỉ là tâm thức của chính mình: ông được trú trong cảnh giới vô phân biệt, được thúc đẩy bởi các thiện nghiệp mà ông đã tích tập trong quá khứ, có được thiện xảo trong hiểu biết về tất cả các Kinh điển, đạt khả năng thấy (các sự vật) đúng như các sự vật, không còn bị phụ thuộc vào những kẻ khác, ông quan sát các sự vật một cách tinh diệu bằng trí tuệ (Buddhi) của chính ông, đạt được cái thông tuệ phi lý luận, ông không còn bị phụ thuộc vào những người khác (tự tại), ông trở thành một vị đại tu hành, có thể hóa hiện mình ra thành mọi hình tướng kỳ diệu, thành thạo mọi phương tiện thiện xảo, có được sự hiểu biết về những khía cạnh đặc biệt của mỗi cấp độ, nhờ đó ông khéo léo vượt qua nó, ông vui mừng nhìn vào trong tự tính của tâm (citta), ý (manas) và ý thức (manovijnāna), đạt được cái kiến giải mà nhờ đó ông có thể tách rời khỏi ba mối tương tục, có được cái kiến thức giải quyết mọi lý luận về nhân duyên của các triết gia, hiểu biết thông suốt về Như Lai tạng, cấp độ của Phật tính, cái tự ngã thâm sâu nhất, tự thấy mình an trú trong Phật trí; (bấy giờ) giữa hư không (bồng) có tiếng nói: "đấy là tự mình biết"... "Tốt lắm! Nay Chúa thành Lãng

già, tốt lắm, quả thực là tốt lắm! Bậc tu hành phải tu hành như ông vậy..." (Kinh Lãng già)

Hay như Đức Tổ Huệ Năng khi đón ngộ đã trình Kệ:

"Đầu ngộ tự tính vốn thanh tịnh!

Đầu ngộ tự tính vốn chẳng tự sinh diệt!

Đầu ngộ tự tính vốn tự đầy đủ!

Đầu ngộ tự tính hay sinh muôn pháp!"

Cũng chính là "tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tính" vì vậy "kiến tính" là thành đạo, là cái "quả" của Thiền định Ba La mật.

Diễn giải "muôn pháp chẳng lìa tự tính", cái tự tính như như, lặng trang, sáng rõ mà diệu dụng này, Thiền Sư Chân Nguyên (1647 - 1726, đời Hậu Lê) trong tác phẩm "Kiến Tính Thành Phật" của mình đã nêu rất rõ:

..." Tính đủ mọi lý mà ứng với muôn vật

- Hỏi, đáp đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Tham học đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Tụng kinh đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Niệm Phật đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Nói năng đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Gây, hét đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Cơ duyên đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Thế Tôn gươm cảnh hoa đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Ngài Ca Diếp mỉm cười đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Lâm Tế hét, Đức Sơn đánh, Ngưỡng Sơn tương trờn, Thạch Sùng giương cung, Đạo Ngộ múa hốt, cơ duyên của chư Tổ đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Bốn mắt nhìn nhau đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Lâm Tế phui tay áo liến ra đi, đó là gì?

- Chỉ là tự tính

- Khai hoa, kết ấn đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Đi đứng nằm ngồi đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Thấy, nghe, hiểu biết đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Ăn cơm, ăn cháo đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Uống nước, uống trà đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Nói năng, hỏi đáp đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Tạo tác, làm việc đó là gì? - Chỉ là tự tính

- Im lặng xét tư duy, nói nói động miệng đó là gì?

- Chỉ là tự tính

Mật thu lại thì không dấu vết, hiểu buông ra thì không cùng tận. Bởi lược bày các cơ chỉ dạy, song đối với diệu lý khó đem nói hết. Cần biết mặc áo ăn cơm,

nói năng đối đáp, sáu căn vận dụng, gây đánh miệng hét, quát mắng khảy tay, đánh phách thổi sáo, tiếng tằm cười nói, cho đến gánh nước bữa củi, nơi nơi toàn bày lý diệu; vô gạo thổi lửa, chỗ chỗ thấy hiện chân cơ. Trăm khéo ngàn hay, cơ duyên lý diệu, tất cả hành động trọn là **tự tính** của mọi người hiển hiện ứng dụng..."

Đức Thiển Sư đã diễn tả rất sinh động mà bao quát về tất cả hiện hữu trong hiện tượng giới ba thời đều nương và an trú trong cảnh giới vô phân biệt, luôn luôn sáng tỏ, đó là tự tính. Cho nên các Đức Thánh Tổ đã xác quyết: "Thiền là phải thấy tính, không thấy tính không phải làm thiền!"...

Để có thể làm hiển lộ chân tính, Đức Phật Bản Sư đã chỉ rõ: Phải quán các pháp như huyễn, tất cả hiện hữu có hình tướng đều vô thường, vô ngã; phải buông bỏ biên kiến, phải đi theo con đường trung đạo mà tư duy tu tập và tinh tiến v.v... Các đức Thánh tổ thì chỉ bày vô số phương tiện, như các pháp xoay cái nghe vào bên trong để nghe cái tính nghe của mình "phản văn văn tự tính" rồi xoay cái nhìn sáng suốt vào bên trong "phản quang hồi chiếu" v.v... để tìm ra cái "bản lai diện mục" của mình. Rồi ngoài không đối theo thanh, sắc, mùi vị, trong không khởi tham muốn, nghĩ nhớ (thực hiện "tĩnh tâm vô thức") lặng trong tỉnh giác mà quán các pháp. Rồi chú tâm một chỗ, một đề mục (như tham công án, khán thoại đầu) để dẹp loạn động và khởi "nghi tĩnh" mà tĩnh quán sâu xa, rồi buông bỏ sạch chủ thể và đối tượng, buông cả cái buông, cái biết buông v.v... mục đích cũng là để lắng sạch những phiền não, nhiễm ô loạn động để cho cái sáng, cái thanh tịnh của bản tâm lộ ra (kiến tính). Đó chính là thực hiện những phương tiện "vô", "vô niệm", "vô tướng", "vô trụ", "vô tác", "vô tâm" v.v... mà Chư Tổ Sư thường đề cập. Đó cũng chính là việc thực hành miên mật cả ba Giải Thoát Môn: "KHÔNG, VÔ TƯỚNG, VÔ TÁC" mà thành đạo, đạt kiến tính. Mà muốn đạt được thành quả như vậy, một hành giả thực hành Thiền định Ba La mật đều phải nương vào bề sâu của Pháp môn Bát thánh đạo. Hay nói cho rõ hơn là hành giả phải thực hành một cách đầy đủ và không gián đoạn tất cả các chi phần nền tảng của môn Bát thánh đạo. Trong bản Kinh Đại Thừa, Aryabdhipaksanirdesa (Văn Thù

Sư Lợi Căn Bản Nghi Quy) Đức Thế Tôn đã dạy thật rõ điều này:

"1. Văn Thù, người nào thấy mọi hiện tượng mà không mất sự thản nhiên bình đẳng và với sự bất nhị thì có CHÍNH KIẾN 2. Văn Thù, người nào thấy rằng mọi hiện tượng là không bao giờ hiện hữu, chưa từng hiện hữu và hoàn toàn không bao giờ hiện hữu qua đường lối không thấy tướng thì có CHÍNH TƯ DUY (mọi hiện hữu đều có sắc tướng) 3. Văn Thù, thấy mọi hiện tượng là không thể diễn tả là CHÍNH NGŨ 4. Văn Thù, thấy mọi hiện tượng giải thoát khỏi người sáng tạo và sự sáng tạo là CHÍNH HÀNH (hành động chân chính - chính nghiệp) 5. Văn Thù, thấy mọi hiện tượng không tăng không giảm là CHÍNH MẠNG 6. Văn Thù, thành tựu mọi hiện tượng mà không có những cố gắng và tạo tác là CHÍNH TÍNH TẮN (vô công dụng hạnh) 7. Văn Thù, thấy mọi hiện tượng mà không có những ý niệm và những nghĩ nhớ là CHÍNH NIỆM 8. Văn Thù, thấy mọi hiện tượng trong thiền định tự nhiên mà không động và không có những ý niệm hóa bởi vì chúng thoát khỏi những ý niệm hóa là CHÍNH ĐỊNH"

Những lời chỉ dẫn này đã bao quát hết thấy các khía cạnh và ý nghĩa của một hành giả thực hiện thành tựu Thiền định Ba La mật để minh tâm - kiến tính. Như vậy, những công đoạn và các quán xét của sự tu tập, đều trải qua những giai đoạn này, đều nương theo bản tính của chúng và đều thoát khỏi những ý niệm và suy nghĩ... Tức là tất cả đều an trú trong "cảnh giới vô phân biệt", nhưng được phân chia thứ lớp để hành giả đủ sức quán chiếu, thực hành cho đúng và tri chứng cho đạt tới đích Giác Ngộ. Nó thực sự là quá trình của sự chuyển hóa mọi hiện tượng vào trong bản tính tối hậu, dựa trên sự tịnh hóa dần dần những mức độ của những nhiễm ô, che chướng của bản tính, để hành giả có thể đạt tới mức độ thanh tịnh tối hậu - cũng chính là lúc thấy được sự tự phát chiếu, sự tự sáng tỏ cái bản tâm hay Phật tính của mình. Chính là cái Vô Lượng Quang, (không chỗ nào không sáng), Vô Lượng Thọ (thường hằng, như như qua suốt khắp các thời). Cũng là lúc thành tựu "Niệm Tự Tính Di Đà, Sinh Duy Tâm Tịnh Độ" là vậy (và rồi các phẩm tính của Niết bàn diệu tâm: "Thường, Lạc, Ngã, Tịnh" hiện ra). Qua đó, ta thấy Đức Phật Bản Sư của chúng ta, luôn luôn là chỗ

nương tựa, là ánh Quang Minh soi sáng cho khắp hết chư thánh phàm trong ba cõi, thậm chí là chỗ nương tựa, là ánh sáng Quang Minh soi sáng cho cả những bậc chỉ còn một khoảng cách vi trần, một thời gian sát na nữa là tới đẳng cấp Chính Giác - Đẳng cấp Phật quả. Và như vậy chúng ta mới thấy ý nghĩa sâu xa vi diệu bao trùm, xuyên suốt của môn Bát Thánh đạo Phật dạy là không thể nghĩ bàn.

Để kết thúc bài viết nhỏ này, chúng tôi xin biên chép ngổ hầu chư vị cùng thưởng lãm một số bài Kệ thiêng liêng sau:

"Cố công tìm tiên cảnh
Tiên cảnh nào đâu xa
Trước mắt không tham luyến
Trong lòng ắt thành thoi
Đất trời thênh thang rộng
Ung dung ngày tháng dài
Suốt đời an ổn phận
Nào phải đắn đo chi"

(Tế Điền Hòa thượng - tập 1)

Trong "Cư Trần Lạc Đạo Phú", văn Kệ cuối Hội thứ mười, Đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông viết:

"Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên
Đói cứ ăn đi, mệt ngủ liền
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh Vô tâm chờ hỏi Thiên"

Và bài Kệ cuối cùng (Kệ Thị tịch), Ngài nói:

"Hết thầy pháp không sinh
Hết thầy pháp không diệt
Nếu hay hiểu như vậy
Chư Phật thường trước mặt
Đến đi sao có đây":

Lục Tổ Huệ Năng, cũng truyền đôi lời trước khi thị tịch. Kệ rằng:

"Thần nhiên chẳng gây lành
Dũng mãnh không tạo dữ
Vắng lặng dứt thấy nghe
Bao la lòng vô trụ"

Và từ xứ tuyết hùng vĩ, Đức Đạo Sư LongChenPa (biệt hiệu là LongGhenRabjam: 1308 - 1363. LongChenPa có nghĩa là: Đại Không) Người được xem là tác giả quan trọng nhất Tây Tạng viết giảng về giáo

lý DzogChen (Giáo Lý Đại Toàn Thiện: Con đường toàn hảo của Phật thừa đưa đến Phật quả...), viết bài Kệ:

"Vạn sự từ xưa đến nay:
Tính của nó là thanh tịnh -
và chính là Phật tính.

Ai biết điều này
Đó là người đã thức tỉnh.
Ai để sáu thức yên nghỉ trong
tự tính đó
Người đó sẽ viên mãn hoàn toàn.
Đừng tin nghe đầu óc đang xao xuyến
Hãy yên lặng và cứ để tất cả mọi
sự như là
Như là xưa nay vẫn cứ".

Những bài Kệ, văn Kệ trên thực là mộc mạc dễ hiểu, nhưng lại hàm súc thâm nghĩa sâu xa vi diệu. Mỗi lời câu, mỗi ý trở chứa đại Thần lực, như một tiếng sét phá tan cái vỏ Vô minh cứng hơn Kim Cương kết từ vô thủy trong mỗi chúng ta. Khiến chúng ta bừng sáng và Giải thoát. Xin ngàn vạn lần kính lễ lay tạ ơn Chư Phật. Xin ngàn vạn lần kính lễ lay tạ ơn Chư Thánh Tổ. Xin lay tạ ơn! Xin lay tạ ơn!

Cầu chúc tất cả các bậc Thiện giả, không ngừng thực hành sâu xa Pháp môn Bát thánh đạo trong đời, để thành tựu rốt ráo môn Thiền định Ba La mật đạt Minh tâm - Kiến tính, Kiến tính thành Phật. □



Ý nghĩa của Bức tường PLANK

Tỳ kheo: THÍCH THANH PHƯỚC

Bức tường PLANK là tên của đường ranh giới ngăn cách Vũ Trụ Vật Chất (Vũ Trụ Tương Đối, Vũ Trụ Cảm Giác) và Vũ Trụ Phi Vật Chất (Vũ Trụ Tuyệt Đối, Vũ Trụ Tri Giác, Tổng Cơ Quan Áo Bì Của Vũ Trụ) do các nhà khoa học đặt ra.

Năm 1967, Tiến sĩ ANDRY DMITRIEVICH SKAROV cha đẻ của trái bom khinh khí (H.bomb) Liên Xô cũ, đã long trọng tuyên bố với thế giới rằng:

"Vũ Trụ Vật Chất (Vũ Trụ Cảm Giác) do Vũ Trụ Phi Vật Chất (Vũ Trụ Tri Giác) sinh ra. Vũ Trụ Phi Vật Chất là cái có trước, còn Vũ Trụ Vật Chất là cái có sau".

Ngày 20.3.1983, tiến sĩ LÝ CHÁNH ĐẠO (NOBEL Vật Lý) đã trả lời câu hỏi của ông Hoàng Thiên Tài, đặc phái viên tại Nhật tờ của Trung Ương Nhật Báo, tại phi trường NARITA (Thành Điện) Nhật Bản như sau:

"Mục tiêu của các nhà khoa học mũi nhọn hiện nay, là tìm cho ra TỔNG CƠ QUAN ÁO BÌ CỦA VŨ TRỤ. Nếu tìm được Tổng Cơ Quan này rồi, có thể giải thích được tất cả những sự việc thần bí ảo diệu mà khoa học hiện nay chưa giải thích được... Cũng giống như muốn trị nạn lụt do hai con sông Hoàng Hà, Trường Giang gây ra, không thể giải quyết ngay tại khu vực bị lụt, mà phải theo dòng sông, phăng tìm đến nơi phát nguyên là THANH HẢI mới xử lý vấn đề một cách trọn vẹn".

Nhưng, mãi cho tới ngày hôm nay các nhà khoa học vẫn chưa vượt qua được bức tường PLANK để được tiếp cận hay giáp mặt với cái Tổng Cơ Quan Áo Bì Của Vũ Trụ (Vũ Trụ Phi Vật Chất, Vũ Trụ Tri Giác). Đó là điều mà những người tu Thiền ở vào thời buổi hiện nay nên đặc biệt lưu ý. Tại sao?

Tại vì, muốn được như thực Kiến Tinh hay Ngộ Đạo người tu Thiền chúng ta cũng phải tiếp nhận vào Vũ Trụ Tri Giác (Tổng Cơ Quan Áo Bì Của Vũ Trụ) mới có hy vọng thành công.

Là người tu theo Phật, chắc hẳn mọi người đều biết:

1. Vũ Trụ Cảm Giác hay Vũ Trụ Tương Đối hoặc Vũ Trụ Vật Chất thuộc về thế gian ở bên bờ này (Bờ mê) và gồm có Tam giới : Dục giới, Sắc giới và Vô sắc

giới. Và Tham thuộc về cõi Dục, Sân thuộc cõi Sắc, Si thuộc về cõi Vô sắc.

Nếu như muốn thoát ra khỏi nhà lửa (Tam giới) để được giải thoát từng phần tức là đắc đạo quả A La Hán hay Bích Chi Phật hoặc Bồ Tát, các bạn phải tiêu diệt cho kỳ được Tham Sân Si cũng như những thứ phiền não trong Tam giới, mà Phật gọi là: *"Kiến nhất thiết trụ địa phiền não"*.

2. Vũ Trụ Tri Giác hay Vũ Trụ Tuyệt Đối, Vũ Trụ Phi Vật Chất và Tổng Cơ Quan Áo Bì Của Vũ Trụ thì lại ở bờ bên kia (Bờ Giác) thuộc về xuất thế gian, Phật học gọi là: *Chân Như, Chân Tâm, Phật Tính, Pháp Thân, Niết Bàn, Ông Chủ, Bản Lai Diện Mục, Thiền, Đạo, Vô Sư Trí, Phật Trí Kiến...*

3. Vũ Trụ Cảm Giác tuy có muôn màu ngàn vẻ, thiên sai ngàn biệt và to lớn vô cùng. Nhưng nếu đem so sánh với Vũ Trụ Tri Giác, thì Vũ Trụ Cảm Giác chỉ là hòn bọt nhỏ bé ở trong cái biển lớn Vũ Trụ Tri Giác hay biển lớn Chân Như mà thôi!

Nhưng Vũ Trụ Tri Giác hay Chân Như là gì và ở đâu?

Kinh nói: *"Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật Tính"* (Tất cả chúng sinh đều có Phật tính). Do đó, chúng ta có thể nói, cái Vũ Trụ Tri Giác hay Chân Như hoặc Phật tính ở ngay trong cái thân ngũ uẩn hay cái dây da thối của chúng ta, chứ không phải ở trên trời xanh mây trắng hay trên nóc nhà của "Ngọc Hoàng Thượng Đế". Do đó, nếu muốn *thể hội hay thấy hoặc nhận ra* cho được cái vật báu vô giá đó, các bạn phải đặc biệt chú ý và luôn luôn ghi nhớ lời dạy dưới đây của ĐỨC THỂ TÔN thì sẽ thấy được lối vào:

1. *"Biết được nơi nào đó có giếng nước là một việc. Còn việc đi đến đó (giếng nước) dùng cách thức nào như: gàu, dây hoặc thùng để lấy nước từ dưới giếng lên để dùng lại là một việc khác".*

2. *Có Thiền trí tuệ sinh,*

Không Thiền trí tuệ diệt.

Hai nẻo sinh diệt ấy nếu biết,

Hãy nỗ lực viên thành trí tuệ.

Và để kiểm nghiệm lại xem coi người xưa được

Ngộ Đạo hay Kiến Tính như thế nào, xin mời các bạn đặc biệt chú ý đến bốn trường hợp mà người xưa đã được Khai Ngộ như dưới đây:

1. SỰ NGỘ ĐẠO CỦA TỨ TỔ (ĐẠO TÍN):

Tứ Tổ (ĐẠO TÍN) bạch với Tam Tổ (TĂNG XÁN) rằng:

"Kính xin Hoà Thượng ban cho con Pháp Giải Thoát".

Tam Tổ liền hỏi: "Ai trói buộc người?".

Tứ Tổ thưa: "Không có ai trói buộc con cả".

Tam Tổ nói: "Đã không có ai trói buộc, thì cầu Pháp Giải Thoát để làm gì?".

Thế là Tứ Tổ liền được Kiến Tính hay Ngộ Đạo.

2. SỰ NGỘ ĐẠO CỦA THIỀN SƯ HUỆ HẢI (ĐẠI CHÂU):

Sư đến tham vấn MÃ TỔ (đạo nhất).

MÃ TỔ hỏi: "Từ đâu đến?"

Sư thưa: "Ở Việt Châu chùa Đại Vân đến"

Mã Tổ lại hỏi: "Đến đây tính cầu việc gì?"

Sư thưa: "Đến cầu Phật pháp"

Mã Tổ liền nói: "Kho báu nhà mình chẳng chịu đoái hoài, bỏ nhà chạy đi tìm cái gì? Ta trong ấy không có một vật, cầu Phật pháp cái gì?"

Sư lễ bái thưa: "Cái gì là kho báu nhà mình của Huệ Hải?"

Mã Tổ nói: "Chính nay người hỏi ta, là kho báu của người, đầy đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử dụng, đâu nhờ tìm cầu bên ngoài".

Ngay câu nói này, Sư tự nhận bản tâm không do hiểu biết, vui mừng lễ tạ. Sư ở hầu MÃ TỔ sáu năm,

Sau đó, vì bốn sư tuổi già, Sư phải về phụng dưỡng. Từ đây sư tàng ẩn chỗ thâm ngộ của mình, chỉ hiện bề ngoài như kẻ tầm thường. Sư có soạn quyển "Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận", bị Huyền ấn là cháu trong pháp môn lên lấy đem trình Mã Tổ. Mã Tổ xem xong bảo chúng: "Việt Châu có Đại Châu (hạt châu lớn) tròn sáng thấu suốt, tự tại không ngại". (ấn chứng là như thế đấy).

3 - SỰ NGỘ ĐẠO CỦA THIỀN SƯ SÙNG TÍN (LONG ĐÀM)

Sư nguyên là con nhà bán bánh. Nhà Sư ở đầu đường vào chùa Thiên Vương, nên ngày nào Sư cũng đem 10 cái bánh cúng dâng cho Thiền sư ĐẠO NGỘ, ĐẠO NGỘ nhận ăn xong, thường để lại một cái, bảo: "Ta cho người để ăn huệ cho con cháu".

Một hôm, Sư tự nghĩ: "Bánh là ta đem đến, cơ sao Hoà thượng lại cho ngược lại ta? Biết đâu không có ý

chỉ". Sư bèn đến hỏi ĐẠO NGỘ, ĐẠO NGỘ bảo: "Bánh của người đem đến, ta cho lại người có lỗi gì?". Sư nghe lời này hiểu thâm ý liền xin xuất gia.

ĐẠO NGỘ bảo: "Người trước sùng phúc thiện, nay tin lời ta, có thể gọi là SÙNG TÍN".

Từ đây, Sư hầu hạ bên thầy.

Một hôm, Sư thưa: "Từ ngày con vào đây đến giờ, chưa được thấy chỉ dạy tâm yếu".

ĐẠO NGỘ bảo: "Từ ngày người vào đây, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu".

- Chỉ dạy chỗ nào?

- Người dâng trà lên, ta vì người mà tiếp. Người bưng cơm đến, ta vì người mà nhận. Người xá lui ra, thì ta gặt đầu. Chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?"

Sư cúi đầu lặng thinh giây lâu.

ĐẠO NGỘ bảo: "Thấy thi thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai". (ít có ai vượt qua được cửa ải này - tác giả).

Ngay câu nói đó, Sư liền được Khai Ngộ (kiến tánh). Lại hỏi thêm: "Làm sao gìn giữ?"

- Mặc tính tiêu giao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác.

Sau Sư đến Lễ Dương và dừng trụ tại Long Đàm.

4 - SỰ NGỘ ĐẠO CỦA THIỀN SƯ NGHĨA TÔN (TUYẾT PHONG)

Sư cùng NHAM ĐẤU đi đến ngao Sơn ở Lễ Châu gặp lúc tuyết xuống nhiều quá nên cả hai phải vào một cái miếu nhỏ ở tạm. Nham Đẩu mỗi ngày cứ ngủ. Sư một bề ngồi thiền. Một hôm, Sư gọi: "Sư huynh! Sư huynh! Hãy dậy".

NHAM ĐẤU hỏi: "Làm cái gì?"

Sư nói: "Đời này chẳng giải quyết xong, lão Văn Thủy đi hành cước đến nơi đến chốn, bị y chê cười, từ ngày đến đây sao chỉ lo ngủ?"

NHAM ĐẤU nạt: "Ngủ đi! Mỗi ngày ngủ trên giường như Thổ địa, ngày sau bọn ma quỷ nam nữ vẫn còn".

Sư chỉ trong ngực nói: "Tôi trong ấy còn chưa ổn, không dám tự dối".

NHAM ĐẤU nói: "Nếu huynh thật như thế, cứ chỗ thấy của huynh mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho huynh, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì huynh đuổi dẹp".

Sư nói: "Khi xưa, tôi mới đến chỗ Thiền sư Diêm Quan, thấy Ngài thượng đường nói nghĩa Sắc - Không, ngay nơi đó tôi liền được cửa vào".

Nham Đẩu nói: "Từ đây đến 30 năm sau rất kỳ không được nói đến".

Sư kể tiếp: "Tôi thấy bài kệ của ngài ĐÔNG SƠN khi qua cầu Ngộ Đạo (Khi ĐÔNG SƠN qua cầu, nhìn dưới dòng suối thấy bóng của mình, ngay đó ngài ngộ liền làm bài kệ: Thiết kỵ từng tha mĩ/ Điều điều dữ ngã sơ/ Cừ kim chính thị ngã/ Ngã kim bất thị cừ), nên cũng có tỉnh".

NHAM ĐẤU nói: nếu chừng ấy từ cứu cũng chưa tốt.

Sư kể thêm: "Một hôm, tôi hỏi ngài Đức Sơn, việc trong tông thừa con có phần chăng, ngài Đức Sơn đánh một gậy hỏi tôi nói cái gì? Tôi khi ấy như thùng lủng đáy".

NHAM ĐẤU nạt: huynh chẳng nghe nói từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà sao?

Sư hỏi: Về sau làm thế nào mới phải?

NHAM ĐẤU bảo: Về sau, nếu muốn xiển dương Đại giáo, mỗi mỗi từ trong lồng ngực mình lưu xuất, sau này sẽ cùng ta che trời che đất đi!

Ngay nơi câu nói này, Sư liền được khai ngộ, nên nói là Ngộ Đạo ở Ngao Sơn.

Sao? Giờ đây, các bạn thấy những câu chuyện Ngộ Đạo của người xưa nêu trên như thế nào, là khó hay dễ? Và có phải chăng, người xưa nhờ biết cách thức thoát ra khỏi vũ trụ cảm giác để tiến nhập vào vũ trụ tri giác nên được kiến tính hay ngộ đạo?

Nhưng làm thế nào thoát ra khỏi vũ trụ cảm giác, để tiến nhập vào vũ trụ tri giác?

Các bạn nên biết rằng, Tứ Tổ và Thiền sư Nghĩa Tổn nhờ nắm bắt được Thiền, vì Đức Phật có dạy: *Có Thiền trí tuệ sinh...* (xem lại bài kệ). Còn Thiền sư HUỆ HẢI và Thiền sư Sùng Tín thì nhờ biết nương vào cái dụng khi nghe lời khai thị, nên mới thể hội hay thấy (nhận ra) được cái Thể của Tâm, tức là Tâm Thanh Tịnh hay "Tâm thể Vô Niệm". Do vậy, nên các Ngài mới được khai ngộ hay kiến tính.

Tuy nhiên, với hai cách thức để được ngộ đạo nói trên chỉ và chỉ có ai thuộc vào bậc thượng thượng căn, thượng thượng trí mới có hy vọng được như thực kiến tính mà thôi! Bằng cớ là từ xưa đến nay đã có không biết bao nhiêu người tu cũng chỉ vì vấn đề này mà phải rụng lông gãy cánh, kéo cờ trắng đầu hàng, xếp giáp lui binh đấy!

Thời nay, tuy có cách Phật quá xa, lại còn rơi vào thời kỳ mạt pháp nữa, nhưng các bạn hãy yên tâm, vì trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm có nói: *Cuống tâm ký yết, yết tức Bồ Đề* (Cuống tâm ngừng nghĩ, ngừng nghĩ tức Bồ Đề). Còn Đức Lục Tổ thì nói: *Tà chính tận đã khor, Bồ Đề tính uyên nhiên* (Niệm tà niệm chính đều

đẹp sạch, thì tính Bồ Đề hiện rõ ràng). và đặc biệt là câu nói của Đức Phật khi Ngài vừa mới thành Đạo như sau:

"Lạ thay! lạ thay! Tất cả chúng sinh đều có đầy đủ đức tướng trí tuệ Như Lai, nhưng vì vọng tưởng trôi buộc nên không chứng được. Nếu lìa vọng tưởng thì Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí và các năng lực to lớn khác sẽ hiện bày, tha hồ mà thụ dụng".

Thế nên, nếu y theo lời dạy nêu trên mà tu thì các bạn sẽ thoát ra khỏi vũ trụ cảm giác và tiến nhập vào vũ trụ tri giác, để được kiến tính hay ngộ đạo một cách dễ dàng. Nhưng các bạn phải có một pháp tu cho thật tốt, để dừng bật (ngưng dứt) cho được những thứ "Tự ngôn tự ngữ", "Tự nói tự rằng" (Vọng tưởng tạp niệm) ở trong tâm linh, thì lúc bấy giờ mới có hy vọng được toại nguyện.

Bằng cớ là, khi cầu Pháp An Tâm với Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, nhị Tổ Huệ Khả bạch rằng: "Tâm con không an, xin Hoà thượng ban cho con pháp An Tâm". Sơ Tổ bảo: "con đưa tâm đây thấy an cho". Nhị Tổ liền tìm lại tâm mình thì không thấy, liền thưa rằng: "Con tìm tâm không thấy". Sơ Tổ Đạt Ma liền bảo: "Ta đã an tâm cho con rồi đấy!". Thế là Nhị Tổ Huệ Khả liền được khai ngộ.

- Còn Thượng toạ Minh (Kinh Pháp Bảo Đàn) khi đuổi theo đức Lục Tổ để dành lại y và bát, nhưng khi thấy không thể lấy được, nên nói lớn: "Nhân giả, tôi đến đây là vì pháp, chứ không phải vì y, bát". Lúc bấy giờ đức Lục Tổ từ trong bụi rậm bước ra nói: "Nếu ông vi pháp, hãy ngồi yên đó một lát ta nói cho nghe".

Sau đó, thỉnh linh, đức Lục Tổ hỏi: "Hồi không nghĩ thiện, không nghĩ ác cái gì là bản lai diện mục của thượng toạ Minh?"

Ngay nơi câu nói này của đức Lục Tổ, thượng toạ Minh liền được kiến tính hay ngộ đạo.

Sao, qua hai câu chuyện ngộ đạo nêu trên, các bạn thấy thế nào? Có phải chăng Nhị Tổ Huệ Khả và thượng toạ Minh nhờ dừng bật (ngưng dứt) được những thứ "Tự ngôn tự ngữ" (Vọng tưởng tạp niệm) ở trong tâm linh, nên vượt được bức tường PLANK tiến vào Vũ Trụ Tri Giác, để được Kiến tính?

Nói tóm lại, muốn có được lợi ích thiết thực trong việc tu hành, người tu thiền phải như thực Kiến tính (Giác tự tâm hiện lượng). Và để làm cho được công việc này, các bạn phải chọn một trong ba phương thức nêu trên để hạ thủ công phu. Chớ không có cách nào khác nữa đâu! □

Vai trò của Phật giáo Việt Nam TRONG CÁC THÀNH TỰU THỜI TRẦN

Thượng tọa THÍCH GIA QUANG

Lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta là những bản trường ca bất hủ, những trang vàng chói lọi để lại cho con cháu muôn đời, là hành trang cho thế hệ sau tự hào bước tiếp. Nhìn vào những trang vẻ vang ấy của lịch sử dân tộc, tất cả chúng ta đều thừa nhận triều đại nhà Trần là một trong những triều đại hưng thịnh và vẻ vang nhất trong lịch sử nước ta. Nguyên nhân nào đã đưa đến sự hưng thịnh ấy? Chắc chắn là sẽ có nhiều nguyên nhân. Ở mỗi góc độ nghiên cứu và phân tích ta lại thấy có một nguyên nhân sâu xa khác nhau. Mặc dù vậy, không ai có thể phủ nhận được vai trò to lớn của Phật giáo trong những thành tựu rực rỡ của triều đại nhà Trần.

Với biến cố chính trị năm 1226 đã chấm dứt một thời rối ren cuối Triều Lý, và cáo chung luôn cả triều đại này, Trần Cảnh (1218 - 1277) được đưa lên nắm chính quyền, lấy hiệu là Thái Tông, mở ra một triều đại mới là nhà Trần. Từ đây, lịch sử Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển rực rỡ trên cơ sở nền tảng của triều đại trước cho đến thời vua Trần Nhân Tông sự chuyển biến đó biểu hiện một cách rõ rệt. Đây là một thời kỳ đặc biệt của Phật giáo Việt Nam, và đỉnh cao của nó là sự thành lập một Giáo hội Phật giáo thời Trần, góp

công lớn trong các chiến công hiển hách, không chỉ trong việc nhiều lần đánh bại đế quốc xâm lược Nguyên-Mông, bảo vệ trọn vẹn biên cương của Tổ quốc, mà còn vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng đất nước và mở mang bờ cõi. Phật giáo thời Trần là giai đoạn phát triển cực kỳ sôi nổi với phong trào vận động xây dựng nền độc lập lâu dài cho nước ta, cùng với sự xuất hiện của các dòng Thiền lớn.

Có một đặc điểm là, bất kỳ dân tộc nào cũng có nền văn hoá riêng của mình, không ai có quyền phủ nhận, bác bỏ hay coi thường, hoặc chụp lên nó một nền văn hoá khác. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc vốn có một nền văn hoá với những thành tựu rực rỡ trước khi Phật giáo du nhập. Là một hệ tư tưởng không giáo điều, khiêm tốn khép mình, nên khi vào nước ta, Phật giáo sẵn sàng tiếp thu truyền thống bản địa, không buộc người Việt phải từ bỏ những gì vốn có trong nền văn hoá bản xứ. Do đó, nó đi sâu vào tâm hồn của con người một cách tự nhiên. Về phía dân tộc, dĩ nhiên là nhận thức rằng cần tiếp thu Phật giáo để làm phong phú thêm đời sống văn hoá của mình. Hơn thế nữa, dân tộc ta luôn phải đối mặt với âm mưu đồng hoá văn hoá của kẻ thù phương Bắc, tư tưởng Phật giáo sau khi đã

bản địa hoá, kết hợp với những yếu tố dân tộc, là một bức tường thành kiên cố, chặn đứng mọi sự tiến công, góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

I. Khái quát những thành tựu rực rỡ về chính trị, kinh tế, xã hội và quân sự thời Trần:

Về chính trị: Xét về mặt thể chế chính trị, các triều vua nhà Trần có bộ máy hành chính khá toàn diện, với việc chiêu hiền đãi sĩ, nên luôn có bộ máy quan lại giỏi, đủ khả năng giúp vua trong công tác quản lý và vận hành trên lĩnh vực mình đảm nhiệm. Giữ gìn đất nước yên ổn, động viên sự đoàn kết của quần chúng nhân dân trong mọi công việc.

Vua Thái Tông cho sửa lại luật pháp, đảm bảo cho một đất nước ổn định về mọi mặt. Vua tôi trên dưới một lòng. Các luật lệ và lễ nghi được khảo xét, sửa đổi thành những luật hình phù hợp, đảm bảo tính nghiêm minh, không phân biệt vua tôi một khi đã vi phạm đều đem ra xử lý theo hình luật không dung thứ. Vị thế của triều đại nhà Trần không ngừng được củng cố không hẳn chỉ qua ba cuộc chiến thắng quân Nguyên - Mông mà còn thể hiện trong chính sách ngoại giao đã làm cho các nước láng giềng như: Ai Lao, Chiêm Thành... rất trọng nể. Có thể nói về mặt chính



Thượng tọa
Thích Gia
Quang đọc
tham luận tại
Hội thảo.
Ảnh:
Lê Tâm Đức

trị thì các triều đại nhà Trần đã đạt được rất nhiều thành tựu rực rỡ.

Về kinh tế: Trong thời Trần kinh tế cũng rất được các đời vua quan tâm chăm lo, và vì thế, kinh tế cũng có nhiều sự phát triển mạnh mẽ. Để tránh nạn ngập lụt, vua Thái Tông sai đắp đê hai bên bờ sông và cử quan đặc trách trông coi việc đê, gọi là "Hà đê sứ". Mỗi năm, sau vụ mùa, Triều đình lại ra lệnh cho quân sỹ đắp đê hay đào mương, rãnh giúp đỡ dân chúng. Nguyễn Bang Cốc chỉ huy binh lính toàn phủ của mình đào vét kênh Trầm và kênh Hào (là tên hai con kênh thuộc huyện Ngọc Sơn, nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá) từ phủ Thanh Hoá đến địa giới phía nam Diễn Châu.

Triều đình cũng cho phép các vương, hầu có quyền chiêu tập những người nghèo khổ, lưu lạc đi khai khẩn đất hoang để mở mang thêm ruộng nương trồng cấy.

Về mặt thuế má: Có hai loại

thuế là thuế thân và thuế điền. Thuế thân được đóng bằng tiền và ít nhiều tùy theo số ruộng có. Ai có dưới một mẫu ruộng thì được miễn thuế. Thuế điền thì đóng bằng thóc. Ngoài ra còn có thuế trâu cau, rau quả, tôm cá v.v... Về mặt tiền tệ, để tiện việc tiêu dùng, vàng bạc được đúc thành phân, lượng và có hiệu của nhà vua. Điều ấy đã cho thấy sự phát triển của kinh tế thời Trần là rất rực rỡ.

Về mặt xã hội: Đây là thời kỳ mà xã hội rất ổn định. Vua biết cách thu phục nhân tâm. Dân chúng cả nước đồng lòng, đồng sức vì vua. Cảnh thái bình tươi đẹp sau mỗi lần dẹp giặc ngoại xâm là những điểm sáng rất đáng ghi nhớ. Chưa có thời kỳ nào trước đó, việc quan tâm đến dân chúng mạnh như thời kỳ này. Trường lớp được mở mang, nho học được toàn thịnh. Việc thi cử đã được mở theo định kỳ để chọn người tài ra giúp nước, chính điều đó đã lý giải cho

việc thời Trần đã có nhiều người tài, giỏi đến thế. Ngoài Quốc Tử Giám có tại kinh đô từ thời nhà Lý, nhà Trần cho lập thêm Quốc Học Viện để giảng Tứ Thư và Ngũ Kinh. Tại các lộ cũng cho mở trường học để dạy cho dân chúng.

Về văn hoá: Văn hoá thời kỳ này phát triển mạnh cả về các mặt như kiến trúc, hội họa, trước tác... với nhiều kiến trúc độc đáo như: Chùa Quỳnh Lâm, chùa Phổ Minh, Yên Tử... Đời nhà Trần đã đào tạo được khá nhiều người nổi tiếng làm cho văn hóa triều Trần trở nên rực rỡ với những học giả: như Lê Văn Hưu soạn bộ Đại Việt Sử Ký - là bộ sử đầu tiên của nước ta; Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng là một ông trạng rất mực thanh liêm, đức độ và có tài ứng đối đã làm cho vua quan nhà Nguyên phải kính phục; Chu Văn An là một bậc cao hiền nêu gương thanh khiết, cương trực; các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông đều là

những người giỏi văn chương, thời kỳ này văn chương cũng rất phát triển, danh tướng Trần Quốc Tuấn với bài Hịch tướng sỹ bất hủ của dân tộc.

Về quân sự: Có lẽ thành tựu về quân sự thì khó có thời kỳ lịch sử phong kiến nào của nước ta có thể bì kịp thời Trần với ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông. Quân Nguyên Mông là đoàn quân thiện chiến, đánh bộ giỏi, cưỡi ngựa hay, vượt đường xa, từng đánh chiếm cả nửa châu Âu, và rất tự hào là rất ít khi thất bại. Thế mà ba lần sang xâm lược nước ta, cả ba lần đều chuốc lấy thất bại thảm hại. Những chiến công của quân dân ta có nhiều nguyên nhân, mà một trong những nguyên nhân đó là tài thao lược, đức dũng cảm của các tướng sỹ lúc bấy giờ. Các tướng sỹ đã biết dùng sở trường của mình để chọi lại sở đoản của địch.

II. Vai trò của Phật giáo đối với những thành tựu rực rỡ của triều đại nhà Trần:

Như trên đã nói, có rất nhiều nguyên nhân để có được những thành tựu rực rỡ trong các triều đại nhà Trần. Tuy nhiên, có một nguyên nhân mà không ai phủ nhận được đó chính là vai trò của Phật giáo. Các vua Trần không chỉ anh minh, mà lại rất uyên thâm Phật học, nên sự liên hệ giữa các vua và thiền sư không phải là để nhờ cậy về phương diện văn kế hay học đạo, vì các ông vua như Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông và Anh Tông đều có căn bản vững chắc về Phật học, thẩm thấu giáo lý Từ, Bi, Hỷ, Xả. Họ ủng hộ Phật giáo một phần vì họ như là Phật tử, một phần có lẽ vì muốn liên kết nhân tâm trong việc

xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời đại Nhân Tông là thời đại mà Phật giáo đời Trần hưng thịnh đến cực độ. Thế nhưng tinh thần từ bi và khoan dung của đạo Phật không hề đi đôi với một thái độ tiêu cực và quên lãng. Hội nghị Diên Hồng do Trần Nhân Tông triệu tập đã nói lên được sự đồng tâm nhất trí của Vua - dân thời ấy. "Đánh", quyết nghị đồng thanh của Hội nghị Diên Hồng là một tiếng nói của ý thức tự chủ và tinh thần tự cường, tự lực của dân Việt trong thời đại Phật giáo đời Trần. Đây là đỉnh cao của sự đoàn kết toàn dân tộc mà chính nhờ sự liên kết nhân tâm, tinh thần hoà hợp - vô ngã vị tha của đạo Phật mà Vua - tôi thời Trần đã thấm nhuần.

Đặc tính của Phật giáo là nhập thế: Đạo Phật phụng sự cho đời sống: đời sống tâm linh giải thoát cũng như đời sống xã hội. Hai phương diện ấy của đời sống con người được liên hệ với nhau và bổ túc cho nhau. Quốc sư Viên Chứng đã nói rõ về những nguyên tắc hướng dẫn đời sống của một nhà chính trị Phật tử: "Đã làm người phụng sự dân thì phải lấy cái muốn của dân làm của mình, phải lấy ý của dân làm của mình, trong khi đó không xao nhãng việc tu của bản thân". Trần Thái Tông nói rằng: nhà chính trị phải thực hiện đạo Phật trong xã hội. Nhân Tông đi khắp thôn quê, phá trừ dâm tà, khuyến dân thực hành Thập Thiện... Những tự viện trên núi tổ chức an cư kết hạ nhưng vẫn có liên hệ đến đời sống văn hoá, xã hội và chính trị quốc gia.

Về phương diện văn hoá, Phật giáo đời Trần đã có đóng góp lớn lao. Ưu điểm lớn nhất của Phật

giáo là tinh thần khoan dung và tự do. Phật giáo không bao giờ chống đối và chỉ trích Nho giáo và Lão giáo. Phật giáo đã để Nho giáo và Lão giáo tự do phát triển. Chính những Phật tử thuần thành nhất như Thái Tông và Thánh Tông đã mở rộng Nho giáo. Năm 1253, Thái Tông lập Quốc Học Viện ở kinh sư và tạc tượng Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử, cùng vẽ tranh 72 vị tiên hiền để thờ cúng. Thánh Tông đã cho Hoàng đệ là Trần ích Tắc mở trường dạy Nho học. Năm 1267, Thánh Tông chọn các nho sinh có học thức vững vàng để bổ nhiệm. Thái Tông mở các khoa thi năm 1232, 1247. Các khoa khác tiếp tục được tổ chức để kén chọn nhân tài. Chính các đặc tính khoan dung, mềm dẻo của văn hoá đời Trần mà vua quan cùng dân chúng đã đồng tâm cộng tác trong chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Văn học đời Trần rực rỡ và phản chiếu tinh thần từ ái, hoà đồng và thanh thoát của đạo Phật. Tinh thần ấy không đi đôi với sự khiếp nhược, yếm thế; trái lại nó càng thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường và tiến thủ. Rất tiếc là nhiều sáng tác của Phật gia và Nho gia thời ấy đã bị nhà Minh thiêu huỷ, nếu không thì gia tài văn học và tư tưởng đời Trần để lại sẽ phong phú biết chừng nào. Văn học chữ Nôm được hình thành trong đời Trần. Chính trong các số điệp, tăng sỹ phải sáng tác những chữ Nôm để kê tên họ của những người muốn cầu an, cầu siêu, thọ giới và những người quá cố cần được siêu độ, do đó mà chữ Nôm được ra đời. Trúc Lâm Điều Ngự và Huyền Quang Tôn giả đều có sáng tác bằng chữ Nôm và tác phẩm chữ Nôm của hai Thiền sư

vẫn còn truyền lại. Nền văn hoá đời Trần, mà đạo Phật là cốt tủy, là một nền văn hoá độc lập.

Văn học đời Trần thấm nhuần tinh cách dung hợp và khai phóng của đạo Phật. Nền học vấn đời Trần không bị ràng buộc bởi khoa cử; chính sách tôn giáo của nhà Trần là một chính sách tự do và bình đẳng; giới sỹ phu, dù xuất thân từ truyền thống tôn giáo nào, cũng được triều đình đãi ngộ rất hậu. Thi ca đời Trần chịu ảnh hưởng Thiền học sâu đậm; các thi sỹ nhìn sự vật bằng cái nhìn của người biết tinh tâm thiền quán và thâm hiểu đạo Phật.

Tầng sỹ đời Trần không trực tiếp đóng góp vào sự nghiệp chính trị nhưng Phật giáo đã là một yếu tố liên kết nhân tâm quan trọng. Tinh thần Phật giáo đã làm cho các nhà chính trị đời Trần áp dụng những chính sách bình dị, thân dân và dân chủ. Năm 1284, trước thế xâm lăng vũ bão của quân Nguyên, Nhân Tông đã triệu tập Hội nghị Diên Hồng. Người tới dự Hội nghị là ai? Không phải các vương thần, mà là các bô lão đáng kính trong dân gian. Vua Nhân Tông mỗi khi đi ngoài đường gặp các gia nhân của các vương thần thì hay dừng lại hỏi han, không cho vệ sỹ nạt nộ họ. Vua nói: "Lúc thái bình thì nhờ có thị vệ tả hữu, mà lúc nước nhà xâm nạn thì chính những người gia nhân ấy đi theo bảo vệ".

Chính Nhân Tông đã sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ chính trị. Sự kiện xuất gia của Vua, cũng như những năm hành đạo trong dân gian của Vua, đã khiến Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm trở nên một lực lượng tôn giáo hùng mạnh yểm trợ cho triều đại.

Anh Tông sau khi nhường ngôi cho Minh Tông cũng có ý xuất gia, nhưng chưa thực hiện được thì đã mất. Một điều ta nên ghi nhận là, những ông vua ấy tuy muốn sử dụng tiềm lực Phật giáo để liên kết nhân tâm, nhưng không vì vậy mà giả danh Phật tử. Họ là Phật tử chân chính và có ý nguyện phụng sự đạo Phật song song với phụng sự quốc gia và triều đại của họ. Biểu lộ tình thương chân thật với từng người hầu hèn mọn của các vương hầu, hành vi ấy còn có người làm được, chứ yêu thương cả kẻ thù của mình thì chỉ có Nhân Tông, một người đã thấm nhuần tinh thần từ bi, vị tha của Phật giáo, một Tổ sư Thiền mới làm được như vậy mà thôi.

Vua Trần Nhân Tông là một trong những Phật tử lại là người đứng đầu dân tộc nên có một vị trí hết sức quan trọng không những đối với Phật giáo nước ta mà đối với cả dân tộc. Ngài là nhà tư tưởng và là một nhà chính trị kiệt xuất. Trong thời gian lãnh đạo đất nước, Ngài đã làm nên những trang sử vẻ vang cho dân tộc, đưa Phật giáo Việt Nam phát triển đến chỗ cực thịnh.

Hãy thử phân tích nguyên nhân của ba chiến thắng quân Nguyên-Mông - một đế quốc được xem là hùng mạnh nhất lúc bấy giờ, đi đến đâu thắng đến đó, vậy mà ba lần mang quân sang xâm lược nước ta là ba lần tháo chạy đến không đường về. Vì đâu mà các triều vua nhà Trần lại có thể tập hợp được nhiều tướng tài đến như vậy, tập hợp được sức mạnh quần chúng nhân dân lớn đến như thế? Trong khi ta vũ khí thô sơ hơn giặc thì thắng thế nào đây? Ta thấy

các vị vua của nhà Trần đều là những Phật tử am hiểu sâu sắc Phật học, thấm nhuần giáo lý nên các ngài đã biết dùng Từ, Bi, Hỷ, Xả để thu phục nhân tâm, đã khiến cho trên dưới một lòng quyết tâm đánh giặc. Tư tưởng Phật giáo đó của các vua Trần không chỉ để sử dụng những lúc có ngoại xâm mà chính là ngay trong thời bình, với tình thương vô hạn đối với quần chúng nhân dân nên khi giặc đến, lòng quyết tâm và sức dân mới lên cao đến như vậy.

Các vua Thái Tông, Thánh Tông và Nhân Tông vừa lo việc triều chính, vừa học đạo, hành thiền. Đối với các ông, sự tu học gắn với những hoạt động của mọi người trong xã hội. Thánh Tông thì vừa dự yến vừa bàn đạo Thiền; Tuệ Trung Thượng Sỹ (1230 - 1291) thì "hoà ánh sáng của mình trong cuộc đời bụi bặm"; và Nhân Tông thì "cư trần lạc đạo" một cách ung dung.

Mặc dù Phật giáo đời Trần thật hưng thịnh và có địa vị cao, các vua Trần lại là những Phật tử nhiệt thành, thế nhưng họ không muốn dành địa vị độc tôn cho đạo Phật, mà lại khuyến khích, giúp đỡ Nho giáo và Lão giáo phát triển trong tinh thần dung hợp với quan niệm "Tam giáo đồng nguyên". Việc lập Văn miếu để thờ Khổng Tử và các bậc Tiên hiền của Thái Tông nói lên ý nghĩa cởi mở và bao dung của đạo Phật.

Có lẽ ít thấy trong lịch sử Phật giáo nước nào lại đặt vấn đề "Quốc gia xã tắc" lên trên hết và trước hết như đời Trần của Việt Nam. Thái độ đối với "Quốc gia xã tắc" là thước đo giá trị mỗi người, bất kể họ ở cương vị nào, lĩnh vực nào trong xã hội.

Nghe theo quốc gia xã tắc, Trần Thái Tông đã trở về triều để 22 năm lãnh đạo nhân dân Đại Việt phá tan quân Nguyên. Ông là người có tính cách đặc biệt, đại diện cho các thế hệ đời Trần. Làm vua nhưng xem thường vinh hoa phú quý, có thể từ bỏ ngai vàng không chút luyến tiếc "ta coi ngai vàng như chiếc giấy rách". Họ là những gương mặt văn hoá đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam.

Tóm lại, trong một đất nước có vua sáng, tôi hiền, triều đình hoà hợp, trên dưới một lòng, trên từ Thiên tử, dưới đến thứ dân, từ em bé thơ ngây đến cụ già đầu bạc, tất cả đều một lòng vì dân, vì nước. Trong mọi lĩnh vực quân sự, ngoại giao, giáo dục, chính trị đều có những nhân tài xuất chúng. Mọi người trong xã hội đều có tinh thần độc lập tự chủ, tự tin và tự cường. Như thế, tất nhiên có đủ điều kiện để xây dựng một quốc gia hùng mạnh. Nhưng điều quan trọng hơn hết chính là tư tưởng chủ đạo để hướng dẫn tất cả mọi hoạt động ấy. Đó chính là tinh thần Phật giáo. Một tinh thần nhập thế hành động, từ bi cứu khổ, lấy con người làm đối tượng để phụng sự nhân sinh.

III. Vai trò của các Vua triều Trần đối với sự phát triển của Phật giáo:

Phật giáo đời Trần là một trong những nét huy hoàng của lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà có lẽ bất cứ một nhà sử học nào cũng phải công nhận. Lịch sử sẽ mãi khẳng định những giá trị đích thực này để ngợi ca. Sự phát triển rực rỡ của Phật giáo thời kỳ này hẳn cũng có những nguyên nhân khách quan và chủ quan của nó để hun đúc tạo

thành. ở đây, xin chỉ nói về sự ủng hộ tích cực của chính quyền mà cụ thể là bản thân các vua Trần.

Nếu vua Trần Thái Tông không học Phật và theo Phật giáo thì có lẽ Phật giáo đời Trần đã không có được giai đoạn rực rỡ như hồi Trần Nhân Tông. Cuộc đời tu học của Trần Thái Tông đã tạo một không khí học Phật thật sự trong giới trẻ tuổi ở triều đình và ở giới trí thức tại thủ đô Thăng Long. Sự học Phật này của giới trẻ tuổi và trí thức đã lấy nguồn cảm hứng ở cuộc đời Thái Tông và hoàn toàn không vụ lợi. Thánh Tông và Tuệ Trung là hai người xuất sắc trong số những người trẻ học Phật và thành đạt trong sự nghiệp học Phật ấy. Sự học Phật ở đây không đưa đến thi cử và địa vị, sự học Phật ở đây chỉ để làm người. Cái học hoàn toàn không có tính cách khoa cử, từ chương và ép buộc.

Phật giáo Việt Nam tiếp thu hai nguồn ảnh hưởng từ Ấn Độ và Trung Hoa. Trải qua thời gian, các Thiền sư đã dần dà dung hợp để tạo thành một bản sắc đặc biệt Việt Nam. Đó là phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử mà Trần Thái Tông là người có công lớn trong sự khai phá. Kế thừa truyền thống của cha ông, Trần Nhân Tông đã xây dựng hoàn chỉnh một phái Thiền độc lập, gọi là "Trúc Lâm Yên Tử" mà ông là đệ nhất Tổ. Vị Tổ sư thứ hai là Pháp Loa (1284 - 1330), và thứ ba là Huyền Quang (1254 - 1334) cùng tiếp tay nhau xiển dương phái Thiền này ngày thêm rực rỡ.

Theo sách "Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh" của Thiền sư Chân Nguyên (1647 - 1726), thì trong đời Trần Thái Tông có hai Thiền sư Trung Hoa là Thiên

Phong và Tống Đức Thành sang Việt Nam. Hai ông sang Việt Nam không phải vì mục đích truyền giáo mà vì nghe tin Thái Tông đắc đạo nên tìm đến để thụ giáo. Mặc dù, hai ông sau này có đóng góp vào sự chấn hưng Thiền học Việt Nam, nhưng điều đó đủ nói lên tính độc lập và tinh thần tự lực cao độ của Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ.

Các vua Thái Tông, Thánh Tông và Nhân Tông vừa là một vị nguyên thủ quốc gia, vừa là một nhà lãnh đạo tinh thần. Họ là những nhà chính trị xuất chúng, đồng thời cũng là những nhà đạo đức gương mẫu. Họ vừa có kiến thức thế học vững chắc lại vừa có trình độ Phật học uyên thâm. Họ dùng đạo Phật để phục vụ chính trị, nhưng đó là một nền chính trị nhân bản, lấy con người làm trung tâm điểm.

Hình ảnh một lãnh tụ quốc gia cầm quân gia trận khi tổ quốc lâm nguy mà đồng thời cũng là một Thiền sư siêu thoát lúc đất nước thanh bình, đó là kết tinh kỳ diệu của một nền Phật giáo tự chủ trong một quốc gia độc lập, phú cường.

Nhìn lại suốt chiều dài lịch sử dân tộc kể từ khi Phật giáo được truyền bá vào nước ta, Phật giáo gắn liền với sự phát triển của lịch sử dân tộc, lấy sứ mệnh của dân tộc làm sứ mệnh của mình. Đó là tính nhất quán của lịch sử Phật giáo Việt Nam, được biểu hiện qua những bước chuyển mình, đáp ứng yêu cầu của từng chặng đường lịch sử cụ thể, vì lợi ích chung của dân tộc. Giáo sư Trần Văn Giàu đã rất có lý khi nhận định rằng: "Bình minh của dân tộc ta gắn liền với Phật giáo". □

QUA DẤU TÍCH TRUNG TÂM PHẬT GIÁO QUỲNH LÂM THỜI LÝ-TRẦN THỬ LÝ GIẢI MỘT VÀI NGUYÊN NHÂN CỦA HIỆN TƯỢNG HỘI NHẬP VĂN HÓA TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

GS. NGUYỄN HUỆ CHI

1. Hiện tượng hội nhập ba thành tố Phật, Nho và Đạo là một hiện tượng đặc sắc hiếm có trong sinh hoạt của cộng đồng người Việt dưới thời đại Lý-Trần (xin dùng danh từ này để gọi chung một thời kỳ lịch sử kéo dài từ năm 938 đến 1406, mà chủ yếu là hai triều đại Lý: 215 năm, và Trần: 175 năm), nó là nét riêng góp phần tạo nên một bầu không khí về sau dường như không còn tìm thấy lại; cũng chính nó đã góp phần tạo nên bản sắc ưu mỹ của văn hóa Việt Nam trong năm thế kỷ tự chủ buổi đầu này. Có thể coi đây là kết quả của nhiều điều kiện, nhiều nhân tố khác nhau, nhưng trong đó, theo chúng tôi, có một điều kiện hết sức quan trọng - đó là sự cởi mở về quan điểm chính trị của các chính quyền nhà nước đương đại thừa ấy, do bản lĩnh, tầm nhìn, và sự miễn cảm phi thường của người nắm vận mệnh đất nước thấu hiểu được các yêu cầu của lịch sử, thể hiện cụ thể hóa bằng nhiều chủ trương chính sách của triều đình. Những công việc song song và đan cài vào nhau suốt cả thời kỳ này, bao giờ cũng biểu hiện sự đối xử cân bằng vị thế giữa cả Phật, Nho và Đạo, như: vừa cho dựng chùa, lập các đạo cung, đạo quán, xây đền miếu, vừa cấp độ điệp cho sư sãi, đặt giai phẩm cho tăng đạo, sắc phong cho các vị Nho thần, lại vừa cho dựng Văn Miếu và Quốc Tử Giám, mở khoa thi Nho học, đồng thời cũng mở cả khoa thi Tam giáo dành cho những quan chức chuyên trách việc tôn giáo, tế lễ hoặc những người làm Giám đốc các đền miếu, chùa chiền.

Chỉ dẫn chứng một ông vua là Trần Nhân Tông (1258-1308) thôi, ta thấy vừa đánh xong giặc Nguyên Mông ít lâu, ông đã cởi áo hoàng bào đi tu, làm vị tổ

đầu tiên của Giáo hội Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng ông vẫn quan tâm bồi dưỡng nhân cách bậc "nhân nhân quân tử" theo các tiêu chuẩn của đạo Nho cho ông vua con kế vị và cho hàng ngũ bề tôi rường cột của triều đình. Mặt khác, ông cũng lo tổ chức cho nhiều đại thần công khanh thụ giới ưu bà tắc, tức là không xuất gia nhưng vẫn làm Phật tử tại gia.

Đặc biệt, chủ trương dung hợp Nho, Phật, Đạo của các vua Trần thời này lại không hề đi kèm với những biện pháp cứng rắn, mệnh lệnh, mà được thực hiện khá uyển chuyển, lấy việc thuyết phục và tự nguyện làm phương châm hàng đầu. Khi vua Trần Anh Tông (1293-1320) viết bài thơ *Chiêu ẩn* rủ Nguyễn Trung Ngạn đi tu, ông không theo, nhà vua cũng không ép. Thấy nhà Nho Trương Hán Siêu là người hăng hái bài Phật, vua Trần Minh Tông (1314-1357) liền cử ông đến làm Giám tự chùa Quỳnh Lâm (khoảng sau 1342). Và có lẽ những ảnh hưởng sâu sắc của sinh hoạt Phật giáo tại chùa này đã làm cho tư tưởng Trương Hán Siêu vào cuối đời thay đổi hẳn:

Đời lành đến trước khác nay,

Thân nhân mới biết trước ngày lâm to.

(*Dục Thúy sơn* - Trần Văn Giáp dịch)

Và Trần Thi Kiến, một vị đại thần khác, cũng đã nói lên được cái ý nghĩa sâu xa của việc dung hợp Phật - Nho bằng những câu thơ thâm thúy:

Rừng suối phải đâu là đại ẩn,

Chùa nhà ấy mới thực chân tu...

(*Tặng An Lăng tự Phổ Minh Thiền sư* -

Nguyễn Đồng Chi dịch)

Chính là từ nhiều dạng thức hoạt động phong phú



Giáo sư Nguyễn Huệ Chi đọc tham luận trong Hội thảo - Ảnh Lê Tâm Đắc

và mềm dẻo như trên, nền chính trị của các vương triều thuở bấy giờ đã có tác dụng cố kết lòng dân, giải tỏa dần mọi ức chế, ổn định tâm lý xã hội, và đưa ba hệ thống giáo lý, tư tưởng vốn rất xa cách là Phật, Đạo và Nho xích lại gần nhau; mặt khác, quan trọng hơn, nó tạo điều kiện cho sự xuất hiện một đội ngũ *trí thức cấp tiến*, những tinh hoa (élites) chắt lọc từ trong hàng triệu con người mới có, tinh thông về nhiều mặt, sắc bén về trí tuệ, đáp ứng được mọi yêu cầu đa dạng của đời sống chính trị, xã hội và cả nhu cầu vi diệu của tâm linh, có thể gọi là *một lực lượng xã hội định hướng* (groupe social orienté) - một động lực thiết yếu làm mũi tên chỉ đường cho đất nước mà bất kỳ giai đoạn phát triển nào của lịch sử cũng đương nhiên phải có (song tiếc thay giai đoạn lịch sử đương đại lại chưa hội tụ được những điều kiện cần và đủ để lực lượng này xuất hiện, cố kết và tác động như một xung lực). *Đại Việt sử ký toàn thư* đã phải nói là thời bấy giờ "nhân tài đầy dẫy", và nhà sử học Lý Quý Đôn cũng nhận định: "Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói

thường, làm rạng rỡ sử sách" (*Kiến văn tiểu lục*). Lê Quý Đôn tuy hình dung họ như những gương mặt sĩ phu tiêu biểu, nhưng muốn hiểu được sức mạnh tinh thần của những con người ấy thì phải nhìn sâu hơn vào những nhân tố nhiều mặt kết hợp ở bên trong - một tổng lực thâm hậu - mà phải trải qua một quá trình dài thật sự được giải phóng và tự do về tư tưởng mới có thể hun đúc nên được.

Như vậy, không thể không thừa nhận sự cởi bỏ một cách có ý thức (dù rằng không thể nào triệt để) những ràng buộc khắt khe về một hệ tư tưởng cực quyền nào đấy, về một thứ chính trị độc chuyên nào đấy, về một thứ tôn giáo toàn trị nào đấy, nhằm đi đến một sự hỗn dung, điều hòa, đa nguyên về ý thức hệ, là một thực tế có ý nghĩa tích cực đáng coi là kỳ lạ ở các xã hội quân chủ dưới thời Lý - Trần, đã giúp cho sự hội nhập văn hóa thời này diễn ra thuận lợi, dễ dàng.

2. Là một trong những trung tâm văn hóa Phật giáo tiêu biểu bậc nhất vào thời Lý - Trần, chùa Quỳnh Lâm chắc chắn phải có những bằng chứng về sự hội nhập Phật, Nho, Đạo đã nói. Nhưng ngày nay, thời gian

và con người đã làm cho tất cả những gì tồn tại ở đây đều bị tàn phá. Để đi tìm dấu vết của sự hội nhập, thế tất phải dựa vào các cứ liệu gián tiếp, nhằm dựng lên một giả thuyết làm việc cho người nghiên cứu. Có 3 loại cứ liệu:

a) Sự tích các nhân vật "truyền thừa" ở chùa Quỳnh Lâm còn biết được, như Không Lộ, Pháp Loa...

b) Những truyền thuyết, giai thoại về chùa Quỳnh mà nhân dân quanh vùng vẫn kể.

c) Thơ văn của Bích Động thi xã, một thi xã gắn bó mật thiết với chùa Quỳnh Lâm vào thời Trần.

Lần lượt, các mảng tài liệu nói trên sẽ bổ sung cho nhau, rọi một vài tia sáng vào màn tối của quá khứ, giúp nhận dạng phần nào các lớp nền đã bồi đắp thành bề dày văn hóa ở Quỳnh Lâm.

Với nhân vật Không Lộ (?-1119) và các truyền thuyết xoay quanh Không Lộ đời Lý, như việc đúc tượng đồng chùa Quỳnh Lâm cao 6 trượng 6 thước (bia trước chùa còn ghi lại), hoặc các phép thuật siêu việt của con người này, ta thấy hiện diện ở đây một nền văn hóa Phật giáo bắt rễ sâu vào văn hóa dân gian bản địa cổ truyền, kể cả tín ngưỡng Đạo giáo đã được dân gian hóa từ lâu đời. Phật giáo thời Lý - Trần không chỉ có Thiền mà còn có Tịnh độ tông, có Mật tông trộn lẫn. Lễ hội chùa Quỳnh rất nổi tiếng trước đây có gốc rễ xa xưa trên cơ sở những thành tố hỗn hợp đó (Không Lộ là một trong những bằng chứng của sự kết hợp chặt chẽ giữa Thiền và Mật giáo). Triết lý dân gian làm cho tư tưởng nhà Phật thêm khỏe mạnh, và các hình thức sinh hoạt phong phú của dân gian giúp nó thâm nhập vào nhiều mặt của đời sống. Màu sắc của sinh hoạt phần thực rất đậm nét trong các hình thức lễ hội vùng này còn được thơ ca dân gian trong vùng ghi lại:

*Nức tiếng Quỳnh Lâm khắp xứ Đông,
Ai qua không đứng lại mà trông.
Tháp cao chín đợt màu mây âm,
Chùa rộng năm gian gác ngựa lồng.
Trước điện thông reo cùng trúc múa,
Trong am khánh đá với chuông đồng.
Vua tu Phật hóa vui vui nhĩ,
Chả trách ngày xưa gái lộn chồng.*

(Thơ do chúng tôi sưu tầm điển dã năm 1970)

Với các hoạt động của nhân vật Pháp Loa (1384-1330) vào thời đại Trần, chùa Quỳnh Lâm bước vào

chặng đường phát triển thứ hai, trở thành một Thiền viện, một trường sở Phật học quy mô, bề thế, nơi đào tạo rất bài bản người tu Phật thông qua kinh sách và mọi nghi thức thụ giới nghiêm ngặt của nhà chùa. Nhưng nói chung, cách thức giảng tập đạo Thiền lại không phải là khô khan trừu tượng, cũng không phải thụ động theo lối thầy nói trò nghe, mà diễn ra như những sinh hoạt văn nghệ dân gian lý thú, có đối thoại, có diễn xướng, có lời ca, thậm chí có cả những động tác có tính chất đóng trò rất sinh động. Mặt khác, quan điểm Phật giáo chiếm ưu thế ở các bài giảng của Pháp Loa là tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, nó nặng phần nhập thế, hiện hữu và không cứng nhắc trong tư duy, cũng không xóa bỏ mất bản ngã. Phật giáo ở đây rõ ràng đã được điều chỉnh bởi tinh thần thực tiễn.

Với phần thơ văn còn lại của Bích Động Thị xã, Quỳnh Lâm còn là nơi trú ngụ của các nhà thơ chính khách cư sĩ, biết tìm cách giải thoát mình khỏi những ràng buộc nặng nề của bộ máy nhà nước quân chủ cũng như sự lục đục nội bộ bắt đầu dấy lên giữa các phe phái trong triều ở giai đoạn chuyển sang văn Trần, để tìm cho mình những phút giây thanh tịnh, tìm cái "bản năng tự do" trong con người trở về hòa hợp với tự nhiên, có lúc thấm đậm tư tưởng Thiền quện lẫn với tinh thần thoát ly của Đạo giáo, như ở nhiều bài thơ của Trần Quang Triều, Nguyễn Sương, Nguyễn Ước, Nguyễn Trung Ngạn... mà chỉ xin dẫn dưới đây một bài:

*Nguội ngắt lòng danh lợi,
Am thiền rào gót qua.
Xuân chảy, hoa mỏng manh,
Rừng thăm, ve ngân nga.
Mưa tạnh, da trời biếc,
Ao trong, ánh trắng ngà.
Khách về sư biếng nói,
Thông rụng nước mùi hoa*

(Đế Gia Lâm tự - Trần Quang Triều - Huệ Chi dịch)

Tuy nhiên, trong chỗ sâu nhất của tâm hồn, tư tưởng, lớp người tưởng chừng thoát tục này lại vẫn ẩn giấu tình cảm sâu nặng của những nhà Nho nhập cuộc, không thôi băn khoăn thao thức về ý thức trách nhiệm của kẻ sĩ đối với nước và dân:

*Gió vờn trụ đá hạc lên tiên,
Mây phủ nhà tranh rỗng ngủ yên.
Chợt nghĩ đến dân rầu khúc ruột,*

Chuông Quỳnh lạnh thấm ánh trăng đêm.

(Trùng đảo Quỳnh Lâm Bích Động am lưu để -

Nguyễn Sưởng - Huệ Chi dịch)

3. Tóm lại, dưới hình thức một Thiền viện, Quỳnh Lâm thời Lý Trần thực chất là hình ảnh thu nhỏ của một sự dung hợp văn hóa, bắt nguồn từ mạch sống của một xã hội đang tự phát hay tự giác kéo giãn những ràng buộc khắt khe về hệ tư tưởng, làm cho đời sống an lạc kéo dài, tâm hồn dần chứng thành thời tự tại, và mọi tiềm năng ngày càng nảy nở. Chỉ từ giữa thế kỷ XV trở đi, Nho giáo trở thành độc tôn, hiện tượng dung hợp nói trên mới bị quan điểm chính thống của vương triều Lê sơ xóa bỏ. Tuy vậy, trong tâm lý cũng như trong thói quen sinh hoạt lâu đời của người dân, việc xóa bỏ đâu phải là chuyện dễ dàng. Trên Phật điện ở các chùa chiến Việt Nam, cho đến tận ngày nay, bên cạnh bàn thờ Phật vẫn cứ có một tòa riêng thờ Mẫu, biểu tượng sự chung sống của Phật giáo với Đạo giáo và các tín ngưỡng khác của dân tộc. Và trong đời sống thực tế ở nhiều làng xã, cuộc đấu tranh dai dẳng giữa Nho và Phật cũng đã diễn ra, kéo dài suốt nhiều thế kỷ mà thơ ca dân gian xung quanh chùa Quỳnh Lâm còn ghi lại:

Một bên Phật giáo thách đố:

Quỳnh Lâm khánh đá chuông đồng,

Muốn chơi thì bỏ của chồng mà chơi.

Ấn ý của hai vế thơ: hãy thoát khỏi lễ giáo trói buộc của Nho để đến với Phật.

Một bên Nho giáo thách đố lại:

Của chồng lấm lấm em ơi,

Bao giờ trả hết dĩ chơi chùa Quỳnh.

(Như trên, đều do chúng tôi sưu tầm năm 1970)

Ấn ý của hai vế thơ đối đáp: lễ tục Nho giáo đã rất sâu nặng, gắn với cả quyền lợi kinh tế trong chế độ gia trưởng phong kiến, khó lòng hắt đổ được.

Cuộc đấu tranh không phân thắng bại này chính là một biểu hiện âm thầm tự phát và trường kỳ của người dân, như một bản năng thẩm căn cố để phản kháng lại chủ trương cực quyền của giai cấp thống trị trong mọi thời đại về sau, những kẻ muốn dùng chỉ một hệ tư tưởng để áp đặt và duy trì ách thống trị của họ. Kết quả, như đã thấy, thời đại Lê sơ với bộ máy chuyên chế hùng mạnh với một vị vua khai sáng nằm



gai nếm mật trong mười năm kháng Minh gian khổ là Lê Lợi (1385-1433), với một vị vua tài năng quả đoán khác là Lê Thánh Tông (1442-1497), thế mà cũng chỉ trụ được trong chưa đầy một trăm năm là sụp đổ (1428-1527) (trên thực tế, sau khi triều đại Lê Thánh Tông chấm dứt vào năm 1497, với những vua Quý vua Lợn - cần được hiểu là một cách ví von hình tượng không chỉ để châm biếm hai ông vua Lê Uy Mục (1488-1509) và Lê Tương Dực (1493-1516) mà còn nhằm chỉ chung những đấng con trời dâm ác, có tầm nhìn ngu tối như "quỷ chột" và hành vi độc địa, hồ đồ, thô lậu như "đồ tể, hoạn lợn"... - sức sống của triều đại này đã sớm kết liễu rồi). Còn các triều đại tiếp theo thì khỏi phải nói, nội bộ luôn luôn lục đục, mâu thuẫn, có hư vị đấy nhưng uy tín thực trong dân chúng rất ít ỏi, có triều vua chỉ tồn tại được mấy tháng hoặc mấy ngày.

Đây chính là bài học vô cùng sinh động, quý giá, giúp ta soi tỏ đến tận gốc quy luật suy thoái không cưỡng nổi của bất kỳ cơ chế cực quyền nào trong trường kỳ lịch sử của dân tộc Việt Nam - cái quy luật *lòng dân như nước* mà dân gian từ xưa đã đúc thành những câu ngạn ngữ thâm thúy:

Nước đầu dăm sánh non cao,

Nước xuôi chỗ trũng, nước vào đầm sâu.

Nước nào có phụ non đầu,

Nhưng non chó tướng bền lâu muôn đời.

Nước hèn mọn lấm non ơi,

Nước xuyên đá thủng non trôi không chừng. □

Người Việt thuần phác, phục thiện, khuyến thiện. Bản chất tâm lý ấy là cơ sở tạo nên thiện tâm tín ngưỡng, và thúc đẩy tu dưỡng đạo đức khuôn theo giáo lý Thiên môn: "Vô Ngã, Vô Tha, Từ Bi, Hỷ Xả", sâu sắc hơn nữa là: "Đại từ, Đại Bi, Đại Hùng, Đại Lực...".

Đạo Phật được truyền bá vào Việt Nam từ đầu Công nguyên, trị sở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) là nền đạo Phật đặt bước chân đầu tiên trên đất nước của người Việt. Luy Lâu, Lạc Dương và Bành Thành là cái nôi Phật giáo của Việt Nam, Trung Quốc. Đó là sự thực lịch sử mà các học giả trong, ngoài nước đều công nhận.

Thế kỷ thứ VI, thời nhà tiền Lý, hai nhân vật mộ đạo nhất còn lưu danh đến ngày nay là: "Tiền Lý Nam Đế và hậu Lý Nam Đế".

Tiền Lý Nam Đế (Lý Bí tức Bôn) khởi nghĩa dựng nước vào mùa xuân đặt tên nước là Vạn Xuân, và Ngài cho xây dựng ngay chùa Khai Quốc (Trần Quốc) hiện nay để hoàng dương Phật Pháp.

Hậu Lý Nam Đế vị vua thế hệ thứ hai có tên là Lý Phật Tử; Phật Tử là con Phật chứ không phải Thiên Tử - con Trời, như quan niệm của người Trung Hoa thời ấy. Hai ông họ Lý, phải sùng đạo, tin đạo lắm mới thể hiện một cách rõ ràng như thế.

Đây chính là mầm mống là cội rễ của thể chế quân chủ Phật giáo mà sau thời tự chủ các Vua: Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần... từng bước phát triển hoàn thiện.

Theo chiều dài lịch sử của đất nước, lịch sử Phật giáo phát triển, xuất hiện nhiều Thiên sư xuất

ĐỨC VUA HÓA PHẬT

ĐÌNH THẾ HÌNH

chúng, trác việt. Đặc biệt là thời Trần năm 1299, vua Trần Nhân Tông thoái ngôi, xuất cung tu đạo tại chùa Hoa Yên núi Yên Tử lấy hiệu là Hương Vân - *Đầu Đà*, (sau này vua đã đổi hiệu là Trúc Lâm - *Đầu Đà*). Vua được nhận là người truyền thừa chính thức của phái Yên Tử thế hệ thứ sáu. Từ đó trở đi Yên Tử trở thành nổi tiếng, thế lực và sức hấp dẫn lan rộng trong triều đình và khắp nhân gian.

Trần Nhân Tông, đời Vua thứ ba trong số mười bốn đời Vua của triều Trần. Ông tên húy là Trần Khâm là con trưởng của Trần Thánh Tông, cháu ngoại của An sinh vương Trần Liễu sinh ngày 7-12-1258 (ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ), mất ngày 16-11-1308 (ngày 3 tháng 11 năm Mậu Thân).

Về thân thế và sự nghiệp của ông, Tạp chí NCPH số 5 - 1992 đã đăng.

Tôi được dự hội thảo Phật giáo thời Trần, xin ghi lại đôi nét về tính nhân văn của Vua Trần Nhân Tông đến nay vẫn mang tính thời sự được nhân dân ta ngưỡng mộ.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Khi Đức Vua Trần Nhân Tông sinh ra, được tinh anh của

Thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, gọi là Kim Tiền đồng tử, ở vai bên tả có nốt ruồi đen, đấy là dấu hiệu chứng tỏ một nhân vật phi thường - có tài chí lớn.

Lúc còn là Thái Tử thường hay theo xa giá Vua Thánh Tông lên chơi núi Yên Tử, (lúc ấy ông muốn rời hoàng cung để đi tu nhưng Vua cha không cho).

Trần Nhân Tông lên ngôi Vua năm ông 22 tuổi (1279). Làm vua 14 năm; làm Thượng Hoàng 15 năm. Ông có biệt tài kinh bang tế thế, xứng đáng một vị Minh quân triều Trần, có công lớn lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi. Với đức tính hiền hậu nhân từ, giàu lòng thương người, ông rất biết ơn sự đóng góp to lớn của quân dân Đại Việt, đã dốc sức người, dồn sức của tham gia chống giặc ngoại xâm, bảo vệ giang san Tổ quốc.

Sau khi đất nước sạch bóng quân thù, nhà Vua chú trọng ngay đến việc phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất: nông nghiệp, khuyến khích mở rộng tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp:

Về kinh tế nông nghiệp

Có thể nói nhà Trần nói riêng và các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung hết sức chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Một trong những chính sách Nhà nước Trần quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, tăng diện tích canh tác. Chính sách này đề ra trong Chiếu Vua ban năm 1266 với nội dung: "Cho phép các Vương hầu, Công chúa, Phò mã, Cung tần, chiêu tập những người xiêu trang không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang làm điền trang. Vương hầu có điền trang bắt đầu từ đây(1). Trong số 14 điển trang Trần Nhân Tông có 2 điển trang, điển trang thứ nhất nay thuộc xã Ninh Hải huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, điển trang thứ hai ở xã Thanh Bình, (truyền thuyết ở xã Thanh Bình tỉnh Hải Dương).

Sách Tam Tổ Thực Lục và bia "Đệ nhị Đại Tổ trùng tu sự tích ký" khắc vào năm Chính Hoà 5 (1684) ghi việc Trần Nhân Tông cấp cho sư Pháp Loa 100 mẫu ruộng cùng canh phu ở Hương Đội gia vào năm Hưng Long Thứ 16 (1309).

Nhà Vua còn chú ý đến tầng lớp người cao tuổi phủ dụ họ khai hoang làm gương cho con cháu (vùng núi Trường Yên Hoa Lư ngày nay). Ngoài ra còn phải kể đến điển trang của các Công chúa như Công chúa Thái Đường là con thứ 3 của Trần Thái Tông em Vua Trần Thánh Tông (tức là cô ruột Trần Nhân Tông). Điển trang của bà thuộc xã Đại Thắng huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định với diện tích hơn 100 mẫu, điển trang của công chúa thứ 4 của

vua Trần Thánh Tông (em của Trần Nhân Tông) ở An Nội huyện Từ Liêm với diện tích 250 mẫu.

Những công trình mang tính chất xã hội cộng đồng được thực hiện với tất cả địa phương trong cả nước như đắp đê, phòng chống lũ lụt, trông coi đê điều có chức quan Hà đê, chánh, phó xứ.

Về tiểu thủ công nghiệp

Do nhu cầu xây dựng và phát triển về triều đại nói riêng, đất nước nói chung, nền tiểu thủ công nghiệp thời Trần khá phát triển. Nhu cầu phục vụ quốc phòng và dân sinh đòi hỏi phải có những quân xưởng sản xuất vũ khí, đóng chiến thuyền và củng cố xây dựng ngành nghề khác; nhiều địa phương sản xuất tiểu thủ công nghiệp rất nhộn nhịp phát triển thành những làng nghề: gốm, dệt, trạm khắc đá và làm nón... ở các địa phương sản xuất nghề gốm khá phát triển.

Nghề gốm: Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều hiện vật thời Trần còn ghi rõ "Vĩnh Ninh Trường" hay "Thiên Trường phủ tế" là những trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng thời Trần. Gạch Vĩnh Ninh Trường còn được đưa lên Thăng Long xây dựng nhà cửa, thành quách. Kết quả khai quật khảo cổ học ở Hoàng Thành Thăng Long, địa điểm 18 Hoàng Diệu từ tháng 12 - 2003 đến tháng 9 - 2004 đã cho thấy rõ điều đó.

Nghề rèn: Trung tâm rèn sắt lớn nhất thời Trần là làng Cao Dương (Thụy Hưng, Thái Bình) năm 1986 Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình đã đào thám sát di chỉ lớn nhất thời Trần ở Cao Dương, liên quan đến nhân vật Dã Tượng, người

được Trần Hưng Đạo giao trách nhiệm tổ chức và phụ trách các lò rèn sắt ở Cao Dương phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông. Hiện nay, phế tích vẫn còn hàng đống rỉ sắt dày mỏng khác nhau.

Nghề dệt: Xuất hiện và phát triển ở nước ta từ lâu đời, trong nhiều di chỉ khảo cổ học đã tìm thấy nghề dệt thời Trần phát triển và tồn tại ở nhiều nơi. Tiếng chày đập vải đã từng đi vào thơ Trần Nhân Tông trong bài "Nguyệt":

Bán song đăng ảnh mấn

sàng thư

Lộ trích thu đỉnh dạ khí hư

Thụy khởi châm thanh vô

mịch xứ

Mộc tế hoa thượng nguyệt

lai sơ

Dịch nghĩa:

Bóng đèn soi nửa cửa sổ,

sách đầy giường

Móc rơi trên sân thu, hơi đêm

thoáng mát.

Tĩnh giấc không biết tiếng

chày nện vải ở nơi nào

Trên chum hoa quế trắng

vừa mọc

Nghề chạm khắc đá: Nghề này đã đạt đến trình độ cao ở thời Đinh, Lê với làng chạm khắc đá nổi tiếng là Hộ Dương (ở Hoa Lư). Người thợ ở đây đã tham gia xây dựng điện Hoa Lư thời Trần.

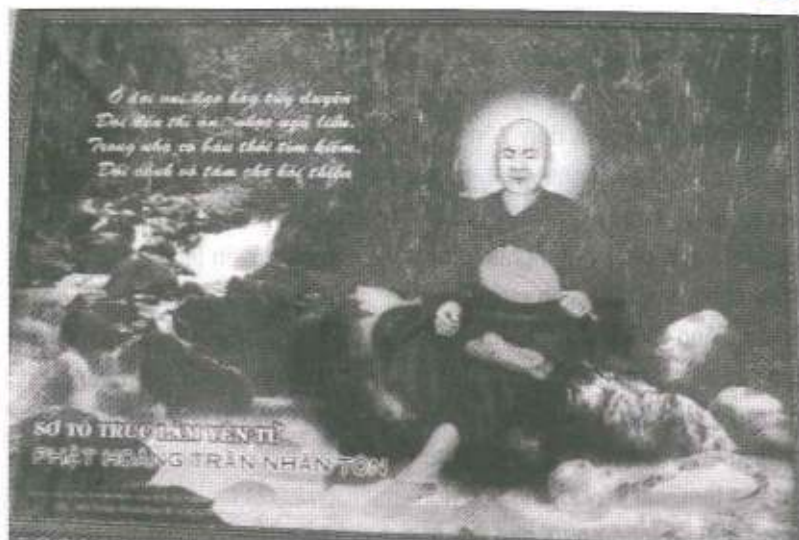
Năm 1288, sau khi đánh thắng quân Nguyên - Mông xâm lược, lần thứ 3, khi làm lễ thắng trận ở Chiêu Lăng, vua Trần Nhân Tông làm lễ bái yết, có câu thơ: "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, sơn hà thiên cổ điện kim âu" (Xã tắc hai lần bon c

ngựa đá, non sông nghìn thừa vững âu vàng). Rõ ràng "ngựa đá" là sản phẩm chứng minh cho nghề chạm khắc đá thời đó. Lê Quý Đôn đã từng cho biết: "Trần Thủ Độ sau khi mất, mai táng ở địa phận xã Phú Ngự, huyện Ngự Thiên, nơi để mã có hổ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá".

Về thương nghiệp thời Trần:
Trên những nét đại thể, hoạt động thương nghiệp chủ yếu dựa trên cơ sở của nền kinh tế tiểu nông là chính. Tham gia hoạt động thương nghiệp là những người thuộc nhiều tầng lớp: có người thuộc tầng lớp quý tộc, có người giàu và người sản xuất nhỏ. Thương nhân thời Trần tuy chưa hình thành đội ngũ chuyên nghiệp, nhưng hoạt động thương nghiệp có sự kết hợp buôn bán với các yếu tố thế và lực. Tầng lớp quý tộc vừa có uy thế chính trị, vừa có tiền của tham gia buôn bán nhưng không coi buôn bán là nghề chính, kiểu như Trần Khánh Dư buôn nỏn.

Thị trường trong nước được mở rộng hơn nhờ sự phát triển của giao thông, đường thủy, đường bộ. Các con sông đã nối liền miền ngược và miền xuôi, giữa các vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Lam... Vì thế, nhà nước Trần luôn quan tâm đến việc nạo vét các sông ngòi cũ.

Tình hình kinh tế giai đoạn Trần Nhân Tông cần phải đặt trong bối cảnh chung thời triều đại nhà Trần. Trần Nhân Tông là vị vua thứ 3 của triều Trần, sau Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông. Nhà Trần, được các vua kế thừa theo chế độ cha truyền con nối, những



Phật hoàng Trần Nhân Tông - Ảnh: Lê Tâm Đắc

chính sách ông ban hành đều nhằm củng cố bảo vệ nền độc lập tự chủ, thúc đẩy sự nghiệp dân no ấm, nước mạnh giàu, khuyến khích học hành thi cử, ưu ái nhân tài, đại xá thiên hạ, miễn tha tô thuế cho những vùng bị binh lửa tàn phá, hoặc mùa màng thất bát. Ông còn sai sử quan chép tập "Trung hưng thực lục", ghi lại những sự kiện chiến thắng quân Nguyên - Mông, được coi như một bức tranh hoành tráng của kho tàng lịch sử Đại Việt. Ngoài ra, ông còn tuyển chọn nghệ nhân, họa hình, tạc tượng các tướng lĩnh, vương hầu có công với nước. Noi gương vua cha Trần Thánh Tông, đối với những người mắc tội đầu hàng giặc, nhà Vua cũng thể hiện lòng độ lượng khoan dung, cho đốt những tờ biểu tố cáo kẻ tư thông với giặc, xoà bỏ hiểm nghi (khép lại quá khứ) tập hợp mọi lực lượng, chung sức xây dựng đất nước vững bền.

Khi bàn việc triều đình, ông luôn nhắc nhở các tướng lĩnh rằng: "Nhà Trần ta xuất thân từ nghề chài

lưới ven sông, coi thiên hạ là của trăm họ, phải thương dân". Ông dành thời gian đi thăm hỏi nhân dân, gặp gia đồng (con trẻ nhà quyền quý) của các Vương hầu, ông gọi từng tên, hỏi han triu mến và nhắc các thị vệ không được thét đuổi. Trở về cung, ông bảo quan hầu cận rằng: "Ngày thường các tướng lĩnh Vương hầu chỉ nghĩ đến uy quyền, có thị vệ hai bên, đến khi nước nhà hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo" - hàm ý nhắc nhở làm quan phải gần dân, thương dân.

Vào năm 1293, trước lúc xuất thế đi tu, với cương vị Thái thượng Hoàng, ông bắt ngờ về cung kiểm tra việc triều đình. Ông khiển trách rất nghiêm, thậm chí còn cách chức các quan, truất ngôi kế vị bề tôi ham yến tiệc, rượu chè, gái đẹp, sách nhiễu nhân dân, bê trễ việc công. Ông còn đi du ngoạn khắp miền đất nước và bang giao với Chiêm Thành, để củng cố mối quan hệ với nước láng giềng. Có lần, ông xem sổ ban thường thấy Anh Tông (Vua kế vị) ban cấp tràn lan, ông quở

trách: "Sao có một nước bằng bàn tay mà ban châu nhiều đến thế".

Ta đã xem và suy ngẫm việc Trần Nhân Tông tìm đến Yên Tử, hoàn toàn không như một hoạt động xuất gia yếm thế thông thường, mà phải cất nghĩa theo khía cạnh nhập thế tích cực. Trần Nhân Tông biết đất nước lúc bấy giờ tuy đang thanh bình - vô sự, nhưng ở phía bắc vẫn còn có nước láng giềng mạnh mẽ, chưa thực sự yên tâm, cái ý ấy không tiện nói rõ sợ một số lòng người dao động, cho nên nhằm được ngọn núi Yên Tử là ngọn núi cao nhất phía đông nhìn về Yên Quảng, phía bắc liếc sang hai tỉnh Lạng, dựng lên ngôi chùa, thường thường dạo chơi để xem động tĩnh, cốt để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm, thực là một vị Đại lực, Đại thế chí Bồ Tát - ý đó chỉ có Huyền Quang tôn giả biết.

Trong thời gian ở Yên Tử, ông nghiên cứu giáo lý nhà Phật một cách say sưa, nghiêm túc. Truyền thừa các phái Thiền tông của thế hệ trước như: Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, rồi sáng lập Thiền phái Trúc Lâm do ông chủ trì. Ông mặc áo cà sa đi khắp nơi thuyết pháp, tín đồ Phật giáo lúc ấy suy tôn ông là một vị Giáo chủ.

Tháng giêng năm 1303, tại chùa Phổ Minh ông dâng đàn giảng kinh "Vô Lượng" cho hàng ngàn người nghe, mà không cần khuyến dụ ai theo mình. Phương pháp truyền đạo, giảng đạo ấy biểu lộ trình độ uyên thâm đạo pháp, và tài ba thuyết pháp của ông, được tín đồ hết lời ca ngợi. Nó hoàn toàn

khác hẳn với các đạo giáo thừa trước và cùng thời, họ thường dùng giáo lý biện luận thuyết phục người theo đạo mình, bỏ đạo khác.

Triết học của ông được thể hiện trong bài thơ Thiền, đến nay vẫn đang truyền tụng.

**"Vang lửa giác ngộ, đốt hoại
bỏ rừng tà ngay trước
Cắm gươm trí tuệ, quét cho
thông tinh thức thừa này"**
(Trần Nhân Tông - Cư trần
lạc đạo phú)

Trong thơ ông thể hiện chân lý sinh tồn "đạo quyền với đời; đời gắn với đạo". Về không gian có phần huyền ảo, nhưng cuộc sống lại rất sinh động, rất thực, con người cần sức mạnh, hướng thiện. Tìm trong thơ ông thấy những câu mộc mạc mà ý nghĩa hết sức súc tích, giàu tính nhân văn; Phật rất gần người:

**"Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm đâu xa..."**

(Trần Nhân Tông)

Bài thơ đề tại chùa Cổ Pháp (Nam Sách, Hải Dương) có lẽ cũng là bài thơ Thiền cuối cùng, của nhà thơ lớn trước lúc đi xa:

**Thế số nhất tức mặc
Thời tình lưỡng hải ngân⁽²⁾
Ma cung hồn quảng thậm
Phật quốc bất thăng xuân.**

Dịch nghĩa:

**Số trời một hơi thở
Tình đời hai con mắt
Cung ma không đáng kể
Cõi Phật xuân đời đời.**

Qua nghiên cứu lịch sử Trần Nhân Tông ta thấy:

Ông là một bậc minh quân kỳ tài, một triết gia, một nhà chính trị

yêu nước lỗi lạc, một bậc Thiền sư uyên bác, một đấng tiên thi.

Ở ông thể hiện một tâm hồn thanh cao, phóng khoáng, nhân từ hòa nhã. Ngự trên 9 bệ rồng mà sống vẫn thanh tịnh (ăn chay).

Cuộc đời ông đã tạo nên biết bao kỳ tích về quân sự, văn hoá và kinh tế. Ông là vị vua anh hùng, là nhà văn hoá thế giới.

*** Về chống giặc giữ nước:** Ở thế kỷ thứ XIII, đế quốc Nguyên Mông cực kỳ hùng mạnh, vó ngựa xâm lăng của chúng như cơn bão lớn quét từ Á sang Âu, không một quốc gia làm kinh hoàng, tơi tả mọi quốc gia khác. Thế mà ba lần quân xâm lược Nguyên Mông nện vó ngựa trên bờ sông, hẻm núi Đại Việt, thì cả ba lần chúng phải cuốn cờ vác giáo tan tác chạy dài. Chiến công cực kỳ hiển hách ấy do Trần Nhân Tông, Trần Thái Tông, Trần Quốc Tuấn quy tụ các hiền tài, dũng sỹ trong nước muôn người như một, vì giang sơn Đại Việt mà quyết đánh, quyết thắng, tạo nên kỳ tích quân sự vẻ vang có một không hai trên thế giới: một nước nhỏ đánh bại ba cuộc chiến tranh xâm lược của một nước lớn.

*** Về xây dựng đất nước:** Trong 14 năm giữ ngôi, 15 năm làm Thượng hoàng ông chăm lo xây dựng phát triển kinh tế: nông, công, thương nghiệp toàn diện, chiếm đỉnh cao của văn minh Đại Việt.

*** Khi xuất gia:** Ông là vắng hào quang toả sáng khiến mọi người trong nước ngưỡng mộ hướng về đỉnh núi Yên Tử thiêng liêng, suy tôn đạo Phật; Đạo Phật

trở thành yếu tố tâm lý liên kết toàn dân tộc, lòng xây dựng và bảo vệ quốc gia.

* Về xây dựng giáo hội: Trúc Lâm lấy giáo lý "thập thiện" làm cơ bản cho đạo đức xã hội. Ông muốn xây dựng một xã hội trên nền tảng lý luận đạo Phật. Một ông vua con, ngồi trên ngai ủng hộ Phật giáo - Một ông vua cha, làm tăng sỹ chu du khắp nơi hoằng pháp độ sinh. Sự kiện đặc biệt chưa từng có.

Phật giáo Trúc Lâm là một nền Phật giáo nhập thế, liên hệ mật thiết với chính trị, phong hóa và xã hội. Con người của Trúc Lâm rất thích hợp với một phong trào như thế. Đó là lý do chính Thiên phái này được thành lập.

Với pháp danh Trúc Lâm Đầu Đà, ông tiếp nối triết lý Thiên của ông cha - Thái Tông, Thánh Tông "ĐẠO QUYỀN VỚI ĐỜI, ĐỜI GẮN VỚI ĐẠO". Hai dòng bổ sung cho nhau tạo thành thể và lực mạnh đủ sắc xây dựng đất nước cường thịnh.

Những tinh hoa yêu nước, những giá trị văn hóa tinh thần trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước, là những di sản vô giá, góp phần quan trọng và làm phong phú thêm kho tàng văn hóa của dân tộc Việt Nam, đáng để cho đời sau trân trọng, giữ gìn và phát huy. □

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư

Bản kỷ quyển 5 tập 2 NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

⁽²⁾ Nguyên văn: Hai bể bạc. Đạo gia gọi là "Lâu ngọc" (Ngọc lâu), mất là bể bạc (ngân hải)

Sưu tầm theo tư liệu của bảo tàng Nam Hà - Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà.

PHAN HẢI

Cuộc sống

*Cuộc sống luôn cho con người ta tất cả
Vị ngọt lành nhưng cũng có đắng cay
Ta nên sống hãy thật và hiền như đất
Được mãi xanh như màu lá của cây.*

*Hồn ta lắng trong những bụi sương bay
Lung linh vẹn nguyên đọng giọt tình khiết
Cho cơn gió mơn man nói lời tha thiết
Đang cuộc đời đầy da diết yêu thương.*

*Dẫu vẫn còn những đám mây đen
Biết rằng hết buổi chiều rồi đêm sẽ tới
Nhưng chưa hẳn đã là tối
Bởi còn ánh trăng vàng và những vì sao
Để sớm mai khi thức dậy ta đón chào
Hạt nắng mới mặt trời vừa rắc
Hoa lại nở cho hương và sắc
Quả trĩu cành hien cuối mùa chín ngọt.*

*Ôi ! Sự đời không phải là đùa cợt
Ta biết hy sinh nếu điều đó phải cầu
Biết sẻ chia buồn vui nhân thế
Khát khao sống trong hạnh phúc ngập tràn./*



Năm đầu tiên của Bắc Kỳ Phật Giáo Hội

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Danh có chính thì ngôn mới thuận, vì vậy việc quan trọng đầu tiên của Hội là tổ chức lễ khánh thành Bắc kỳ Phật giáo hội và ra mắt trước dân chúng. Một Ban Khánh tiết được bầu ra để chuẩn bị cho ngày lễ này. Hội quyết định làm vào ngày 17 tháng 11 âm lịch (23/12/1934) là ngày kỷ niệm khánh đản Đức Phật A Di Đà.

Hai tháng sau, trong phiên họp Ban Quản trị Trung ương (BQT) ngày 17/02/1935 dưới sự chủ tọa của Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, Hội đồng đã quyết định công nhận hai ngày sau đây là ngày đại lễ của Hội: ⁽¹⁾

- Ngày 8 tháng 4 âm lịch vừa là ngày vía Đức Thích Ca vừa là ngày Đại hội đồng thường niên của Hội;

- Ngày 17 tháng 11 âm lịch vừa là ngày vía Đức Di Đà vừa là ngày kỷ niệm Hội thành lập.

Năm 1935 sẽ là năm đầu tiên các sơn môn trên toàn cõi Bắc Kỳ thống nhất kỷ niệm hai ngày lễ lớn này.

1. Xây dựng chùa Hội quán Trung ương:

Việc xây dựng chùa Hội quán Trung ương được đề cập ở hầu hết các cuộc họp của Hội trong năm 1935:

Trong phiên họp (ngày 16 và 17 tháng 1 năm 1935), Hội đã lập Ban công tác để tìm đất và xây chùa trụ sở cho Hội và mời kiến trúc sư Đào Trọng Cương dự vào Ban này. Tháng 2 và tháng 3 năm 1935, sau 2 phiên họp của Ban công tác, Hội đã nhất trí:

1. Làm một ngôi chùa ở ngay nền cũ chùa Quán Sứ để kỷ niệm Hội lúc ban đầu, vì cảnh này là ngôi chùa cổ có tiếng trong lịch sử lại nằm ở trung tâm thành phố. Theo bản đồ sao ở sở địa chính thì chùa có diện tích 3409 mét vuông.

2. Cử hội viên sung vào hai tiểu ban:

a. Một Ban chuyên vẽ kiểu làm chùa. Hai kiến trúc sư Hoàng Hùng và Đào Trọng Cương phác họa bản vẽ kiểu chùa có những hạng mục sau:

- Một ngôi chùa thờ Phật ở giữa, trong chùa có đủ chỗ làm lễ và thuyết pháp,

- Một nhà thờ Hậu và hội viên quá cố,

- Một nhà làm nơi hội đồng, làm văn phòng và phòng tiếp khách;

- Một nhà Tăng phòng (các sư ở);

- Một phòng dưỡng lão vì có một số hội viên muốn xin vào ở trong chùa.

b. Một Ban chuyên việc tìm khu đất rộng đến 10 mẫu để làm ngôi chùa trụ sở chính.

Tháng 5 năm 1935, trong phiên họp thường niên của Đại hội đồng, sau khi nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng chùa Hội quán, Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc đã trình cho mọi người xem bản vẽ mẫu ngôi chùa. Theo tính toán của hai kiến trúc sư, để làm ngôi chùa to có thể chứa được 1000 người vào lễ bái và nghe giảng theo như bản vẽ cần phải có 7 vạn đồng bạc. Hội trưởng nói: "Ta sẽ cùng nhau nghĩ cách tìm tiền, như khuyến khích nhiều người vào Hội và làm sổ dĩ quyền. Một sư cụ chùa Cổ Lễ mà còn làm được ngôi chùa to, phí đến 5 vạn, huống chi Hội Phật giáo Bắc Kỳ chẳng dựng được một ngôi chùa đáng 7 vạn hay sao, làm xong chùa này Hội sẽ trừ tính mua khu đất độ

10 - 12 mẫu dựng một ngôi chùa to nhất Đông Dương!"⁽²⁾

Sau đó, Hội giao ông Lê Dư cùng 2 kiến trúc sư mang bản vẽ lên trình ông Lagisquet Trưởng phòng Công tác thành phố Hà Nội xem và góp ý.

Việc thảo đơn xin phép Sở Đốc lý Hà Nội dựng chùa, Hội trưởng nhờ ông Phạm Huy Lục một sáng lập hội viên khi đó là Nghị trưởng dân biểu Bắc Kỳ làm.

Để có tiền làm chùa, Hội tổ chức quyên góp theo 2 hình thức sau:

1) Lập sổ quyên gửi đi các nơi. Đặt ra một tiểu ban trông nom việc đi quyên có cụ Cả Mọc, các cụ bà Lê Dư, Nguyễn Quang Thúc, Thái An... Các sổ quyên sẽ đính kèm theo bài dẫn của ông Nguyễn Văn Ngọc và bản vẽ chùa mới của Hội. Hội sẽ viết giấy cho địa phương biết để tùy theo Trung ương mà tổ chức việc quyên; Hội giao ông Nguyễn Văn Minh thảo đơn xin phép làm sổ quyên.

2) Việc bầu Hậu, Hội lập một Ban để thảo Điều lệ gồm các cư sĩ Lê Văn Phúc, Lê Dư, Lê Toại, Đỗ Hướng Mai, Hường Ích... và các sư cụ Vô Thịnh, Tế Cát, Phúc Chính, Trung Hậu là hội viên do Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc làm Trưởng ban. Theo điều lệ được thông qua vào tháng 7 năm 1935 thì có hai loại Hậu:

a. Hậu hợp tự (thờ chung): người nào quyên cho Hội số tiền là 100\$ thì Hội bầu làm một vị Hậu hợp tự của Hội. Lệ cứ 15.2 âm lịch làm giỗ chung cho các vị Hậu này tại chùa Hội quán, cúng bái tụng niệm để siêu độ cho vong linh và

mời họ hàng các vị Hậu ấy đến chứng kiến;

b. Hậu ký (làm giỗ riêng) có 7 hạng Hậu Phật (500, 1.000, 3.000, 5.000, 10.000, 20.000, 50.000). Từ 500 đồng trở lên, Hội làm giỗ riêng; từ 1000 đồng trở lên, nếu vị Hậu nào cha tại thế, Hội làm lễ sinh nhật của vị ấy tại chùa Hội quán, mời vị Hậu ấy đến chứng lễ và tụng kinh Dược Sư, cầu cho người trường thọ. Còn nghi lễ tùy theo số tiền quyên hậu.

Từ 1.000 đồng trở lên, Hội làm cho mỗi vị Hậu một long bài để thờ trong khám gian.

Tiền bầu Hậu để ra 1/5 tậu nhà hoặc ruộng để lấy hoa lợi đồng niên làm giỗ hoặc sinh nhật cho vị Hậu ấy.

Mục đích bầu Hậu lấy tiền làm chùa Quán Sứ là chùa Hội quán, ở các địa phương chi hội Phật giáo muốn bầu Hậu lấy tiền làm chùa địa phương cũng phải tuân theo điều lệ trên.⁽³⁾

2. Công tác tổ chức Hội:

Theo điều lệ cũ, đối với những việc quan trọng thì Ban Quản trị phải hỏi ý kiến Đại hội đồng mà không có quyền tự quyết. Thực tế cho thấy mỗi khi có việc gì lại phải gửi giấy mới họp Đại hội đồng thì rất phiền phức lại không kịp thời, vì vậy cần thành lập Hội đồng Thường trực để giải quyết các việc mà Ban Quản trị phải hỏi ý kiến. Hội đã bầu Ban Thường trực với cơ cấu và số lượng đại biểu như sau: bảy địa phương thành lập chi hội Phật giáo tính đến lúc bầu (Hưng Yên, Mỹ Hào Hưng Yên, Hải Dương, Kiến An, Phúc Chính Ninh

Bình, Hải Phòng, Thái Bình) mỗi nơi cử một đại biểu Tăng và một đại biểu tại gia, Trung ương cử 7 đại biểu Tăng và 28 đại biểu tại gia, cộng là 49 vị.

Do trước khi Hội thành lập phải thảo ngay một quyển Điều lệ để đính vào đơn xin phép lập Hội, việc làm gấp nên phải mượn mấy quyển Điều lệ của các Hội Thiện trong thành phố. Nay, tính cách của Hội Phật giáo khác hẳn tính cách các Hội khác nên Điều lệ cũ có nhiều khiếm khuyết, cần phải sửa đổi. Hội đã cử thêm các ông Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Lê Dư, Nguyễn Quốc Thành, Sư Tổ chùa Bằng Sở, sư ông Đỗ Trần Bảo, sư ông Vũ Đình Ứng và 7 đại biểu Tăng cùng 7 đại biểu tại gia của 7 địa phương vào Ban sửa đổi Điều lệ.

Nhằm giúp Ban Quản trị làm các sổ sách kế toán trong quản lý, sử dụng quỹ Hội và tiền quyên làm chùa Hội quán, Hội đã lập Tiểu ban Kế toán trực thuộc Ban.

Để điều hành các hoạt động của mình, Hội đã lập các Ban chuyên môn sau đây:

Bên Tăng có các ban:

1. Ban Chứng minh Đạo sư thứ nhất: lo việc diễn giảng và thay mặt Thiên Gia Pháp Chủ chứng kiến các lễ;

2. Ban Chứng minh Đạo sư thứ hai: lo diễn kinh, diễn giảng, kiểm kinh điển Phật giáo;

3. Ban cố vấn thực thụ;

4. Ban Giáo sư dạy Tăng, Ni học tại trường Phật học của Hội;

5. Ban Giám viện kiêm Trì tạng coi các công việc trong chùa Hội quán và Tam tạng kinh;

6. Ban Duy na giữ trật tự trong Tăng chúng;

7. Ban Thư ký phiên dịch các bài diễn giảng của các Đạo sư và của chư Tăng, quốc ngữ ra chữ Nôm hoặc chữ Nôm ra chữ quốc ngữ, giữ các thư tín và giấy tờ trong tăng hội;

8. Ban Đường gia trông nom chi tiêu các việc trai lễ trong chùa Hội quán;

9. Ban ứng cúng trợ niệm;

10. Ban Hộ giảng kinh sách Phật cho thiện tín nghe.

Bên cư sĩ có các ban:

1. Ban Khảo cứu Phật học và giảng diễn do ông Trần Trọng Kim làm trưởng ban; các uỷ viên gồm: Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Văn Giáp, Lê Dư, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Can Mộng, Dương Bá Trạc, Bùi Kỷ, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Quang Oánh, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Đỗ Mục, Trần Lê Nhân, Vũ Như Trác, Nguyễn Huy Xương. Ban này chuyên về khảo cứu và phiên dịch kinh sách nhà Phật.

2. Ban hộ niệm do ông Nguyễn Hữu Kha làm Trưởng ban. Nhiệm vụ của ban là lo việc lễ Phật và tiếp dẫn các hội viên quá cố khi mất.

3. Công tác đào tạo Tăng tài và hoằng dương Phật pháp.

Về đào tạo Tăng tài và hoằng dương Phật pháp, Hội quyết định:

1. Mở trường học để dạy các sư và thiện nam tín nữ học biết chân lý của đạo Phật: Hội đã mở khóa Hạ tại chùa Quán Sứ và thỉnh sư cụ chùa Lăng Lăng (Xuân Trường, Nam Định) lên làm chủ Hạ.

Vì chùa cảnh còn hẹp nên số chư Tăng về Hạ chỉ gói 30 người. Tiếp sau khóa Hạ, Hội mở trường dạy các Tăng, học tại chùa Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội) và thỉnh sư cụ Phù Lăng Trung ở Bắc Ninh về dạy kinh, luật, mới tú tài Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dạy chữ Hán và quốc văn. Lại mở một lớp sơ học ở chùa Quán Sứ do hai hội viên Nguyễn Quang Oánh và Lê Dư trông coi và dạy học.

2. Quy định việc thuyết pháp ở các chùa: chư Tăng thuyết pháp vào ngày mồng 1 âm lịch hàng tháng còn các cư sĩ thuyết pháp vào một ngày không nhất định trong tháng.

3. Xuất bản nguyệt san Kỷ Yếu để ghi việc Hội hàng tháng và đăng bài diễn thuyết của chư Tăng cùng các cư sĩ.

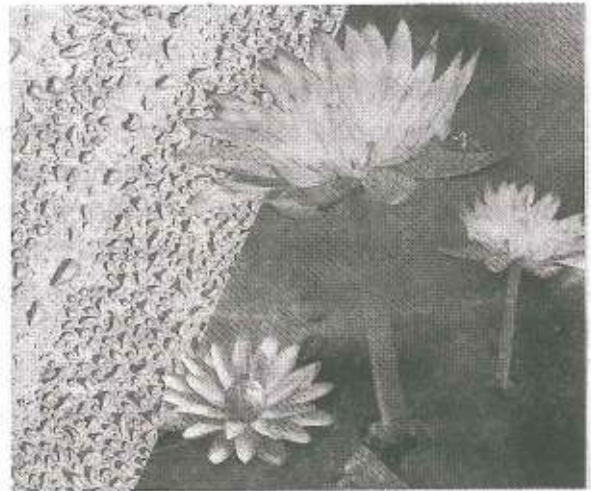
4. Thành lập các chi hội Phật giáo địa phương.

Để chấn hưng Phật giáo cần phải tổ chức lại các sơn môn thành một hệ thống thống nhất theo địa phương. Hội nhất trí các phủ, tỉnh ly, muốn lập Ban Đại biểu phải trình đơn lên Trung ương xét. Từ tháng 7 năm 1935 đổi tên Đại biểu ở địa phương thừa hành mệnh lệnh của Trung ương mà thực thi công việc của địa phương, còn Đại biểu chỉ là người thay mặt cho hội viên địa phương đối với Trung ương.

Nhờ có sự điều hành thường

xuân của Trung ương, sự phối hợp chặt chẽ giữa bên Tăng và bên cư sĩ, và nỗ lực cố gắng của các Ban chuyên môn, các chi hội địa phương, năm 1935 Hội đã gặt hái được những kết quả đáng khích lệ:⁽⁴⁾

1. Hội đã thông qua bản Quy ước Phật giáo do Ban Cố vấn Đạo sư soạn thảo. Trong Quy ước các vị Tăng chúng suy tôn sư Tổ Vĩnh Nghiêm (hiện là Chánh trưởng ban



Chứng minh Đạo sư) làm Thiên Gia Pháp Chủ; lập Ban Thường trực thay Đại hội đồng để giải quyết công việc cho được mau chóng; bổ sung nhiều thành viên vào Ban Sửa đổi Điều lệ; lập Tiểu ban Kế toán thuộc Ban Quản trị.

2. Ban Khảo cứu và Diễn giảng đã biên soạn, dịch và ấn tống hai cuốn *Phật giáo nhật tụng*, *Kinh lễ sáu phương*⁽⁵⁾ bằng quốc âm; ra nguyệt san Kỷ Yếu do tiến sĩ Nguyễn Văn Bản làm chủ bút (gồm 4 số từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1935) ghi chép công việc của Hội từ tháng 11 năm 1934 đến tháng 8 năm 1935 và đăng các bài diễn thuyết của các danh tăng (Phật Tổ tôn thống và nhân thế tu

hành của sư cụ Bình Vọng...) và cư sĩ (*Mục đích của Hội Phật giáo, Tôn chỉ hội Phật giáo và giáo lý đạo Phật, Thuyết không gian và thời gian của đạo Phật của Dương Bá Trạc, Ông Tín, Lê Toại...*). Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 10 tháng 12 năm 1935 bán nguyệt san *Đức Tuệ* - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội đã ra số đầu tiên do Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc làm Chủ nhiệm, ông Cung Đình Bính là Quản lý; sư cụ Phan Trung Thứ (chùa Bằng Sở) là Chánh chủ bút, Phó chủ bút là sư cụ Dương Văn Hiến (chùa Tế Cát), trưởng ban Biên tập là ông Trần Trọng Kim.

3. Ban Hộ niệm được Hội cấp tiền nuôi các đồng ấu và mua các loại nhạc cụ, mời thầy về dạy cho các đồng ấu về âm nhạc lễ bái phục vụ việc hộ niệm. Hội cũng sắm hai bộ mũ, áo cà sa và tích tượng để chư Tăng dùng khi tiếp dẫn.

Hội đã thông qua đề nghị của ông Nguyễn Hữu Kha chia thành phố Hà Nội và các nơi lân cận ra làm 19 khu đặt tên là Liên xã để tiện cho việc hộ niệm. Ngày 28.7.1935, Hội đồng hàng khu đã họp để bầu Đại lý các khu. Hoạt động của Ban Hộ niệm thu được nhiều kết quả, được Hội đánh giá cao và mọi người khen ngợi.

4. Hội đã cho sửa một chỗ ở chùa Quán Sứ để làm nơi Hội đồng và Văn phòng, và xin phép lập Hội quán Tạm thời tại chùa này. Sau đó do không tìm được mảnh đất rộng có diện tích từ 10-20 mẫu ở Hà Nội để làm Hội quán

chính thức nên Hội quyết định xây chùa Hội quán Trung ương trên đất chùa Quán Sứ, mời hai kiến trúc sư Hoàng Hùng và Đào Trọng Cương vẽ kiểu chùa và dự toán số tiền. Hội đã lập Ban Công tác trông coi việc làm chùa và mời ông Hoàng Trọng Phu và Tổ Vĩnh Nghiêm làm Chánh Hưng công. Hội cũng làm đơn xin phép lập sổ quyển, gửi sổ đi các nơi và tổ chức bầu Hội để tạo nguồn kinh phí làm chùa. Sổ quyển chưa lập đã có 27 vị phát tâm để cúng 2001\$, 500 tạ vôi, 4 vạn gạch.⁽⁶⁾

5. Để giữ uy tín, Hội quyết định dẹp bỏ ngay việc lên đồng tại chùa Hội quán.

Nhân có thư đề nghị của tạp chí *Tiếng chuông sớm* (tờ báo của sơn môn Hồng Phúc và Bà Đa ở Hà Nội) nhờ Hội cổ động hộ cho nhiều giáo hữu đọc tạp chí ấy và có nhiều giáo hữu tưởng lầm báo *Tiếng chuông sớm* là báo của Hội, Hội quyết định thảo thư từ chối việc cổ động và đăng ngay lời tuyên bố lên các báo hàng ngày.

6. Nhờ làm tốt việc hoằng dương Phật pháp và vận động⁽⁷⁾, tới cuối năm 1935 Hội đã có hơn 2000 Tăng, Ni và hơn 10.000 hội viên⁽⁸⁾ sinh hoạt ở 33 ban Đại lý hội Phật giáo. Để nhận biết những người cùng đạo khi gặp nhau, Hội quyết định đặt một hăng bên Pháp làm 5000 huy hiệu phát cho hội viên Huy hiệu do ông Lê Văn Phúc một sáng lập viên của Hội vẽ mẫu: hình tròn, vành ngoài nửa dưới có ba chữ Hán "Phật giáo hội", nửa trên là chữ Phạn "Đại minh thần chú"; vòng tròn trong là hoa sen (theo

sách Phật là loài hoa chứa hết thấy phần tinh hoa của thế giới, biểu tượng của nhà Phật).

Có thể nói năm 1935 - năm đầu tiên sau ngày thành lập, vượt qua những khó khăn thử thách ban đầu, Hội Bắc Kỳ Phật giáo đã thu được những kết quả đáng mừng, hấp dẫn được nhiều tín đồ thập phương, tạo đà phát triển cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở xứ Bắc trong những năm tiếp theo.

(còn tiếp)

⁽¹⁾ Trích Biên bản số VIII, tập Kỷ yếu số 1 của Hội ra tháng 5 năm 1935.

⁽²⁾ Trích Biên bản số XXI, sách đã dẫn.

⁽³⁾ Theo Biên bản số XXVIII trong tập Kỷ yếu Hội Phật giáo số 2-3 ra tháng 7-1935.

⁽⁴⁾ Theo các biên bản trong tập Kỷ yếu số 1, 2-3 ra tháng 5 và tháng 6-7 năm 1935.

⁽⁵⁾ Ông Nguyễn Hữu Kha là người biên soạn cuốn *Phật giáo nhật tụng* và biên dịch cuốn *Kinh Lễ Sáu Phương*.

⁽⁶⁾ Theo báo *Đức Tuệ* số 1 ra ngày 10.12.1935. Trong đó ông bà Lê Văn Phúc và ông bà Nguyễn Tiến tức Cẩm Văn mỗi nhà để cúng tới 500\$.

⁽⁷⁾ Hội quyết định hễ ai rủ được 100 hội viên, Hội sẽ tặng một chức Tán trợ hội viên, ai rủ được 1 hội viên Tán trợ thì kể là 10 hội viên Chủ trì, ai rủ được 1 Vĩnh viễn hội viên thì kể là 6 hội viên Chủ trì. Chỉ tính trong tháng 7 năm 1935, Hội đã xét các đơn xin vào Hội của 4 Vĩnh viễn hội và 15 Chủ trì hội viên ở Thái Bình, 3 Chủ trì hội viên ở Hà Nội, 8 Chủ trì hội viên ở Hoàn Long, Hà Đông. (trích Biên bản số IV và XXVIII tập kỷ yếu số 1 và số 2-3 của Hội).

⁽⁸⁾ *Đức Tuệ* số 9 ra ngày 11.02.1936.

Cố đô Hoa Lư tỏa sáng

HỮU MINH

Năm 1936, khi tới văn cảnh động Hoa Lư ở huyện Gia Viễn (nay thuộc huyện Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình là nơi vua Đinh đóng đô, thấy cảnh sân rồng thừa trước nay là bãi cỏ của trẻ chăn trâu, lâu đài thừa trước nay là nóc am của thầy chùa, cư sỹ Nhân Văn Đình tức cảnh làm bài thơ "Động Hoa Lư hoài cổ":

*Ghé thuyền ép mạn ngày xa
Lau um tùm lá, hoa tha thướt màu.*

*Nóc am phủ đám mây sâu,
Đến đài lâu các trẻ trâu nô đùa.*

*Vẽ rồng theo cũi nước lùa,
Chênh vênh ngọn núi vạc đưa
bóng tà.*

*Cảm hoài du khách đi qua,
Sớm gào giọng "quốc", tối pha
tiếng kinh.*

Gần 40 năm trước, người viết bài này tuổi mới đôi mươi, được Viện Bảo tàng Quân đội (nay là Bảo tàng Lịch sử Quân đội) cử đi sưu tầm xác máy bay giặc Mỹ bị bắn rơi trên miền Bắc đưa về nơi đây làm "Bãi tha ma xác máy bay giặc Mỹ". Xác máy bay được xếp thành đồng theo từng loại: nào Thần Sấm, Con Ma, nào Chim Ưng Nhà Trời, Thanh Bảo Kiếm... ở chân các núi phía Tây và phía Nam động. Chúng tôi thường vào động để tránh máy bay và nghỉ trưa.

Động rất to và rộng (hơn các động Dịch Lộng, Bách Động, Hoa Sơn...). Trong động thật mát mẻ. Trước động có cây thị cổ thụ chi chít quả, bấy giờ đã vào cuối hè, mùi thị chín thơm ngào ngạt lan tỏa khắp động. Nghe mấy anh lớn kể: nơi đây từng là kinh đô của vua Đinh và vua Lê, tôi bỗng nhớ đến truyện Đinh Bộ Lĩnh trong *Nam Hải dị nhân liệt truyện* của Phan Kế Bính: "một bữa, Ngài hội hết trẻ các làng ở ngoài đồng, nhân có con bò của chủ cho đi chăn, mổ ngay ra làm cỗ khao các chúng. Chú ở nhà nghe tin, vác gậy ra đồng xem làm sao, thì thấy chúng đã ăn tiệc xong rồi. Chú tức giận lắm vác gậy đuổi đánh, Ngài sợ hãi, chạy đã bí đường, phải nhảy choàng xuống sông, bỗng dung có con rồng vàng ở dưới sông hiện ra đội Ngài lên, người chú thấy vậy kinh hoảng, vội vàng bỏ gậy mà lạy phục xuống đất". Lớn lên, ông theo tướng quân Trần Lâm ở Kỳ Bố huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình dẹp loạn 12 xứ quân thống nhất đất nước. Năm Mậu Thìn (968) lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Tiên Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt - nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên ở Việt Nam, đóng đô ở Hoa Lư. Tôi nhớ đến Lê Hoàn,

người kế nghiệp xuất sắc vua Đinh, năm Tân Tỵ (981) lập võ công hiển hách: đánh tan quân Tống ở Chi Lăng (đường bộ), và trên sông Bạch Đằng (đường thủy), giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo, buộc vua Tống phải xuống chiếu lui quân... Công lao dựng nước và giữ nước của vua Đinh, vua Lê như một động lực mạnh mẽ thúc giục thế hệ chúng tôi sẵn sàng lên đường chiến đấu vì sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Rất tiếc lúc đó chúng tôi không có thời gian để tìm hiểu về cố đô Hoa Lư. Ít lâu sau chúng tôi đi xa...

Mãi tới ngày 10 tháng 3 âm lịch năm 1998, khi về thăm quê vợ dài ngày, đi dự lễ hội Trường Yên, tôi mới có dịp hiểu kỹ hơn về khu di tích lịch sử này. Được biết, trên nền cung điện năm xưa, hai ngôi đền đã được xây dựng để tỏ lòng biết ơn của nhân dân đối với hai ông vua đã có công dựng nước và giữ nước ở thế kỷ thứ X. Một thờ Đinh Tiên Hoàng và một thờ Lê Đại Hành đều nằm trên đất xã Trường Yên (tên Hán là Tràng An), huyện Hoa Lư. Vì hai đền ở gần nhau nên nhân dân quen gọi là đền Đinh - Lê.

1. Đến vua Đinh

Đến nằm trong khuôn viên rộng chừng 5 héc ta ở làng Trường

Yên thượng, xã Trường Yên. Đền được xây dựng khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, theo kiểu "nội công ngoại quốc". Lợp ngoài (Ngọc môn quan) có 3 gian nhà gỗ lợp ngói. Qua một sân ngắn vào đến cửa trong (nghi môn nội) 3 gian bằng gỗ lim kiến trúc theo ba hàng cột. Bốn góc ngoài của cổng trong xây 4 trụ cao. Đi hết đường chính, qua hai cột trụ lớn là đến sân rồng. Giữa sân có một sập rồng (long sàng) bằng đá dài 1,8 m, rộng 1,4 m, chạm nổi xung quanh. Hai bên sập rồng có hai con nghê đá (tạc bằng đá xanh nguyên khối) chầu, gian bên phải thờ hai người con thứ của vua Đinh: Đinh Hạnh Lang (ngoài), Đinh Toàn (trong) đều quay mặt về hướng Bắc. Gian bên trái thờ tượng Đinh Liễn (con trưởng vua Đinh) quay mặt về hướng Nam.

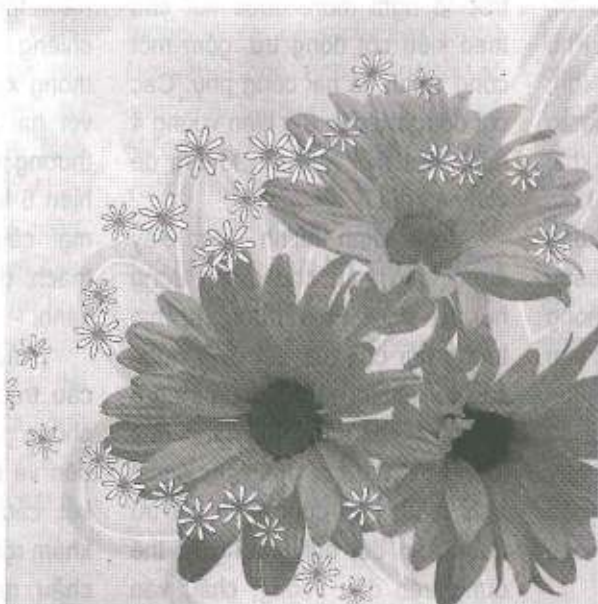
Đền vua Đinh nằm giữa các tán cây cổ thụ, các vườn cây ăn quả, cây cảnh đan xen nhau càng tạo nên vẻ bề thế, hoành tráng tôn nghiêm của ngôi đền.

2. Đền vua Lê Đại Hành

Đền nằm ở làng Trường Yên hạ, cách đền vua Đinh chừng 500 m, còn gọi là đền Hạ. Trước mặt đền là núi Đền, sau lưng là núi Địa, đền nằm soi bóng xuống sông Sào Khê - một nhánh sông Hoàng Long. Kiến trúc của đền giống như đền vua Đinh nhưng quy mô nhỏ hơn. Qua cửa ngoài (nghi môn ngoại) theo con đường chính lát gạch, phía

bên trái là một hòn non bộ lớn, cao chừng 3 m hình chim phượng múa, mỏ quay vào đền, hai cánh như đang bay. Phía bên phải nhà Tiền bái, ở mặt tiền có hòn non bộ giáng "hổ phục", gồm gốc cây dưới thân to, tuổi thọ trên 300 năm. Bên trái nhà Tiền bái có hòn non bộ dáng "voi quỳ" khắc hai chữ Hán "bất di" (không di chuyển).

Theo đường chính bên phải còn có hồ nước rộng. Qua cửa



trong (nghi môn nội) rộng 3 gian, theo đường chính hai bên là tường hoa, tiếp đó là dãy nhà vọng. Ở giữa vườn hoa bên phải có hòn non bộ "phượng ấp", bên trái có hòn non bộ "long mã".

Ở sân rồng gần gian giữa của Bái đường có sập rồng bằng đá. Đền có 3 tòa: tòa ngoài là Bái đường, tòa giữa là Thiêu hương thờ Phạm Cự Lượng, người có công đưa Lê Hoàn lên ngôi vua, tòa trong là chính cung. Tượng Lê Hoàn đặt chính giữa. Bên phải là tượng Lê Ngọa Triều (tức Lê Long

Đĩnh, con trai thứ tư của Lê Hoàn). Bên trái là tượng Hoàng Hậu Dương Văn Nga.

Đền thờ vua Đinh và đền thờ vua Lê đều được xây dựng lại vào đầu thế kỷ XVII. Nghệ thuật chạm khắc gỗ, đá của các nghệ sỹ dân gian đã được thể hiện tới mức tinh xảo qua các mảng chạm rồng, phượng và các loài động vật.

Được biết, những năm gần đây, cổ đô Hoa Lư - di tích lịch sử xếp hạng cấp quốc gia được tỉnh Ninh Bình đầu tư gần 7 tỷ đồng để chống xuống cấp. Nhà bia tưởng niệm Lý Công Uẩn - một công trình đẹp, khánh thành được đông đảo du khách tới dâng hương mấy mùa lễ hội. Tuy nhiên, để tồn tại và nâng cấp khu di tích, phải có kế hoạch thu hút đầu tư và kinh phí nhiều hơn nữa. Theo chúng tôi, tỉnh Ninh Bình nên liên kết chặt chẽ, tranh thủ sự giúp đỡ của Thủ đô

Hà Nội trong đợt chuẩn bị kỷ niệm 1000 năm Lý Công Uẩn xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Tin rằng, với cách làm chủ động và sáng tạo của các cấp các ngành trong lĩnh vực, quần thể di tích cổ đô Hoa Lư sẽ đẹp hơn, khang trang hơn, giàu chất văn hoá lịch sử hơn, thu hút được nhiều du khách trong và ngoài nước đến thăm, góp phần đạt chỉ tiêu đến năm 2010, 7 khu du lịch của tỉnh có thể đón được 3 - 4 triệu lượt khách, trong đó có hơn 800 ngàn lượt khách quốc tế. □

ĐÌNH CHÙA NGỌA LONG

VĂN HẬU

Ngoạ Long (Minh Khai- Từ Liêm) là một làng cổ nằm trong địa bàn sinh sống, ngụ cư của người Việt cổ, cuối thế kỷ XIX, Ngoạ Long, Nguyễn Xá, Kiều Trì, Kiều Mai, Đình Quán thuộc xã Phú Diễn, phủ Hoài Đức (Hà Nội). Quanh khu vực này, các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện và khai quật nhiều di chỉ khảo cổ học, thuộc thời đại đồ đồng, thời Phùng Nguyên cách ngày nay khoảng 3500 - 4000 năm. Làng không rộng, nhưng có đủ đình, chùa, văn chỉ riêng, có phong tục tập quán riêng. Hai chữ Ngoạ Long có nghĩa là "Rỗng nằm" ở tư thế bay lên do thế đất của làng là thế rồng nằm ngoằn nghèo, nơi về sau phát triển địa linh nhân kiệt.

Đình thờ Thành Hoàng là thần Đồng Cổ. Tẩm bia trong đình soạn thời Lê Cảnh Hưng (năm 1708) và chép lại ở thời Nguyễn, năm Khải Định (1918) có đoạn viết: "Ông Nguyễn Công Ánh - mậu lâm tả lang, linh chức tri phủ phủ Tam Đới là người trong thôn đồ đạt đã cúng 5 sào ruộng và đi khuyến giáo cùng các dòng họ Nguyễn Bá, họ Phạm xây đình, mua đồ tế khi".

Di tích đình được xây dựng trên một khu đất rộng cao ráo, rộng rãi, thoáng đãng ở giữa làng. Đình quay theo hướng Tây Nam,

phía trước là một ao đình ộp đá xây lan can, bèo ong xanh tươi, cá chép hồng lượn lờ.

Mở đầu cho công trình kiến trúc là nghi môn, được kết cấu theo kiểu cột đồng trụ, gồm một cổng chính và hai cổng phụ. Các cột đồng trụ đều thể hiện vòng 4 mặt, trên mỗi mặt tạo khung để viết câu đối.

Ngôi đình chính được xây dựng theo kiểu chữ đình, tường hồi bít đốc. Phía trước, từ hai tường hồi của tòa đại đình được xây nối liền tới hai cột đồng trụ. Về kết cấu, cột đồng trụ được làm tương tự như cột đồng trụ ngoài nghi môn, trên cùng đỉnh cột trụ được đắp đôi nghê trong tư thế đứng trên đầu vòng, chầu vào nhau, dưới là mũi lượn đến lồng đèn. Các ô lồng đèn được trang trí đắp nổi các hình: rồng bay, phượng múa.

Mái đình được lợp ngói mũi hài. Trên bờ nóc, hai đầu kim đắp hai đầu rồng nhỏ cao ở giữa là rồng chầu mặt nguyệt trong thế cân xứng. Bờ dải phía dưới đắp tay ngai trang trí kiểu vân triện.

Đình xây dựng trên một nền đất cao. Cửa ra vào thực hiện cửa bức bàn ở gian chính giữa. Hai gian hồi xây tường bao, trở cửa sổ tròn để tạo thoáng và sáng sủa cho nơi thờ tự. Tòa đại đình được

làm 5 gian, kết cấu 6 bộ vì kèo. Hai vì kèo gian hồi kiến trúc theo kiểu thượng chống giềng - hạ kẻ - bẩy hiên, 4 bộ vì gian giữa thể hiện thượng chống giềng giá chiêng - kẻ nách - bẩy hiên. Hệ thống xà đai thượng hạ đẳng đối với hai hàng cột cái. Mái phân thượng tứ - hạ ngũ. Mặt bằng thực hiện 6 hàng chân. Các cột gỗ đỡ mái cấu trúc: thượng thu - hạ thách, đặt trên các chân tảng đá xanh.

Hậu cung được làm 3 gian, cấu trúc ba bộ vì kèo theo kiểu chống giềng được bào trơn đóng bén và bào trơn kẻ soi. Cửa vào kết cấu và trang trí bằng một khám rộng. Trên cùng là hình rồng chầu mặt trời, phía dưới được phân cách theo các ô học to nhỏ. Trên đó được chạm nổi thủng, các đề tài chính giữa là mặt hổ phù, hai bên là lộ hoa, các hình hoa cúc dây, văn triện. Cửa ra vào ở giữa là cửa bức bàn, trang cửa phía trên tạo thành con triện tròn, hai bên tạo hai lần cửa, cửa vào hậu cung và cửa cung cấm làm cửa một cánh. Trên 4 cánh cửa chạm nổi bốn pho tượng hộ pháp tuần tú tay cầm thanh đao.

Phần trang trí tập trung nhiều nhất trên các đầu kẻ, bẩy, dư chạm lộng mang phong cách chạm cuối thời nhà Lê. Đầu dư thể

hiện trên thân gỗ tròn, mắt, mũi, rỗng thể hiện gỗ ghép, cố ý tạo nên sự dữ tợn của linh vật, mồm rỗng há ngậm ngọc. Dao tóc phía trong thể hiện hơi nhẵn, phía ngoài tạo vuốt nhọn dần, trong thể vươn thẳng về phía sau. Ngoài các mảng chạm trên, di tích còn nhiều đề tài chạm khắc nổi các chữ đề hoa lá lớn, vân xoắn trên đầu bẩy, kẻ, đầu các con xà phong cách nghệ thuật thời Lê Trung Hưng.

Phía trong cùng của hậu cung là phần cung cấm: Cung cấm được làm một khám gỗ lớn, cao 2.50 mét, rộng 2.50 mét, dài 2.50 mét. Khám được thể hiện công phu với các đề tài rồng chầu mặt trời trên nền vân mây cuộn. Xung quanh riềm cửa chạm kiểu cửa vòng. Chính giữa là hình hoa cúc lớn, nhụy hoa chạm nổi hình trái lựu, hai bên chạm thùng dải hoa, phần kết thúc của cửa vòng là hình 2 sư tử (nghệ thuật thế kỷ XIX). Bên trong khám là nơi đặt bộ

ngai thờ thần Đông Cổ, trước khám là bệ thờ xây gạch thấp hơn trên đó đặt các đồ thờ tế tự.

Tòa đại đình: chính giữa là nơi đặt hương án, sập thờ, giáp hai bên là bệ bát bửu, cùng đôi hạc thờ có phong cách chạm khắc của thời Lê Trung Hưng.

Hai gian hồi, nền được tôn cao 0.50 mét dùng làm nơi tiếp khách. Gần giữa cửa ra vào bên tay phải đặt con ngựa thờ. Gian bên trái đặt bộ kiệu bát cống, sát tường hồi xây bệ gạch cao thờ ông Nguyễn Công Ánh là người có công xây lại đình từ thời Hậu Lê (1713). Trước đại đình là đình vuông hai bên có tả mạc, hữu mạc. Đình vuông tám mái, mũi đao bốn góc trạm trở bốn con rồng chầu, trên nóc trạm hổ phù mặt nguyệt để tăng vẻ uy nghiêm.

Bên cạnh giá trị về lịch sử, di tích đình Ngọa Long còn có những giá trị về mặt kiến trúc nghệ thuật. Tuy không còn

nguyên vẹn như xưa, song về cơ bản di tích vẫn giữ được, những kiến trúc cổ truyền của một ngôi đình làng Việt Nam, với những nét đẹp riêng, độc đáo. Do phải trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa nên kiến trúc hiện nay mang dấu ấn đan xen của cả triều Lê và triều Nguyễn. Cách đình khoảng 200 mét là chùa Bồ Đề nằm trên trục đường Sống Long (tên đường cái xưa). Nét đặc biệt của phong tục là dân làng kiêng làm chuồng lợn, chuồng trâu ở bên đường Sống Long. Xưa kia chùa dựng bằng tranh tre nửa lá, vào năm 1713 và đặc biệt vào năm 1893 ông Nguyễn Công Tông hậu duệ dòng họ cụ Nguyễn Công Ánh đã vận động các dòng họ cùng đứng lên trùng tu, làm bằng gạch ngói. Chùa quay hướng Tây Nam núp dưới bóng cây muỗm cổ thụ hàng trăm năm tuổi. Tam Bảo có nhiều pho tượng Phật có giá trị nghệ



Chùa Kim Liên
Ảnh: Lưu Văn Toàn

thuat nhưng đặc biệt còn có bốn pho tượng Phật bằng đá thời kỳ triều Nguyễn. Đây là những tác phẩm điêu khắc hiếm quý trong hệ thống tượng Phật của Thủ đô. Chuông chùa bằng đồng ghi Bồ Đề Tự năm Tự Đức thứ 4 (1851). Do chiến tranh và thiên nhiên hủy hoại, chùa xuống cấp nặng nề. Các cấp chính quyền và khách thập phương đã bỏ ra trên 2 tỷ đồng hiện nay đang đại trùng tu toàn cảnh chùa cùng làm thêm tượng Phật, tượng Mẫu và đã giải tỏa một số hộ dân ra khỏi chùa.

Hội làng mùa xuân trước đây tổ chức từ sáng ngày 10/2. Trước



đó có đoàn mang mâm lễ vào từ đường dòng họ Nguyễn Xuân, nơi thờ cụ Nguyễn Công Ánh. Ngày 10/2 kiệu Đình Quán rước thần Thổ Địa sang làng Ngọa Long, các cụ ở Ngọa Long làm chủ tế. Ngày 11/2, kiệu Ngọa Long rước thần Thổ Địa trở về Đình Quán, dẫn đầu là cờ ngũ hành rồi tàn tán lọng che cho bài vị của thần Bạch Hạc, thần Thổ Địa. Sau đó là cờ vía, thanh đao, cung, các ông ban tế vác bát bửu 8 gươm vàng, 2 gươm hấu, đi tiếp là kiệu long đình, kiệu bát cống để bát hương thần Thổ Địa. Các cụ Đình Quán làm chủ tế. Ngày nay không có cảnh rước kiệu nhưng tục giao hiếu vẫn còn bằng các đoàn dâng hương và tế lễ giữa 2 làng. Hội làng mùa hạ tổ chức ngày 4/4 với lễ tế thần kỳ yên, cầu mát cùng hóa mã Ngũ Ôn. Trò vui có kéo co, chọi gà, đu cây. Khúc quan họ vang vang trong ngày hội:

Ai về Nách Diển mà coi

Rồng nằm uốn khúc đất trời
bao la
Dù ai buồn bán gần xa
Nhớ ngày đám lễ làng ta
mùng mười
Dù ai góc biển chân trời
Nhớ ngày lễ đám mùng mười
tháng hai. □

Ghi chú: Gia phả dòng họ Nguyễn cho biết thời Hậu Lê các cụ tổ chuyển cư từ Thanh Hoá ra làng Kim Liên nay thuộc phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội, ở đó đám lấy lợi nên một bộ phận chuyển về đất làng Nách Diển (Ngọa Long). Văn bia năm Cảnh Hưng (1780) dựng lại năm Khải Định (1918) cho biết ngày hội làng sắm lễ gồm: một con gà sống giá tiền ba mạch, 1 mâm xôi, 10 đấu gạo, 1 vò rượu giá tiền một mạch, 30 khẩu trâu cau. Làng cử người vào từ đường rước cụ Nguyễn Công Ánh ra bên trái đình dự hội rồi chấm ca công trong buổi ca trù. Xong hội thì rước cụ Ánh cùng mâm lễ trở lại từ đường.

PHAN VŨ ANH THU

THÁNG TÁM MÙA THU

Tháng Tám mùa thu cò đỏ thắm
Lúa vàng trĩu nặng khắp đồng quê
Heo may gọi đất trời trở gió
Nắng thu vàng trải nét tình khời

Không có nơi nào như đất nước tôi
Đang đặng tháng năm bên lòng đánh giặc
Già trẻ gái trai xông vào trận mạc
Hòn vọng phu bỗng hóa đá chờ chồng

Dẫu có phải tát cạn biển Đông
Quyết không chịu làm than nô lệ
Bốn nghìn năm dân tộc hào hùng
Như mặt trời bùng sáng tương lai

Dẫu còn nhiều vất vả chông gai
Tháng Tám thu về niềm vui dào dạt
Cho quê hương đất nước con người
Vùng tâm đồng lòng cất bước đi lên./

Cố Đại lão Hòa thượng Đệ nhị pháp chủ GHPGVN THÍCH TÂM TỊCH suốt đời cống hiến cho Đạo pháp - dân tộc TẤM GƯƠNG SÁNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NGÔ YÊN THI

Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ

Tôi quen biết cố Đại lão Hòa thượng đệ nhị Pháp chủ GHPGVN chưa lâu, nhưng qua một số lần tiếp xúc và qua ý kiến của tăng ni Phật tử cũng như ý kiến của một số anh em công tác gần gũi với Hòa thượng và những tài liệu lưu trữ, tôi được biết cố Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch là một vị chân tu khả kính, đạo cao đức trọng, có nhiều đóng góp cho Đạo, cho đời.

Ngay từ những ngày kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta, trong phong trào Phật giáo Cứu quốc, Hòa thượng là một vị tăng đã sớm tham gia phong trào vận động tăng ni Phật tử ủng hộ Cách mạng. Sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc năm 1954, Hòa thượng lại cùng tăng ni Thủ đô vận động đồng bào Phật tử tham gia xây dựng đất nước góp phần đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc. Rồi Ngài tham gia vận động thống nhất Phật giáo miền Bắc, thành lập "Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam" (ở miền Bắc) làm cơ sở cho sự thống nhất Phật giáo toàn quốc sau này. Từ đó, Hòa thượng được bầu vào Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và tiếp tục tham gia các phong trào hoạt động để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau khi nước nhà hoàn toàn độc lập, Tổ quốc thống nhất, Phật giáo cả nước thống nhất thành một tổ chức GHPGVN, ngoài việc tham gia cấp lãnh đạo TW GHPGVN, vì sự nghiệp xây dựng Phật giáo Hà Nội, trung tâm Phật giáo của cả nước, Hòa thượng lại trực tiếp giữ vai trò chủ chốt của Phật giáo Thủ đô để hướng dẫn tăng ni Phật tử hành đạo theo đường hướng của GHPGVN: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội.

Khi được suy tôn làm thường trực HĐCM GHPGVN (Chánh Thư ký, rồi Phó Pháp chủ) rồi giữ cương vị cao nhất của GHPGVN - Đệ nhị Pháp chủ. Ở cương vị nào Hoà thượng cũng luôn gắn chặt giữa đạo với đời. Vì Hòa thượng luôn cho rằng, Đạo pháp không thể tách rời thế gian. Xã hội ổn định phát triển thì đạo pháp hưng thịnh. Do đó, Hòa thượng luôn giáo hóa tăng ni, Phật tử phải góp phần xây dựng quê hương và chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp Nhà nước, để phát

huy truyền thống yêu nước của Phật giáo Việt Nam.

Chúng tôi cũng được biết, mỗi khi ở đâu đó có chuyện hiểu lầm, bất hòa xảy ra hoặc có người xấu kích động là Hòa thượng liền có chỉ giáo chấn chỉnh ngay để giữ "Lục hòa cộng trụ", mọi người lại nghiêm chỉnh phụng hành giữ được hoàn khí, điều đó đã giúp cho xã hội thêm ổn định để phát triển.

Những đóng góp của Hòa thượng cho đạo, cho đời thật là to lớn, Nhà nước ta đã trao tặng Hòa thượng phần thưởng cao quý: "Huân chương Độc lập hạng Nhất" để ghi nhận công lao to lớn của Hòa thượng, vị cao tăng đạo cao đức trọng suốt đời vì đạo pháp vì dân tộc và CNXH ở nước ta. □



TƯỚNG NHỚ CỔ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG ĐỆ NHỊ PHÁP CHỦ GHPGVN VỊ CAO TĂNG SUỐT ĐỜI VÌ ĐẠO, VÌ ĐỜI

TRẦN KHÁNH DƯ

Nguyên Vụ trưởng Vụ Phật giáo - Ban Tôn giáo Chính phủ

Tôi có duyên may được biết Đại lão Hòa thượng Đệ nhị Pháp chủ GHPGVN Thích Tâm Tịch từ sớm nên tôi rất hiểu Hòa thượng. Ở Hòa thượng luôn có phong thái ung dung tự tại, phong cách của vị Thiền gia Pháp chủ ngay từ khi Ngài còn là một vị Thượng tọa Giám tự chùa Quán Sứ.

Đại lão Hòa thượng là vị chân tu khả kính, đạo cao đức trọng và sự uyên thâm của Hòa thượng, như nhiều vị đã từng nhắc đến, tôi không nói lại, ở đây tôi chỉ xin nêu lên đôi điều mà tôi cảm thấy rất đặc biệt ở Hòa thượng là sự giản dị, mộc mạc, chân tình nhưng rất sâu sắc.

Thường thì Hòa thượng ít nói, nhưng không tỏ ra khó tính, ngược lại, rất dễ gần, mọi tăng ni, Phật tử xa gần, ai có việc đến xin gặp cũng được Hòa thượng ân cần thăm hỏi và chỉ bảo cặn kẽ. Có lẽ vì thế mà đệ tử của Hòa thượng rất đông. Trong Nam, ngoài Bắc và ở ngoài nước rất nhiều người ngưỡng mộ hướng về Hòa thượng.

Ở Hòa thượng, khi tiếp xúc với bất kể đối tượng nào, kể cả đó là khách nước ngoài (thường thì Hòa thượng ít khi trực tiếp tiếp khách nước ngoài), Hòa thượng cũng dùng những lời lẽ chân tình mộc mạc, nhưng thể hiện được sự uy nghi của vị cao tăng thiền đức. Tôi còn nhớ một lần, cách đây đã trên mười năm (khoảng đầu thập niên 90 của thế kỷ XX) lần ấy Hòa thượng tiếp một vị học giả, ông ta là người Italia, vị học

giả này ý muốn tìm hiểu về sự tự do tín ngưỡng của dân chúng Việt Nam. Tại cuộc tiếp xúc, sau mấy lời chào hỏi mang tính xã giao, ông ta đưa ra một số câu hỏi để xin Hòa thượng cho biết. Tôi nhớ nhất là hai câu hỏi ông ta đưa ra được Hòa thượng trả lời một cách rất tự nhiên, ngắn gọn, nhưng lại rất đầy đủ làm cho ông ta phải sửng sốt.

Câu hỏi ông ta nêu ra là: Xin Ngài cho biết người đến lễ ở chùa thế nào?

Hòa thượng thân nhiên trả lời: Đến đây (Chùa Quán Sứ hôm đó có đông Phật tử), Ông đã thấy rồi đấy, mọi người đến lễ Phật rất thoải mái. Ở chùa nào cũng vậy, chỉ những ngày lễ hoặc những buổi thuyết pháp mới do vị sư chủ trì hướng dẫn, còn các ngày khác, các Phật tử tự do cầu nguyện theo ý riêng của mình không có ràng buộc gì cả.

Ông ta hỏi một câu khác: Xin Ngài cho biết ở Việt Nam có bao nhiêu người theo đạo Phật?

Hòa thượng chậm rãi trả lời: ở Việt Nam chúng tôi ngoài những người theo các tôn giáo khác, còn lại là theo đạo Phật.

Vị học giả đó lại hỏi thêm: Xin Ngài nói rõ hơn?

Hòa thượng trả lời: Ngoài số người đến chùa lễ Phật ra còn nhiều người vì bận việc không đến chùa được thì họ tâm niệm ở nhà. Tu tâm dưỡng tính là theo đạo Phật rồi!

Câu trả lời của Hòa thượng tưởng chừng như đơn giản nhưng có

sức thuyết phục rất cao làm cho vị học giả kia rất thoải mái và không hỏi thêm được điều gì nữa.

Càng nghĩ lại tôi càng thấy câu trả lời của Hòa thượng rất chí lý. Phật giáo không khuôn vào con số cụ thể được ghi trong danh sách, vì nhiều người không có trong danh sách và cũng chẳng bao giờ đến chùa nhưng họ lại là những Phật tử thuần thành, bởi vì họ luôn tâm niệm làm điều lành, tránh điều ác. Và họ đấu tranh để tiêu diệt cái ác đó chẳng phải là làm theo điều Phật dạy như lời Hòa thượng đã nói đó sao?

Cổ đại lão Hòa thượng Đệ nhị Pháp chủ GHPGVN Thích Tâm Tịch, vị cao tăng đạo cao đức trọng, suốt đời vì đạo vì đời, được GHPGVN, tăng ni Phật tử ghi nhận bằng sự ngưỡng mộ và lòng thành kính thực thi những lời chỉ giáo của Hòa thượng để xây dựng Giáo hội ngày càng xương minh, góp phần xây dựng đất nước thanh bình, an lạc.

Nhà nước ta ghi nhận công lao đóng góp của Hòa thượng bằng việc trao tặng Hòa thượng "Huân chương Độc lập hạng Nhất", phần thưởng cao quý của Nhà nước ta.

Tướng nhớ cổ Đại lão Hòa thượng tôi xin thành tâm ghi lại đôi điều mà tôi cảm nhận thấy sâu sắc nhất trong quá trình được tiếp xúc với Hòa thượng. Ngưỡng mong giác linh Hòa thượng tiêu điều nơi Cực lạc. □

CHIÊM NIỆM MẤY CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO DÂN TỘC CỦA CÁC VỊ THIÊN SƯ ĐỜI TRẦN

NGUYỄN CHÍNH

I. TA VỚI NGƯỜI NHƯ CÂY CÙNG CÓ LỬA:

Nhà vua - gọi đúng là thiên sư Trần Thái Tông nói:

*Mưa xuân không cao thấp,
Cảnh hoa tự ngắn dài⁽¹⁾*

Như trạng thái và thần thái của Ngài:

*Ngàn sông có nước ngàn sông nguyệt,
Muôn dặm không mây muôn dặm trời⁽²⁾*

Tâm hồn và tư tưởng của các vị thiên sư đời Trần (Phủ Văn đại sư Viên Chứng, Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang ...), cũng như vua Trần Thái Tông, vốn tự nhiên tự tại, tĩnh lặng không lời, như:

*Mây sinh đỉnh núi trắng bẽnh bồng,
Nước đến dòng Tương một dáng trong⁽³⁾*

và như:

*Nước chảy xuống non đâu có ý
Mây ra khỏi núi vốn không tâm⁽⁴⁾*

Vì thế, chúng tôi vẫn nghĩ, trước tiên nhân, những người chân thật và tôn kính các Ngài - nhất là con cháu đời sau, nên chiêm niệm và cảm thụ, hơn là dùng công cụ phân tích biện luận, tựa như đưa dao chia ánh sáng ban mai, quăng lưới vớt vắng trăng đáy nước.

Tuy vậy, vị vua - thiên sư Trần Thái Tông còn nói:

*Chớ bảo không tâm ấy là đạo,
Không tâm còn cách một trùng quan⁽⁵⁾*

Quả thật, con đường đến với chân lý, với đạo, với bản chất tư tưởng và cuộc sống còn biết bao khó khăn cách trở. Nhưng may mà, chính Ngài cũng đã chỉ ra yếu lĩnh và phương tiện của cảm thông và nhận thức chân lý vốn sẵn có trong mỗi chúng ta: "Ta với người như hai cái cây, trong cây cùng có lửa. Đạo chỉ một mà thôi; phóng ra thì cần khôn vô cùng, thu lại đầu lông gọn hết. (Như) mỗi người đều có ngọn minh châu trên thân mình; mùa xuân đến thì hoa nở vậy"⁽⁶⁾

Như thế thông qua con đường cảm thông và nhận thức đó, chúng ta có thể: "Lặng lòng mà hiểu"(tâm tịch nhi tri) phần nào về những điều mà người xưa đã nghĩ, đã làm. Hay nói khác đi là xin *thành tâm chiêm niệm tư tưởng của các vị thiên sư đời Trần mà những người hậu học có thể nhận chân đó là một phần rất cơ bản của tư tưởng Phật giáo dân tộc*. Và đó là tâm Phật thống nhất với tâm dân tộc, với tâm con người lương thiện ... trong ông cha ta và trong mỗi chúng ta, như "trong cây có cùng lửa". Như ngày nay, có người viết:

*Xả thân thiên tải thượng hồng kỳ,
Phật tự tâm hành tại tử chi
(Xả thân nghìn bận vác cờ hồng,
Công việc nơi tay Phật tự lòng)⁽⁷⁾*

II. NHÂN KHUẤY BẮN, NÊN TA TÌM BỤT CHỈN MỚI HAY CHÍNH BỤT LÀ TA.

Phát nguyện tối thượng của Phật giáo đại thừa là chứng quả Bồ Tát: con người có thể thành Phật. Phật giáo đời Trần khẳng định điều đó. Lúc đầu, ngày mùng 3 tháng 4 năm Bính Thân (tức 9-5-1236), khi vua Trần Thái Tông lên núi Yên Tử cầu đạo, đại sa môn quốc sư Trúc Lâm Viên Chứng nói với ngài: "*Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết đó là chân Phật (Sơn bản vô Phật, duy tồn hỷ tâm. Tâm tịch như tri thị danh chân Phật)*"⁽⁸⁾. Về sau, chính nhà vua viết trong Niệm Phật luận: "*Bậc thượng trí thì tâm tức Phật... Đó là Phật tâm. Phật thân tức thân ta ấy vậy, không có hai tướng. Tướng và tướng không hai, lặng lẽ tồn tại thường hằng. Tồn tại mà không biết, đó gọi là Phật sống*"⁽⁹⁾. Tuệ Trung Thượng sĩ thì nói: "*Khi mê chẳng biết ta là Phật / Khi ngộ thì ra Phật là ta*"⁽¹⁰⁾ hay: "*Tâm vạn pháp tức là tâm Phật / Tâm Phật mà phù hợp tâm ta / Xưa nay pháp ấy vốn là tự nhiên*"⁽¹¹⁾.

Về chủ đề này, học giả Lê Mạnh Thát đã có một kiến giải rất sâu sắc và mới lạ về điều mà ông gọi là có một *"Phật thế quan mới... thể hiện sự thay đổi to lớn trong tư duy Phật giáo Việt Nam"*⁽¹²⁾. Lần đầu tiên, Phật giáo nước ta có một cái nhìn rất rõ về hình tượng Phật. Khác với thời Mậu Tử (160-220?) và Khương Tăng Hội (? - 280), đức Phật được hình dung như là: *"Nguyên tổ của đạo đức, đầu mối của thần minh (...), biến hoá nhanh chóng, phân tán thân thể, hoặc còn hoặc mất, nhỏ được lớn được, đập lửa không bỏng, đi dao không đau, ở dơ không bẩn, gặp họa không mắc, muốn đi thì bay, ngồi thì lóe sáng, nên gọi là Phật vậy"*⁽¹³⁾, các vị thiên sư đời Trần chỉ rõ: *"Phật tại lòng"*. Hơn nữa, vị tổ thứ nhất thiên phái Trúc Lâm khẳng định:

Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa
Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt
Đến cốc hay chính Bụt là ta⁽¹⁴⁾

Chúng ta đồng ý với tác giả *"Lịch sử Phật giáo Việt Nam"* cho rằng: *"Quan điểm Phật ở lòng chi phối toàn bộ lịch sử tư tưởng Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về sau"*⁽¹⁵⁾, như ông dẫn hai điển hình - bài *"Cư trần lạc đạo phú"* của Trần Nhân Tông và bài *"Hoa mộc cận"* của Nguyễn Trãi⁽¹⁶⁾

Quan điểm *"Phật là ta"* là bản lĩnh tư tưởng đặc sắc và mạnh mẽ của Phật giáo đời Trần của các thiên sư cũng là những nhà lãnh đạo nhân dân xây dựng Đất nước, là những vị tướng chiến đấu cứu nước. Quan điểm này khẳng định và đề cao con người tự chủ và chịu trách nhiệm về chính mình, làm nên và quyết định tất cả, không ỷ lại hay khiếp sợ một tha lực nào từ bên ngoài, tự do tự tại, kể cả không lệ thuộc thần thánh. Vì quên mất gốc (nhân khuấy bản) - hay nói như Các Mác vì đánh mất mình, tha hoá và vong thân - nên mới đi tìm con người thực, tìm chân lý ở ngoài mình. Đến khi tỉnh ngộ mới nhận ra chính mình là đầu mối của mọi sự, của mọi nguồn lực. *"Lặng lòng mà nhận biết"* thì gặp chân lý; chẳng phải tìm đâu xa vì Phật ở ngay trong ta.

Từ Phật thế quan, tức từ quan điểm và phương pháp luận về chân lý, về bản chất cuộc sống của các nhà lãnh đạo đời Trần như thế, chúng ta có thể nhận ra nguyên nhân sâu xa góp phần tạo nên nền văn trị võ công cường thịnh rực rỡ một thời, có thể hiểu thế nào là sức mạnh dân tộc của ông cha ta và lý do vì sao một

nước nhỏ yếu, lúc đó hần chỉ khoảng 5 triệu dân và hoàn toàn dựa vào sức mình, đã ba lần đánh bại đế quốc Nguyên - Mông siêu cường bách chiến bách thắng từng bá chủ cả lục địa Á - Âu trên nửa thế kỷ. Đến thời đại chúng ta, lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mác cho biết: *Khi một chân lý thâm nhập và thấm nhuần vào quần chúng rộng lớn thì khối quần chúng ấy có thể trở thành sức mạnh vô địch!*

Trở lại với chủ đề, chúng ta có thể thử diễn đạt tư tưởng *"Phật tại lòng"* và *"Phật là ta"* bằng ngôn ngữ triết học hiện đại: Lịch sử của con người là lịch sử gian khổ, kiên nhẫn và quyết liệt đi từng bước từ *"vương quốc của tất yếu"* tiến dần đến *"vương quốc của tự do"*; là quá trình trở nên con người thực sự, quá trình giải thoát và thành Phật. Theo các vị thiên sư Trúc Lâm, đó cũng là quá trình lắng lòng mà giác ngộ, mà nhận ra bản chất trong sáng, tròn đầy và trở lại với chân như của mình: tức là nhận ra chính mình.

III. LẤY Ý THIÊN HẠ LÀM Ý MÌNH, LẤY LÒNG THIÊN HẠ LÀM LÒNG MÌNH.

Quốc sư Phù Vân Viên Chứng khuyên vua Trần Thái Tông: *"Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nếu bề hạ thực lòng hiểu Phật, thì không gì bằng lo cho hạnh phúc của trăm họ, giảm nhẹ hình án, chăm lo cây đức của mọi nhà mãi mãi sum xuê. Và nữa, sự tìm hiểu nội điển, xin bề hạ chớ người quên"*⁽¹⁷⁾.

Đó là tư tưởng chỉ đạo cho nhà vua tự giác và yên tâm trở về nhận vai trò và nhiệm vụ diu dắt cho trăm họ, bảo vệ giang sơn, đồng thời không xa rời bốn phận một thiên sư cư sĩ. Nhà vua không nói đến những khái niệm *"cộng hoà"*, *"dân chủ"* và *"đoàn kết toàn dân"*... như chúng ta đời nay. Nhưng cái gốc cảm thông, hiểu biết và tôn trọng nhân dân, theo nguyện vọng nhân dân mà hành động, vì quyền lợi nhân dân mà phục vụ là rất sâu sắc và rõ ràng. Một cách đầy nhân ái và trí tuệ, tâm từ bi của nhà Phật đã được truyền thụ thành tư tưởng chính trị cho một bậc nhân quân. Tư tưởng chính trị ấy là động cơ triệu tập và là tinh thần của đại hội hiệp thương chính trị nhân dân Diên Hồng, cũng như hội nghị dân chủ quân sự Bến Bình Than, làm cho *"vua tôi đồng tâm, anh em hoà thuận, cả nước gắng sức"* thể *"Sát Thát"* cứu nước; đồng thời là ánh sáng soi dẫn

những chính sách canh nông, dề điều, chấn chỉnh phong hóa, khuyến học tuyển tài, cứu tế người cô quả..., chăm lo phúc lợi và đời sống của bách tính, mà nhà Trần đã thực hiện thành công trong nửa đầu triều đại của mình.

Tư tưởng *"lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và lấy lòng của thiên hạ làm lòng của mình"* cũng là cội nguồn đạo lý để đoàn kết nội bộ giữa Trần Hưng Đạo và các vua Trần, giữa Trần Hưng Đạo và Trần Quang Khải; là mục thước để xử lý trường hợp Trần Khánh Dư, để miễn tội cho Hoàng Cự Đà, để khoan hồng cho một số bề tôi nhất thời lầm lỡ hoặc khiếp nhược mà lạc đường ngã theo giặc...

Khi Thượng phụ Thượng Quốc công Hưng Đạo Vương ốm sắp lâm chung, vua Trần Anh Tông về Vạn Kiếp (Chí Linh) thăm, đến bên giường bệnh, hỏi kế sách giữ nước chống giặc lâu dài, Người đã di huấn: *"Vua tôi cùng lòng, anh em hòa thuận, cả nước gắng sức... Khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc, bền rễ"*. Cùng với lời của Quốc sư đại sa môn Trúc Lâm khuyến vua Trần Thái Tông *"Bậc nhân quân phải lấy lòng thiên hạ làm lòng mình, lấy ý thiên hạ làm ý mình"*, đây là hai tư tưởng hợp thành *triết lý chính trị của nước Đại Việt* ta, có thể nói không chỉ cho đời Trần mà với cả muôn đời.

Công cuộc ba lần kháng chiến và chiến thắng chống giặc Nguyên-Mông của quân dân đời Trần là một mẫu mực tuyệt vời về tinh thần và chính sách đoàn kết toàn dân, hòa hợp dân tộc. Chúng ta đã học tập và kế thừa bài học lịch sử vĩ đại ấy của ông cha trong Cách Mạng Tháng Tám và kháng chiến chống thực dân đế quốc giải phóng dân tộc. Nhân dân ta bao gồm các giai cấp tầng lớp, các giới, các dân tộc.. đã đoàn kết chung quanh Đảng cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nêu cao tinh thần *"quân với dân một lòng, không phân biệt xuôi ngược"* quét sạch bè lũ cướp nước, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Suy nghiệm lại, những gì người cách mạng đã lấy tư tưởng tình cảm của nhân dân làm tư tưởng tình cảm của mình, lấy nguyện vọng, quyền lợi của nhân dân làm nguyện vọng, quyền lợi của mình, thì đưa đến thắng lợi; được đồng bào đồng thuận, hưởng ứng và nhớ ơn, thế giới ca ngợi. Những gì làm ngược lại, dù việc nhỏ cũng đều thất bại; thậm chí nhân dân bất bình. Bài học về một lòng một dạ kính yêu và đoàn kết với nhân dân cũng như bài

học về dân chủ và tôn trọng nhân dân, đối với chúng ta - những con cháu của các vua Trần, đang kế tục và thừa hưởng thành quả của công cuộc toàn dân gian khổ hy sinh đoàn kết kháng chiến cứu nước - vẫn còn nguyên giá trị về chính trị, đạo đức và cảm nóng bỏng tinh thời sự.

Chỉ tiếc và đau xót là, cuối đời Trần tinh thần Trúc Lâm - Đông A suy yếu, xã hội đồi trụy hưởng lạc, chính trị xa dân và chia rẽ, đến nỗi vua Trần Nghệ Tông đã phải thốt lên lời than:

*Giận lũ cháu con ham bổng lộc,
Chẳng theo nghĩa lớn báo ơn sâu!
(Tự hận nhi tôn tham báo oán,
Bất tùy xung mật báo thâm ân).*

IV. CƯ TRẦN LẠC ĐẠO THẢ TÙY DUYÊN:

Trong khi sống ở đời, làm việc đời mà vui sướng về đạo, vui niềm vui của đạo, hay sống vui đạo ngay ở trong đời; thống nhất tự nhiên và sinh động, nhuần nhuyễn đời sống và hoạt động người đời với đời sống và hành trạng thiền sư, không cường điệu giả tạo gượng ép, không cắt rời một cách khô cứng máy móc siêu hình. Như vậy, sống đời mà không thực dụng, thiển cận, không sa đắm vào vật dục danh lợi tầm thường; sống đạo thanh cao, phóng khoáng, ung dung tự tại, mà không xa lìa thế tục, không buồn chán, lánh bỏ đời thường. Như Trần Nhân Tông viết:

*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thật đã đổ công⁽¹⁸⁾.*

Ý muốn nói, sống đời thường mà sống tốt - ở đây là sống có đạo lý, thì đó là phúc được mền chuộng hết lòng; nếu rời bỏ đời thường lên rừng núi, mà tu chẳng ra gì, thì họa mà thật uống công. Ngược lại, *"Nhược chĩn vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nhữ thiên cung"*⁽¹⁹⁾.

"Sống đời vui đạo" như vậy là vui vẻ chấp nhận cuộc đời mà sống đạo trong đời như hoà lẫn ánh sáng trong bụi (hòa quang đồng trần). Mỗi người nhận ra và phát huy vẻ sáng của viên ngọc trong chính mình (gia trung hữu bảo), để làm cho đời người giảm bớt bụi bẩn và trong sáng hơn lên. *"Sống đời vui đạo"* còn là sống chân thành quý trọng và hòa hợp với mọi người trong điều kiện, hoàn cảnh của họ. Đó là phong cách *"thả tùy duyên"*, khế cơ khế lý khế thời trong xử thế tiếp vật.

Đọc lại Tuệ Trung Thượng sĩ:
Đường đời dẫu có chông gai mấy,
Lão chẳng như xưa bước ngại ngần⁽²⁰⁾

và

Vui xứ mình trần cõi ảo đi,
Phải dẫu quên lẽ tùy nghi⁽²¹⁾

Chúng ta thấm thía cảm nhận tinh thần của vua Trần Nhân Tông nói về sự phụ cũng là người bác của mình đồng thời để nói lên ngôn chí: "(Tuệ Trung Thượng sĩ) *Sống lẫn với đời tục, hòa sáng trong bụi bặm, đối với mọi vật chưa từng xúc phạm hay làm trái ngược* (Hỗn tục hòa quang, dữ vật vi thường xúc ngộ)"⁽²²⁾.

Cùng một thái độ và một mạch tư tưởng như thế, thiền sư Trần Nhân Tông viết:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.
(Sống đời vui đạo cứ tùy duyên,
Hề dòi thì ăn mệt ngủ liến.
Trong nhà có ngọc thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền)*⁽²³⁾.

Xuất phát từ nguyên lý "**Phật tại tâm, Phật là tâm**", hơn nữa "**Phật là ta**", mà vui đạo trong đời, sống làm sao để sống đời cũng là sống đạo. Trong ta vốn có vật báu rồi, có Phật, có Tam Bảo, có Chân Thiện Mỹ có an lạc hạnh phúc rồi, thôi đừng kiếm tìm đâu ở bên ngoài. Và đứng trước cảnh mà lòng trống lạng thì đã là thiền rồi, chớ hỏi đến thiền nữa.

Ở đây **không phải tâm quyết định cảnh mà cảnh phản ánh vào tâm; tâm và cảnh thống nhất**. Cảnh và tâm cùng bản chất là **tính**, là **chân như**; do đó, "**kiến tính thành Phật**" và trạng thái trở thành Phật **như lai**. Còn **thiền**, dù là thiền đốn ngộ hay thiền chiêm niệm, đều là trạng thái bản nguyên trong lặng, trạng thái thống nhất trong suốt giữa cảnh và tâm, trạng thái trên đường tiếp cận chân lý (**khai ngộ**) và tiến tới **giác ngộ**.

Quán xuyên "**sống đời vui đạo**" và "**đối cảnh không tâm**" là như thế, nhưng còn "**thả tùy duyên**"? Thế nào là "**cứ tùy duyên**"?

Chúng ta biết vua Trần Nhân Tông là Thái tử Trần Khâm, con cả của vua Trần Thánh Tông; chắc chắn từ lúc còn trẻ, Ngài đã được giảng dạy kỹ về tứ thư ngũ

kinh, sử truyện và các thứ kiến thức cần thiết, luyện tập lục nghệ, học hỏi điển chế, pháp độ của triều đình... để chuẩn bị làm vua. Nhưng cũng ở tuổi thiếu niên, Ngài được hướng dẫn tu học Phật pháp và người thầy truyền tâm ấn cho Ngài là Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Quốc Tung, anh ruột của Nguyên soái Quốc công Trần Hưng Đạo và của mẹ Ngài là Thiên Cảm công chúa. Tuệ Trung Thượng sĩ là một vị thiền sư cư sĩ có ảnh hưởng rất sâu đậm đối với tư tưởng và cuộc đời Trần Nhân Tông cũng như với cả phái thiền Trúc Lâm. Thái tử Trần Khâm từng phát nguyện xuất gia, nhường ngôi vua sau này cho các em nhưng vua cha không chấp thuận. Lớn lên Ngài làm vua rồi làm Thái Thượng Hoàng lãnh đạo triều đình, xây dựng đất nước, chăm lo cho trăm họ và cầm quân đánh giặc. Rồi Ngài xuất gia tu hành ở Vũ Lâm và Yên Tử, thu nhận và truyền dạy đệ tử, di hoằng hóa khắp nơi trong nước, sang cả Chiêm Thành ... Chúng ta thấy trong những cương vị, hoàn cảnh rất khác nhau, Ngài sống và hành động trung thực, tận tụy và trọn vẹn, đã "**cư trần lạc đạo**" một cách tự nhiên, dung dị, nhuần nhuyễn. Thời Lý - Trần, có nhiều tấm gương sống động như thế, từ các bậc minh quân đến nhiều hiền thần, lương tướng ... của triều đình, trong đó Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông, Đệ nhất tổ Trúc Lâm là một trong mấy tiêu biểu cao quý nhất. Ở Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông... có sự thống nhất hài hòa tư tưởng, tinh thần và hành trạng của vị thiền sư với



nhà lãnh đạo, vị tướng và nhà thơ, với bậc trí giả của Tam giáo.

Chỉ riêng những biểu hiện qua thi ca của vua Trần Nhân Tông, cũng thấy bao hàm và bộc lộ tính "tùy duyên" hết sức phong phú, tinh tế và mới lạ. Thơ vốn phản ánh trực tiếp tự nhiên và chân thật nhất tâm hồn và tình cảm của người viết.

Vua Trần Nhân Tông đã có những câu thơ thể hiện hào khí và phong độ của một vị vua, một vị tướng anh hùng và chiến thắng:

*Cối Kê cự sự quân tu ký
Hoan Diễn do tổn thập vạn binh!
(Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ
Hoan Diễn còn đây mười vạn quân!) (24)*

Hay:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu
(Xã tắc hai phen chốn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng) (25)*

Đồng thời, cũng vị vua Thiền sư xông pha trăm trận ấy lại có những câu:

*Sống chết cùng trong đợt sóng thôi,
Trăng đêm nay đã sáng đêm rồi. (26)
Ngồi thẳng trong lều chẳng nói năng,
Nhẹ nhàng nhìn khói đỉnh Côn Luân,
Đến chừng mỗi tự tâm tư tắt,
Niệm Phật mà chi, Thiền chả cần... (27)
Chợt tỉnh đầu dây chày đập vải,
Trên chùm hoa quế bóng trắng lên... (28)
Đất vàng, dài thêm cổ
Ngày qua, xuân chứa nong
Gần xa, mây núi ngắt
Nắng rợp, ngô hoa lồng
Muôn việc nước trôi nước
Trăm năm lòng nhủ lòng
Tựa hiên, nâng sáo ngọc
Đầy ngực, ánh trăng trong (29)
Có cảnh hoa lạc vào giấc mộng,
Tỉnh dậy làm sao gửi tặng người (30)
Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào không hỏi điều nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây. (31)*

Thật là những tứ thơ rung động lòng người của một tâm hồn phong phú như chính cuộc đời đa dạng, "Thả tùy duyên" của Ngài - phong phú đa dạng mà vẫn thống nhất mọi nơi mọi lúc, trong tinh thần "sống đời vui đạo".

V. SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU VỀ MỘT NỀN VĂN HOÁ TÌNH THẦN PHẬT GIÁO DÂN TỘC

Ngày nay, chúng ta đang xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển và bảo tồn dân tộc trong điều kiện và bối cảnh khu vực hóa và toàn cầu hóa. Chúng ta tập trung xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, coi kinh tế - xã hội là yếu tố quyết định; nhưng nhất thiết không thể và không nên đặt nhẹ việc bảo tồn phát triển văn hóa - xã hội. Vì *con người và văn hóa chính là mục đích và tiêu chí để định hướng, điều chỉnh, đánh giá quá trình xây dựng và phát triển kinh tế*. Văn hóa tinh thần biểu hiện cả bản chất, ý nghĩa và trình độ phát triển của xã hội và của chính con người. Có những xã hội phồn vinh về kinh tế, hùng hậu về vũ lực, nhưng suy đồi, tha hóa thậm chí băng hoại về tinh thần đạo đức, về phẩm giá và hạnh phúc của con người. Với mục đích *xây dựng con người và xây dựng xã hội người* thì những xã hội giàu mạnh về kinh tế và văn hoá như vừa kể chắc chắn không phải là khuôn mẫu lí tưởng để noi theo. Chúng ta phấn đấu xây dựng một xã hội an lạc và hòa thuận của những con người tự chủ và tự do. Tất nhiên để đạt được an lạc và hòa bình, không thể chỉ có văn hóa tinh thần mà phải có những điều kiện đảm bảo cần thiết về kinh tế và an ninh- Quốc phòng. Trong các mối quan hệ, *con người là nhân tố quyết định*. Mà con người thì đã hẳn không chỉ là sản phẩm của văn hóa tinh thần, nhưng cũng nhất thiết không phải chỉ là một sinh vật kinh tế.

Yếu tố nào quy định cho chúng ta trong điều kiện phát triển kinh tế và toàn cầu hoá vẫn *là người Việt Nam, dân tộc Việt Nam* nhân hậu, hoà hợp, anh hùng, cần mẫn và thông minh sáng tạo. Đó là văn hóa và tinh thần, là mặt văn hóa - xã hội đi đôi với mặt kinh tế - xã hội.

Đã đến lúc cần phải khẩn trương và vững chắc hơn nữa trong công cuộc toàn tâm, toàn lực xây dựng nền văn hóa tinh thần và *con người dân tộc Việt Nam* đủ sức và sẵn sàng hội nhập với thế giới và thời đại.

Có thể chúng ta (đã) để chậm một bước nhưng

cần thiết phải phối hợp thống nhất cả hai mặt kinh tế xã hội và văn hóa xã hội trong xây dựng và phát triển, trong phát huy nội lực cũng như hội nhập khu vực và thế giới. Trước thềm WTO yêu cầu đó càng trở nên cần thiết và cấp bách.

Nội dung này vốn là một chính sách lớn trong chiến lược xây dựng và bảo vệ đất nước hiện đại, công nghiệp và công bằng dân chủ của nước ta. Ở đây chúng ta thành tâm cảm thông, kính ngưỡng, học tập và noi dấu tiến nhân để có thể bước đầu chiêm niệm về con người tự do và tự chủ cả trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi; về dân tộc tự cường phát huy nội lực; về vận dụng kết hợp những ngoại lực hỗ trợ của thế giới và thời đại; về dân chủ và tôn trọng phát huy sức mạnh đồng thời chăm lo đời sống nhân dân; về mỗi người và toàn dân sống đạo đức trong mọi hoàn cảnh tình huống của cuộc sống....Như chúng ta thấy những giá trị đó đã được bao hàm sâu sắc trong các chủ đề tư tưởng của các Thiền sư đời Trần.

Đạo đức nói ở đây đương nhiên không chỉ có Phật pháp, mặc dù chúng ta mong muốn và có đủ lí do để xác tín như vậy, mà bao gồm tất cả tinh hoa văn hóa vốn có của dân tộc cùng các giá trị tinh thần cao đẹp của nhân loại mà chúng ta có thể tiếp nhận và ứng dụng được. Và lại, đối với chúng ta, nói như Tuệ Trung Thượng sĩ "tâm vạn pháp cũng là tâm Phật".

Từ lúc mới truyền vào nước ta, Phật giáo thời tổ Khâu-Đà-La, khế hợp với xã hội nông nghiệp, trồng lúa nước, trồng dâu nuôi tằm và chế độ chính trị xã hội Giao Chỉ độc lập tương đối của Nam Giao học tổ Sĩ Nhiếp, mà bắt đầu hình thành tinh thần và hình hài **Phật giáo dân tộc**. Từ trung tâm Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), chùa Dâu và Phật Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) kết quả kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian bản địa đã đi vào văn hóa lịch sử như những thực thể bước đầu hình thành nên Phật giáo dân tộc, Phật giáo nước ta càng phát triển thì sự gắn bó dân tộc càng tăng thêm, càng rõ hơn. Từ khi nước nhà giành độc lập, đầu thế kỷ thứ X, và trải qua các đời Đinh, Tiền Lê, nhất là dưới thời Lý với các vị thiền sư tiêu biểu là tăng sĩ hoặc cư sĩ như Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn, Nguyễn Minh Không, Từ Đạo Hạnh, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt... Phật giáo đã hòa nhập với văn hóa dân tộc, trở thành yếu tố tinh thần chủ đạo của xã hội, và

đến đời Trần, Phật giáo thật sự **trở thành Phật giáo dân tộc** với quan điểm và phương pháp tu học, sống đạo và hành đạo rõ ràng, bước đầu tương đối có hệ thống về giáo lí Phật Việt và tổ chức tông phái (ngày nay gọi là Giáo hội). Đặc biệt Phật giáo đời Trần thành nền tảng tư tưởng hướng dẫn đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và bảo vệ Đất nước và là bộ phận chủ yếu góp phần tạo nên nền văn hóa tinh thần đương thời của dân tộc.

Chúng ta gọi là **Phật giáo dân tộc** theo tinh thần và ý nghĩa như vậy. Và từ trên cơ sở đó, có thể nói thêm rằng *những chủ đề tư tưởng Phật giáo dân tộc của các vị thiền sư đời Trần vẫn còn nguyên giá trị và soi sáng cho chúng ta.* □

Chú thích

- (1-5) Trần Thái Tông. Ngũ lục môn hạ vấn đáp.
- (6) Ngô Thi sĩ. Việt sử tiêu án (Dẫn theo Lê Mạnh Thát. Toàn tập Trần Thái Tông. Nxb. Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh 2004, tr.140-141).
- (7) Phan Duy Nhân. Tự bạch
- (8) Trần Thái Tông. Thiền tông chỉ nam tự
- (9) Trần Thái Tông. Niệm Phật luận
- (10-11) Tuệ Trung Thượng sĩ, thượng sĩ ngữ lục
- (12) Lê Mạnh Thát. Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh 2003, tr.202.
- (13) Lục độ tập kinh. (Dẫn theo Lê Mạnh Thát, Sdd, tr.178)
- (14) Trần Nhân Tông. Cư trần lạc đạo phú
- (15) Lê Mạnh Thát. Sdd, tr.204
- (16) Nguyễn Trãi. Ảnh nước hoa in một đóa hồng / Vọng như chẳng bén, Bụt là lòng / Sớm mai nở chiều hôm rụng / Sự lạ cho hay tuyệt sắc không. (Dẫn theo Viện Sử học. Nguyễn Trãi toàn tập. NXB KHXH. Hà Nội 1969, tr.464.
- (17) Đại Việt sử ký toàn thư bản kỷ, quyển V, NXB KHXH, Hà Nội 1970
- (18-19) Trần Nhân Tông. Cư trần lạc đạo phú
- (20-21) Thượng sĩ ngữ lục
- (23) Cư trần lạc đạo phú
- (24) Túc sự - Phan Duy Nhân dịch
- (25) Trần Trọng Kim dịch
- (26 - 28) - (30) Phan Duy Nhân dịch
- (29) Ngô Tất Tố dịch
- (31) Huệ Chi dịch.

Vương triều Nguyễn đề cao tư tưởng Nho giáo, thường không mấy khuyến khích Phật giáo. Tuy nhiên, phụ nữ trong Hoàng gia lại rất hâm mộ đạo Phật. Các bà trong hoàng tộc đều là những tín đồ Phật nhiệt thành, đã đóng góp không ít cho việc hoằng dương Phật Pháp.

Thái trưởng công chúa Ngọc Tú là con gái cả của Hưng tổ Hiếu Khang hoàng đế (tức Nguyễn Phúc Luân, thân sinh vua Gia Long), lấy chồng là cai cơ Lê Phúc Điển. Trong chiến dịch Diệp Thạch ở Phú Quốc năm Quý Mão 1783, vua Gia Long (lúc bấy giờ còn là chúa Nguyễn Phúc Ánh) bị quân Tây Sơn vây đánh, Ông Lê Phúc Điển đã xin mặc áo ngự của chúa ra đứng đầu thuyền cho quân Tây Sơn bắt để chúa Nguyễn dùng thuyền khác chạy thoát. Bấy giờ bà Ngọc Tú còn trẻ, chưa có con, nhưng vì nghĩa mà không lấy chồng khác, bà nói rằng: "Diễn làm tôi còn biết tử tiết, ta là vợ người sao dám có chí khác. Bao giờ lấy lại Kinh đô cũ, ta nên xuất gia thờ Phật".

Sau này, bà một lòng thờ Phật. Vua Gia Long rất thương bà, dựng nhà cho bà ở phường Cam Thụy. Bà nhiều lần xin cắt tóc đi tu, nhưng nhà vua không cho. Đến năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) bà ốm nặng, vua Minh Mệnh đến thăm, bà khóc mà nói rằng: "Cắt tóc đi tu để thờ Phật là chí nguyện bình sinh, lòng ấy chưa được thỏa, xin bệ hạ cho trón nguyện. Sau khi tôi chết, xin đừng để tóc, khâm liệm bằng áo cà sa, tôi ở chín tuổi cũng được mãn nguyện". Vua cảm động lắm.

Khi công chúa mất, vua đem lời công chúa nói với Kiến An công là Đãi. Công tâu rằng: "Thân thể tóc da là của cha mẹ cho, lúc sống phải giữ toàn, chết cũng phải để toàn, thế là lẽ vậy. Bệ hạ trị thiên hạ, nên theo chính đạo bỏ dị đoan, diếu công

chúa muốn không nên theo". Vua cho lời của Kiến An công là phải, bèn không theo ý nguyện của bà. Ngày tang, vua nghỉ chầu 5 ngày, đích thân mặc áo trắng đi đưa.

Như vậy là dù rất thương cho người cô của mình, nhưng vì ở cương vị là vua của một nước lấy Nho giáo là ý thức hệ chính thống nên Minh Mệnh đã không thể theo được ý nguyện của người sắp mất, dù rằng nhà vua đã cho làm tang lễ rất long trọng.

Thái trưởng công chúa Ngọc Tú cũng đã từng xin làm trai tiểu để truy tiến tiên đế (vua Gia Long). Vua Minh Mệnh đem chuyện ấy bảo các đại thần rằng: "Trẫm đọc sách thánh hiền, cũng biết lễ trai tiểu của nhà Phật là không đủ tin. Duy nghĩ hoàng khảo ta lúc trước để tang Hiếu Khang hoàng hậu (mẹ vua Gia Long) cũng đã từng làm. Con thờ cha mẹ, thờ sai về quá hậu, các khanh nghĩ thế nào?". Nguyễn Văn Nhân tâu rằng: "Tiên đế làm chay là theo ý nguyện và lòng thích của Hiếu Khang hoàng hậu, không phải là theo thuyết họa phúc báo ứng. Bệ hạ nối đức nên

Công chúa Ngọc Tú và Đạo Phật

VÕ PHƯƠNG LAN, NGUYỄN NGỌC QUỲNH

lấy lễ nghĩa mà xử định, để cho trên triều đình thì không thất chính, ở dưới thì không có nghị luận riêng, há việc gì cũng phải theo lệ cũ thì mới là hiếu sao? Thái trưởng công chúa đã xin làm thì chỉ cấp kinh phí cho tự làm là phải". Vua lại hỏi thượng thư Lễ bộ Phạm Đăng Hưng. Hưng đáp rằng: "Nối chí noi việc là hiếu, việc bệ hạ làm là việc tiên đế đã từng làm, có gì là không thể làm được!"

Vua cho là phải. Sai Tôn Thất Dịch cùng vệ úy Trần Đăng Long đến trước chùa Thiên Mụ, dựng nhà tranh, sắm đồ vật để dựng đàn chay tam thất (3 lần 7 tức là 21 ngày). Thái trưởng công chúa làm chủ đàn chay. Các tước công lần lượt đến dâng hương. Vua cũng đến xem.

Như vậy, cho dù nhà vua và các quan tôn sùng Nho giáo, nhưng vẫn tiến hành những nghi lễ Phật giáo. Đọc sử triều Nguyễn chúng ta sẽ thấy các vua Nguyễn đã nhiều lần lập những đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ để siêu độ cho các tướng sĩ đã hy sinh, để cầu cho quốc thái dân an hoặc để cầu cho nhà vua trường thọ. □

TRẠNG THÁI, CẢM GIÁC KHI NGỘ ĐẠO

T.T.P

Từ Đạo ở đây có nghĩa là: Chân như (Chân tâm, Phật tính hay Căn bản vô thủy Bồ Đề Niết Bàn...). Chân là không hư hoại, vĩnh hằng (thường còn). Như là không biến đổi, lúc nào cũng vẫn như thế (vĩnh thế). Cũng còn được gọi là Thực Tướng, nghĩa là nó là cái "Vô tướng" (không có tướng). Bởi Vô tướng nên không thuộc về dài, ngắn, vuông, tròn, xanh, vàng, đỏ, trắng v.v...

Tuy nhiên, nó (Đạo hay Chân như) lại có thể sinh ra muôn vật đủ hình đủ dạng, màu vẻ phong phú, nên lại là "Vô bất tướng" (không cái nào là chẳng tướng). Như thế mới thỏa mãn cho các điều kiện chẳng phải không, chẳng phải có; mà cũng không, cũng có (diệc không diệc hữu), nói gọn lại là: Vô tướng, Vô bất tướng.

Người tu Thiền ở vào thời buổi hiện nay nên biết, Thiền tông có rất nhiều Công án nói về trạng thái, cảm giác khi Ngộ Đạo của các vị Thiền Đức được khai ngộ. Tiêu biểu nhất là trường hợp, nhờ ăn một gậy của bậc Thiền Tri Thức, mà đập bể được cái thùng sơn đen. Hoặc có người do nhìn thấy hoa đào nở, mà ngộ được Bản Lai Diện Mục. Cũng có người nhờ nghe tiếng ca hát, mà ngộ được Bản Địa Phong Quang (đất

tâm sáng rõ). Lại có vị, do bị người thổi tắt ngọn đèn mình đang cầm, mà ngộ được Chân Như (Phật tính) v.v...

Có thể nói, tất cả những kiểu cách Ngộ Đạo nói trên, đều chưa vượt ra khỏi vũ trụ cảm giác (Vũ trụ tương đối, vũ trụ vật chất), còn cách xa vũ trụ tri giác (Vũ trụ tuyệt đối, vũ trụ phi vật chất) đến hơn mười muôn tám ngàn dặm.

Do vậy, muốn được khai ngộ hay như thực kiến tính, hành giả phải thoát ra khỏi sức hút của vũ trụ cảm giác, tiến nhập vào vũ trụ tri giác (Vũ trụ tuyệt đối). Và để làm cho được cái công việc này, hành giả phải dừng bất cho được những thứ "tự ngôn tự ngữ" (Vọng tưởng tạp niệm, Biến dịch sinh tử, Vô minh trụ địa phiền não hay Căn bản vô minh sinh tử) ở trong tâm linh, để được vô niệm. Khi được vô niệm rồi thì hành giả sẽ được khai ngộ hay kiến tính. Bởi vì, Kinh Thủ Lăng Nghiêm có nói: "Cuồng tâm ký yết, yết tức Bồ Đề" (Cuồng tâm ngừng nghĩ, ngừng nghĩ tức Bồ Đề).

Nhưng, như thế nào là "ngừng nghĩ tức Bồ Đề"?

Một bàn tay có hai bề: một bề úp và một bề ngửa. Nếu như không úp là ngửa. Tâm thì có tâm vọng (tâm điên đảo) và tâm chân (chân tâm hay Phật tính, khi người

tu không còn thấy tâm điên đảo nữa vì vọng tưởng tạp niệm đã bị dừng bất), thì lúc bấy giờ sẽ thấy được tâm chân (chân tâm hay Phật tính). Do đó, Tổ Bồ Đề Đạt Ma mới nói: "Nếu thấy tâm không thì thấy Phật".

Thiền sư còn lưu lại, Thượng tọa Minh là một trong những người đuổi theo Đức Lục Tổ để giành y bát, nhưng khi thấy không thể nào lấy được y bát nên lớn tiếng nói: "Nhân giả, tôi đến đây là vì Pháp, chứ không phải vì y bát". Đức Lục Tổ liền từ trong một bụi cây bước ra nói: "Ông hãy ngồi yên, một lát ta sẽ nói cho nghe".

Sau đó, thiền linh Đức Lục Tổ hỏi thượng tọa Minh: "Hỏi không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?".

Thế là thượng tọa Minh được kiến tính (ngộ đạo). (Hỏi không nghĩ thiện, không nghĩ ác, hỏi đó là tâm không, hay tâm thể vô niệm, hành giả đã vào được vũ trụ tri giác).

Lại nữa, thiền sư Vô Ngôn Thông ở trong hội của Tổ Bá Trượng Hoài Hải đã ba năm rồi mà chưa thưa hỏi một lời. Một hôm, Ngài nghe Tổ Bá Trượng Hoài Hải dạy chúng: "Tâm địa nhược không, huệ nhật tự chiếu" (Đất tâm nếu

không, mặt trời trí tuệ tự chiếu).

Thế là, thiền sư Vô Ngôn Thông liền được Đại ngộ.

Tóm lại, muốn được khai ngộ hay như thực kiến tính (Giác tự tâm hiện lượng), hành giả phải ngưng bắt (ngưng dứt) cho được những thứ "tự ngôn tự ngữ" ở trong tâm linh để được Vô niệm và tiến nhập vào vũ trụ tri giác (vũ trụ tuyệt đối), thì lúc bấy giờ hành giả sẽ được toại nguyện. Nhưng hiện nay, những người tu Thiền ở xứ mình lại không làm được điều đó. Thật đáng tiếc thay!

Tại sao? Tại vì, họ không có một pháp tu cho thật tốt để hạ thủ công phu, chứ không có gì lạ. Ai nấy đều biết, muốn đi lên mặt trăng hoặc sao hỏa, mặc dù hai hành tinh này vẫn còn trong vũ trụ cảm giác (vũ trụ tương đối), các phi hành gia cần phải có phi thuyền và hỏa tiễn, mới có thể đi lên tới trên đó được. Cũng vậy, muốn thoát ra khỏi sức hút của vũ trụ cảm giác để tiến nhập vào vũ trụ tri giác (vũ trụ tuyệt đối), là một nơi, có thể nói là rất xa, xa hơn đi lên mặt trăng hay sao hỏa muôn nghìn dặm. Nếu như hành giả không có một pháp tu cho thật tốt để hạ thủ công phu, thì thử hỏi làm sao có thể thành công được?

Nhân đây, tưởng cũng nên nói cho người tu ở vào thời buổi hiện nay biết rằng, những pháp tu có tên dưới đây, không có một pháp tu nào để dừng bắt cho được những thứ vọng tưởng tạp niệm ở trong tâm linh, để cho người tu được vô niệm cả:

"Pháp lễ lạy cầu nguyện,

pháp đếm hơi thở (sổ tức), pháp quán hơi thở (quán tức pháp), pháp phồng xẹp (phù trầm pháp), pháp quán tưởng, pháp lau quét (phát thức pháp), pháp mặc kệ (nhậm do pháp), pháp quán lửa (quán hỏa pháp), pháp nắm bắt lại tâm (tróc tâm pháp), và pháp niệm Phật".

Nếu họ tin được thì tốt, vì họ sẽ không mất thì giờ và tốn công nhọc sức vô ích. Còn như không tin cũng chẳng sao. Vì người xưa có nói: "Biết mà không nói là đại bất nhân. Còn nói, mà không cặn lời là đại bất nghĩa".

Là con cháu họ Thích, chắc hẳn không ai muốn mình trở thành người đại bất nhân hoặc đại bất nghĩa bao giờ. Do đó, hôm nay và một lần nữa, tôi xin được nói rằng: "Ở vào thời buổi hiện nay, chỉ và chỉ có Nhiếp hóa pháp hay Diệu pháp giải thoát mới có đủ khả năng dừng bắt được những thứ "tự ngôn tự ngữ" vọng tưởng tạp niệm ở trong tâm linh, để cho người tu được vô niệm hay được kiến tính mà thôi.

Lẽ dĩ nhiên, khi dùng Nhiếp hóa pháp hay Diệu pháp giải thoát tu tập để được "điểm vô niệm" (độ chừng 50 giây hay một phút) rồi, hành giả phải tiếp tục dụng công để cho những "điểm vô niệm" đó thành ra đường thẳng vô niệm. Và khi được vô niệm từ 5 phút trở lên cho đến một tiếng đồng hồ, thì hành giả nên biết rằng, mình đã được như thực kiến tính hay ngộ đạo rồi vậy. Bởi vì, ý nghĩa chân chính của việc ngộ đạo là tâm cuồng dừng bắt.

Trong trường hợp, nếu như có

vị huynh đệ nào đó còn nghi, chưa dám tin chắc rằng mình đã được như thực kiến tính, thì nên xem lại bài pháp: "Tâm tĩnh lặng mà biết, đó là ông Phật thật", để thể hội (thấy biết) cho được cái bản thể của vạn pháp, nguồn gốc của muôn vật (chân như) chính là cái bộ mặt thật xưa nay (bản lai diện mục) của mình.

Khi được như thực kiến tính, hay ngộ đạo rồi, có thể nói vấn đề sinh tử của hành giả có ngày dừng. Nhưng vẫn chưa phải là xong việc đâu, vì tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền có dạy như sau:

*"Tuỳ duyên tiêu cựu nghiệp,
Hồn nhiên mặc áo xiêm".*

Thế là, hành giả còn phải thể nhập pháp thân (chân như) bằng cách tiêu diệt cho sạch hết vọng tưởng tạp niệm (biến dịch sinh tử) ở trong tâm linh, để được ba cái Định dưới đây, thì sẽ đắc đạo quả Vô Thượng Bồ Đề (thành Phật):

1- Đại định: Tâm linh chính thường (tâm linh vô niệm) từ 30 phút trở lên. Được yên vui lớn, có đôi khi được số linh cảm nhỏ và lớn dần theo thời gian vô niệm.

2- Diệu định: Tâm linh vô niệm từ 1 đến 2 tiếng đồng hồ, nhưng vọng tưởng tạp niệm còn có thể tái khởi. Được cái vui vi diệu. Có trí năng cải biến chi phối muôn vật.

3- Viên định: Vô niệm vĩnh viễn, trụ thường trực vũ trụ tuyệt đối (vũ trụ tri giác). Tâm lượng bao la rộng lớn như hư không, tĩnh lặng hoàn toàn, trong suốt như gương, dù trong trạng thái động hay tĩnh. Có trí năng sáng tạo muôn vật. □

TẤT CẢ CHÚNG SINH ĐỀU SẴN CÓ

Phật Tính

Tiến sĩ TRẦN ĐỨC CÔNG

Phật Tính hay giác ngộ là sự an vui, rỗng rang, vô ngã, nhất thể và niềm vui toàn thể, vĩnh viễn, toàn khắp. Viễn cảnh đạt đến toàn giác đối với đa số đều là rất xa lạ và khó hiểu.

Có những câu chuyện kể về "những kinh nghiệm cận tử" lúc hấp hối, hay "trở về từ cõi chết", có thể cung cấp cho chúng ta sự quán chiếu. Nhiều người đã sống lại từ quá trình hấp hối, rồi họ mô tả việc di chuyển qua một đường hầm, gặp ánh sáng trắng xúc chạm cho họ một cảm giác đại lạc, đại an bình. Tuy vậy, ánh sáng không phải là một cái gì tách rời khỏi kinh nghiệm này. Ánh sáng là sự an bình. Và họ là ánh sáng. Họ không kinh nghiệm và thấy ánh sáng theo lối nhị nguyên thông thường như chủ thể và đối tượng. Thay vào đó, ánh sáng, sự an bình và con người là một.

Trong một câu chuyện lúc cận tử, một người đàn ông đã thấy lại mọi việc xảy ra trong đời sống của mình từ lúc mới sinh ra cho tới lúc cận kề với cái chết, không chỉ là một sự kiện này tiếp theo một sự kiện khác, mà toàn bộ cuộc sống xảy ra cùng một lúc. Và ông ta không thấy bằng mắt hay nghe

bằng tai, cũng không biết ngay cả bằng ý, ông ta có một tỉnh giác sinh động và thuần khiết về cái thấy, biết và cảm nhận mà không có sự cách biệt giữa chúng. Trong trường hợp như vậy, khi những giới hạn và hạn chế không còn, đó là cái Một. Với cái Một, không có đau khổ hay xung đột, vì xung đột chỉ hiện hữu khi nào ở đó có hơn một.

Các Phật tử đặc biệt quan tâm đến những kinh nghiệm này, vì chúng có thể là một thoáng thấy "trung ấm quang minh của bản tính tối hậu" là một giai đoạn chuyển tiếp sau khi chết, chúng cho người nào có một nhận biết nào đó về Chân lý vượt khỏi phạm vi không gian, thời gian và những ý niệm thông thường. Những chuyện như vậy không chỉ là về kinh nghiệm chết, mà chúng còn có thể cho chúng ta biết về sự giác ngộ có thể thực hiện được trong lúc đang còn sống.

Tâm giác ngộ thực sự không xa lạ lắm. Tính không hay sự rỗng rang thì ở đây với chúng ta, dù trong lúc bình thường không nhận ra nó, nhưng vẫn có thể thể nghiệm toàn bộ về nó vào những thời điểm quan trọng trong cuộc sống, hay thậm chí là một cái

thoáng thấy giữa cuộc sống hằng ngày, không cần phải đợi lúc cận tử. Dù cho những câu chuyện cận tử có thể gây cảm hứng và thích thú, nhưng giác ngộ không phải chỉ là một câu chuyện này hay câu chuyện khác. Nó không phải là kinh nghiệm "này" hay cách nhìn "kia" hay Chúng sinh này Chúng sinh kia. Toàn bộ tính rỗng rang vượt khỏi những đối cực "hiện hữu" và "không hiện hữu", cũng không vừa "hiện hữu" vừa "không hiện hữu" hay "không hiện hữu" vừa "không phải không hiện hữu". Nói cách khác, toàn thể tính rỗng rang không thể ở trong mô tả và ý niệm.

Thấy sắc thân Phật không phải là đã thấy Phật thật, mà trong đó còn có một cái gì sâu xa hơn, vượt qua cái thấy của nhục nhãn, vượt qua sự hiểu của tâm suy nghĩ phân biệt, không thể đem tâm phàm phu sinh diệt để suy đoán ra được mà phải mở con mắt giác ngộ mới nhận rõ: Phật ở ngay tâm giác ngộ.

Bởi Phật ở ngay tâm giác ngộ, vậy thì ai có Tâm đều có Phật Tính. Một thí dụ rất gần gũi với mọi người: Chúng ta cảm thấy dừng đứng không bị đắm chìm vào những thú vui của trần thế mặc dù

mỗi chúng ta đều có thừa điều kiện để sống một cuộc đời vương giả, rồi chúng ta đi chùa, ăn chay niệm Phật không phải vì danh, cũng chẳng phải vì lợi. Vậy thì cái gì thúc đẩy chúng ta? Đó chính là tâm Phật ngấm ẩn bên trong chúng ta.

Chữ **Biết** là một danh từ chuyên môn, trong đạo gọi là **Tâm**. Đức Phật nói con người có hai loại biết:

Loại biết do duyên với bóng dáng của sáu trần rồi khởi suy nghĩ phân biệt, đó là cái biết sinh diệt, nhà Phật gọi đó là **Vọng Tâm**. Hầu hết con người sống trong cái biết này nên bị trầm luân trong sinh tử luân hồi.

Cái biết sẵn nơi sáu căn, không do duyên với bóng dáng sáu trần, cũng không do suy nghĩ phân biệt, nó hằng có, đó là cái biết không sinh diệt, trong kinh **Lăng Nghiêm** gọi là **Chân Tâm**. Muốn chấm dứt dòng sinh tử, đức Phật dạy chúng ta phải trở lại cái biết chân thật chưa bao giờ sinh diệt, cái biết đó mới là thực minh, mới là hằng hữu.

Trong kinh **Lăng Nghiêm** có một ví dụ rất hay: Ban ngày mặt trời lên, ánh nắng rọi qua cửa sổ, nhìn theo làn ánh sáng chúng ta thấy rất nhiều hạt bụi lơ lửng xoay bay qua lại. ánh sáng sáng mà không động, bụi thì lay động, nhưng bụi và ánh sáng không thể tách rời nhau được. Bụi động mà không ngoài ánh sáng, vọng tưởng là động mà không ngoài **Chân Tâm**. **Chân Tâm** không động mà hằng tri hằng giác, giống như ánh sáng mặt trời, sáng mà không động, còn bụi ở trong ánh sáng đó thì lay động, dời đổi chỗ luôn. Vậy

chúng ta tu phải khéo giản trách, nếu ngồi để tìm **Chân Tâm** là bệnh, thật ra **Chân Tâm** không cần tìm, tìm **Chân Tâm** hay cầu giác ngộ đều là bệnh. Không tìm cầu, chỉ nhìn ánh sáng có bụi, thì biết bụi, biết ánh sáng. ánh sáng không phải là bụi, bụi không phải là ánh sáng, biết rõ như vậy thì không quên ánh sáng. Vì thế cho nên mới nói một cách đơn giản rằng: "Biết vọng không theo" là đủ. Không theo vọng thì chân hiện, không phải tìm đâu xa. Thế mà có nhiều người ngồi cứ chăm chú tìm cho ra cái chân, càng tìm càng mất, càng tìm càng xa. Tại sao vậy? Vì nó là hiện hữu, ta lại đi tìm nó thành ra mất cái hiện hữu.

Cho nên, tất cả Chúng sinh đều là sinh linh toàn thiện trong thật tính của mình, nhưng đáng tiếc rằng Phật Tính lại bị che lấp bởi nghiệp và những tỳ vết của nó, mà gốc rễ là sự chấp ngã giống như mặt trời bị mây che phủ. Chúng ta thể nghiệm được sự an vui khi tâm thức được tự nhiên, thoải mái và tự tại trước những tình huống, những áp lực tinh thần hoặc cảm xúc rối loạn. Điều này hiển nhiên là Tâm bản nhiên không bị nhiễm ô là an bình và không đau khổ. Mặc dù trí tuệ, thật tính thường an trú trong chúng ta, bị che phủ bởi sự nhiễm ô tinh thần, nhưng nó vẫn hoàn thiện và trong sáng. Tổ Long Thọ, người đặt nền tảng cho học phái Trung Đạo của Phật giáo Đại thừa đã viết:

*Nước trong trái đất không bị
biến thế,*

*Cũng vậy, trong phiền não,
Trí tuệ vẫn không biến thế.*

Tổ Long Thọ nói về sự an bình và giải thoát như là "cõi giới tối hậu" của chính nó luôn luôn ở trong mỗi người mọi lúc nếu chúng ta nhận ra nó, chứng ngộ nó:

*Trong bụng bà mẹ mang thai
Dù có một đứa trẻ, ta không
thể thấy.*

*Tương tự, ta không thấy tự
tính mình*

*Nó bị che lấp bởi phiền não
của chúng ta.*

An bình ở ngay trong chúng ta, không cần phải tìm kiếm nó ở chỗ khác. Bằng cách dùng cái mà đạo Phật gọi là "phương tiện thiện xảo" gồm sự thực hành thiền định có thể mở bày ra diện thờ thiêng liêng tối hậu này. Tổ Long Thọ mô tả cõi giới tối hậu này chính là sự rỗng rang vĩ đại, sự hợp nhất giữa Tâm và Pháp Giới:

*Khi khuấy sữa, bơ tinh chất
sẽ hiện ra,*

*Tịnh hóa phiền não, cõi giới
tối hậu sẽ hiển lộ toàn vẹn*

*Như đèn trong bình, ánh sáng
không xuất hiện.*

*Phật Tính bị che phủ trong
cái bình của phiền não khiến ta
không thể thấy.*

*Nếu ta đục một lỗ trên bất cứ
chỗ nào của bình*

*Từ chỗ đó ánh sáng chiếu ra
mạnh mẽ*

*Khi cái bình của những phiền
não*

*Bị huỷ diệt bởi định như Kim
Cương*

*Ánh sáng chiếu soi vào hư
không vô tận.*

Đức Phật cũng nói trong *Halvaja* rằng:

*Chúng sinh là Phật trong bản
tính chân thật của họ,*



Đền vua
Lê Đại Hành
Ảnh: Xuân Loan

Nhưng bản tính của họ bị che ám bởi những phiền não duyên sinh

Khi những phiền não được trừ sạch, Chúng sinh là Chân Phật.

Một vài tôn giáo cho rằng có một vị thần linh tối cao sáng tạo ra muôn loài, con người chỉ biết tuân phục vị thần linh này chứ không thể bình đẳng với ông ta được, và phải thờ phụng cầu xin để được vị thần linh tối cao đó ban phát lợi lộc. Nhưng đạo Phật và một vài tôn giáo Đông phương phủ nhận quan điểm này. Bởi vì cái tối cao không phải là một vị thần linh mà chính là **Bản Thể Tuyệt Đối**. Ai cũng có thể chứng đạt **Bản Thể Tuyệt Đối** để giải thoát viên mãn và bình đẳng với nhau. Đức Phật là người đã chứng đạt và chỉ dẫn lại con đường Ngài đã đi qua, bất cứ ai có ý chí phi thường và đi đúng đường đều sẽ thành Phật.

Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật nói: **‘Phú Lâu Na! Các ông vì trái với Chân Tâm sáng**

suốt, mê muội hiệp theo vọng trần, nên Chân Tâm tùy duyên biến hiện ra có hư không thế giới, các thứ trần lao trong thế gian, cùng khắp cả pháp giới. Vì thế nên ông thấy có gió động, hư không lặng, mặt nhật sáng, mây mờ, sắc tướng và hư không lẫn nhau, nước và lửa diệt nhau v.v...’. Ngài lại dạy tiếp: **‘Còn ta (Phật) thì trái với vọng trần, hiệp với Chân Tâm thường trụ bất sinh bất diệt, biến khắp cả pháp giới. Cho nên ta mới được tự tại vô ngại: ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp làm một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ; không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân ta bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mây lông hiện ra các cõi nước; ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đại pháp luân. Vì ta diệt hết vọng trần, trở lại với bản tâm thanh tịnh sáng suốt, nên mới được như vậy’.**

Cho nên cái biến động làm cho tâm hồn con người nhỏ hẹp,

thiền cận, không thể nhìn vấn đề bao quát và sâu rộng, họ chỉ còn là một hạt bụi nhỏ bé vô nghĩa so với vũ trụ bao la. Như vậy, chỉ khi nào vượt khỏi ngã chấp, chứng đạt **Bản Thể Tuyệt Đối**, không còn bị các ước muốn chủ quan thúc thúc thì người ta mới không bị lầm lẫn về vũ trụ và con người. Chính vì thế các bậc đạo sư sáng suốt đều cảnh báo các đệ tử phải hoá giải hết các ước muốn thẩm kín, chỉ lấy các giới hạnh (giới), tâm thanh tịnh (định) và vô ngã (tuệ) là tôn chỉ trong suốt quá trình tu hành.

Trên thực tế chúng ta vẫn thường chia ra thành vật chất và tinh thần, Sắc (có bốn loại: đất, nước, lửa, gió) và Tâm (có bốn loại: thọ, tưởng, hành, thức), lại phân chia thành muôn loài sai biệt, ham muốn cái này, ghét bỏ cái kia, rồi sau đó có khi lại ham muốn cái kia, ghét bỏ cái này. Chính chúng ta đang bị lầm lẫn vì không thấy được mọi mặt, mọi khía cạnh của Pháp Giới hay vũ trụ vô biên. Chúng ta

đang là những kẻ mù mờ rồi, ai rõ đâu chỉ biết đó mà thôi. Phật đã đạt đến chỗ thấy hoàn toàn, cho nên Ngài nhận ra rằng phân biệt như vậy là sai. Đúng với sự thật phải là: **"Tất cả là Một, Một là Tất cả, tinh thần và vật chất là Một, Sắc và Tâm là Một"**. Thấy được cái Một ấy sẽ thấy rằng:

1. Toàn thể Pháp Giới là Nhất, Chân, Bình đẳng, nghĩa là toàn thể vũ trụ vô biên với tất cả những sự vật sai biệt, hữu hình vô hình, hữu tướng vô tướng chứa chất trong ấy đều ngang nhau, là Một, và cái Một ấy chân thật và luôn luôn như thế mãi, không biến đổi.

2. Toàn thể đã là Một thì Chúng sinh và Phật như nhau, Vô minh và Giác ngộ như nhau, không hai không khác.

Tuy Chúng sinh sống trong chỗ thân tâm động loạn bởi sự tiếp xúc giữa căn và trần gây ra, nhưng cũng không thể tách rời khỏi cái **"Sáng Khắp Cùng"** (Phổ Quang), Phổ Quang này đồng thời cũng là cái **"Trí Sáng"** (Minh Trí). Đây là chỗ kinh điển Hán văn nói: **"Chúng sinh động loạn căn trần, bất ly Phổ Quang Minh Trí"**. Cái Ánh Sáng Trí Tuệ ấy là Phật Tính, là Chân Tâm,... Và chính đức Phật đã hỗn nhiên thốt ra những lời được ghi lại trong kinh Hoa Nghiêm như sau: **"Kỳ diệu thay! Tất cả Chúng sinh bản chất vốn là Phật, có đủ trí tuệ và đức hạnh, nhưng không biết, vì Tâm con người bị ý tưởng lừa gạt làm sai lệch"**.

Để giúp các đệ tử đã thông tư tưởng về Phật Tính hay tri kiến Phật của mình, các Tổ sư Thiền thường dùng câu thoại đầu: "Bính đĩnh đồng tử lai cầu hoả" (Bính,

Đĩnh là hai cung Hỏa trong tứ vị). ý muốn nói: Thần lửa lại còn đi xin lửa, để chế giễu những ai còn si mê, lòng đầy tự ti, tự khinh mình không có khả năng thành Phật. Cũng như người cầu Đạo cứ cầu xin người khác chỉ đạo cho mình, chẳng ngờ mình đã sẵn có Đạo nơi mình rồi, mình đã có Phật tại Tâm, còn đi kiếm Phật ở nơi khác; cho nên trong kinh mới nói rằng: **"Thánh nhân cầu Tâm chẳng cầu Phật, ngu nhân cầu Phật chẳng cầu Tâm, trí nhân liễu Tâm chẳng liễu thân, ngu nhân liễu thân chẳng liễu Tâm"**. Vẫn cùng ý này, một nhà văn nổi tiếng phương Tây cũng nói một câu rất hay, đại ý là: **người ta lớn bởi ta qui xuống!** Nói theo nhà Phật thì phải khai mở đạo tâm hay chỉ bày tri kiến Phật hoặc Phật Tính sẵn có nơi mỗi cá nhân để cho ai nấy đều thấy rõ mình là Phật sẽ thành, mình là Phật đang thành. Mỗi chúng ta đều có hạt Như ý bảo châu tức là Phật Tính hay tri kiến Phật, một kho tàng vô giá nhưng bấy lâu không hề biết để mà khai thác.

Để vấn đề đang quan tâm được làm sáng tỏ hơn nữa, chúng ta cùng nhau khảo cứu "tính thiện luận" của Mạnh Tử.

Tại Trung Quốc, Mạnh Tử được coi là người đưa ra quan điểm "tính thiện luận" sớm nhất, đồng thời xây dựng nên hệ thống tư tưởng nhân tính luận. Ông đưa ra lời bình đối với bản chất nhân tính đã biểu hiện một tinh thần lạc quan của mình đối với xu hướng phát triển nhân tính.

Mạnh Tử tranh luận với Cáo Tử về vấn đề nhân tính. Cáo Tử cũng là một nhà tư tưởng đương

thời nhưng lại cho rằng nhân tính không có thiện ác.

Cáo Tử nói: **"Tư chất bẩm sinh của con người gọi là tính"**.

Mạnh Tử hỏi: **"Tư chất bẩm sinh gọi là tính, giống như màu sắc của tất cả mọi thứ gọi là trắng chẳng?"**

Cáo Tử đáp: "Đúng như thế".

Mạnh Tử nói: **"Màu trắng của lông vũ cũng giống như màu trắng của tuyết, màu trắng của tuyết cũng giống như màu trắng của bạch ngọc chẳng?"**

Cáo Tử đáp: "Đúng như thế".

Mạnh Tử nói tiếp: **"Thế thì tính chó cũng giống như tính trâu, tính trâu cũng giống như tính người (nhân tính) chẳng?"**

Cáo Tử cho rằng "tính" là chỉ về bản năng và tư chất bẩm sinh của con người, còn thiện hoặc bất thiện là thứ do con người tạo ra sau đó, là tiêu chuẩn đánh giá ý thức đạo đức, bởi thế "tính" không tồn tại vấn đề thiện và bất thiện.

Cách lý giải của Mạnh Tử đối với "tính" hoàn toàn khác với Cáo Tử. Ông nói: **"Mệnh lười của con người đối với mỹ vị, mắt đối với sắc đẹp, tai đối với âm nhạc, mũi đối với mùi thơm, tay chân đối với sự thoải mái an toàn, những sự yếu thích đó đều là thiên tính, nhưng nhận được hay không, là do vận mệnh quyết định, cho nên người quân tử không cho rằng nó là thứ tất yếu của thiên tính. Nhân đối với cha và con, nghĩa đối với vua và tôi, lễ đối với khách và chủ, trí tuệ đối với người hiền, thiên đạo đối với thánh nhân, có thực hiện được hay không là do vận mệnh quyết định, nhưng nó là thứ tất yếu của thiên tính, cho nên người quân tử**

không cho rằng nó thuộc về vận mệnh”.

“Tính” mà Mạnh Tử nói trên thực tế có hai hàm nghĩa chính. Thứ nhất là chỉ về tính ưa thích tự nhiên của các khí quan như tai, mắt, mũi, miệng lưỡi, tay, chân. Nhưng ông cho rằng những thuộc tính ấy tuy là trời sinh, nhưng không đủ để thể hiện đặc chất của con người, nó không được coi là nhân tính thực sự. Thứ hai là chỉ về quan niệm đạo đức, nhân, nghĩa, lễ, trí. Những thứ này bị Cáo Tử cho là do con người bày ra, nhưng Mạnh Tử lại cho rằng nó mới là nhân tính thực sự.

“Tính thiện luận” của Mạnh Tử được xây dựng trên cơ sở của khái niệm “thiên tính”. Tính thiện lấy nhân, nghĩa, lễ, trí làm nội dung căn bản, con người khi sinh ra đã có nó. Chỉ cần chú ý giữ gìn, nỗ lực tu dưỡng bản thân, tính thiện sẽ phát triển đến tột bậc, nhân tính có thể đạt đến cảnh giới hoàn mỹ lý tưởng.

Mạnh Tử cho rằng nhân tính sở dĩ vốn thiện là vì con người trời sinh ra đã có sẵn tính thiện, cũng giống như khi sinh ra đã có sẵn tay chân vậy. Mỗi con người đều có mầm mống của lòng thiện trời sinh (chứ không phải “thiện” trong những khái niệm về “thiện, ác” mang tính tương đối do sự phân biệt có hữu tâm của con người), gọi nó là bốn loại “thiện đoạn”: *“Mỗi người đều có lòng yêu thương người khác. Ta sở dĩ nói rằng mỗi người đều có lòng yêu thương người khác là bởi: Ví như nay có người đột nhiên nhìn thấy một đứa trẻ sắp rơi xuống giếng, bất cứ người nào cũng sẽ có tâm trạng*

kinh hãi, thương xót. Sự nảy sinh tâm trạng ấy không phải vì muốn làm thân với cha mẹ đứa trẻ, cũng không phải vì muốn được xóm làng, bạn bè khen ngợi, càng không phải vì ghét tiếng khóc của đứa trẻ mới như thế. Từ đó cho thấy, một người nếu không có lòng thương xót, cảm thông, quả không phải là người; nếu không có lòng hổ thẹn, quả không phải là người; nếu không có lòng nhún nhường, quả không phải là người; nếu không có lòng thị phi, quả không phải là người. Lòng thương xót, cảm thông là mầm mống của nhân; lòng hổ thẹn là mầm mống của nghĩa; lòng nhún nhường làm mầm mống của lễ, lòng thị phi là mầm mống của trí, con người có bốn mầm mống ấy cũng giống như có tay chân vậy, sinh ra đã có()”.*

Nhân tính vì sao trở nên ác? Mạnh Tử kiên trì quan điểm “nhân tính vốn thiện” đồng thời ông tìm cách chứng minh tính chính xác của nó. Nhưng trong thực tế nhân tính lại biểu hiện không hoàn toàn là thiện. Do đó, Mạnh Tử phải đưa ra lời giải thích hợp lý đối với vấn đề không thể lẫn tránh là nhân tính có “ác”. Mạnh Tử cho rằng: Nguồn gốc của “tính thiện” là bốn loại “thiện đoạn” nhân, nghĩa, lễ, trí mà mỗi người sinh ra đã có. Gọi là “thiện đoạn”, chẳng qua là mầm mống của tính thiện mà thôi. Con người nếu không biết gìn giữ mầm mống ấy, chịu ảnh hưởng môi trường không tốt bên ngoài, thì nó sẽ mất đi, ác cũng từ đó mà sinh ra.

Nhân tính lương thiện giống như tính nước.

Ông thường ví nhân tính

lương thiện giống như tính nước vốn chảy xuống chỗ thấp. Con người không ai không lương thiện cũng như nước không khi nào không chảy xuống chỗ thấp. Tuy nhiên, khi đập vảy nước thì nước có thể bắn lên rất cao, cao quá tràn; nếu dùng gầu tát nước thì nước có thể chảy ngược lên cao, lên đến đỉnh núi cao, đó lẽ nào là bản tính của nước sao? Đây chẳng qua là tính thế bất buộc nó phải trở nên như thế. Con người có thể bị xúi dục mà làm chuyện xấu, bản tính trở nên thay đổi, cũng là đạo lý như trên.

Không giữ gìn thì thiện biến thành ác.

Để làm sáng tỏ ý này, Mạnh Tử dùng phương pháp phân tích một ví dụ rất hay. Cây cối ở Ngưu Sơn từ bao đời nay vốn đã rất tươi tốt. Chỉ vì Ngưu Sơn là một vùng ven của đại đô thị cho nên bị người ta thường xuyên dùng búa rìu chặt phá, thử hỏi xem cây cối ở Ngưu Sơn còn có thể giữ được tươi tốt không? Đương nhiên cây cối ngày đêm vẫn sinh trưởng, những cơn mưa tưới nước thấm nhuần, không phải là không có chốn non mới mọc lên, nhưng luôn bị nạn trâu, cừu tàn phá, cho nên nó trở thành núi trọc. Mọi người nhìn thấy núi trọc bèn cho rằng núi này chưa từng có cây to sinh trưởng, đó lẽ nào là bản tính của núi sao? ở một số người, lẽ nào không có lòng nhân nghĩa sao? Họ sở dĩ mất đi lòng lương thiện cũng như rìu búa đối xử với cây cối vậy, ngày ngày đều chặt phá nó, cây cối làm sao tươi tốt được? Lòng thiện của họ nảy sinh về lúc ban đêm, nhưng đến sáng hôm sau lại tiêu diệt nó. Tiêu

diệt một cách liên tục, như thế, thiện niệm nảy sinh ở trong Tâm họ lúc về đêm tất nhiên không thể bảo tồn; thiện niệm ở trong Tâm không thể bảo tồn thì không khác mấy loài cầm thú. Người khác nhìn thấy họ giống như loài cầm thú bèn cho rằng họ không từng có tư chất lương thiện, đó lẽ nào là bản tính của họ sao? Bởi vậy, nếu được chăm sóc giữ gìn thì không có thứ gì không sinh trưởng; nếu mất đi sự chăm sóc giữ gìn thì không có thứ gì không diệt vong. Khổng Tử từng nói: "Giữ lấy nó thì nó tồn tại, vứt bỏ nó thì nó mất", đây đại thể là nói về lòng người.

Tính thiện của con người cũng giống như chồi non mới mọc, nếu không được chăm sóc giữ gìn cẩn thận thì nó sẽ gãy chết hoặc bị thui chột bởi môi trường khắc nghiệt xung quanh. Đây chính là nguyên nhân khiến nhân tính trở nên ác.

Nhiều người quấy phá thì không thể hướng thiện.

Mạnh Tử nói với đại thần nước Tống là Đái Bất Thắng rằng: "Người có mong muốn vua của người hướng thiện không? Ta bảo cho người rõ. Có một viên quan nước Sở mong muốn con của ông ta biết nói tiếng Tế, thế thì tìm người nước Tế để dạy? Hay là tìm người nước Sở để dạy?"

Đái Bất Thắng trả lời: "Tìm người nước Tế để dạy".

Mạnh Tử nói: "Tìm một người nước Tế đến dạy nó, nhưng có rất nhiều người Sở vây quanh quấy nhiễu nó, dù mỗi ngày dùng roi đánh nó, bắt ép nó học nói tiếng Tế, nó cũng không học được. Người nói Tiết Cư Châu là một

người tốt, muốn ông ta ở lại trong vương cung. Nếu trong vương cung già trẻ lớn bé địa vị cao thấp đều là người tốt giống như Tiết Cư Châu, thì vua biết cùng ai làm nên chuyện xấu chứ? Nếu trong vương cung già trẻ lớn bé địa vị cao thấp đều không phải là người tốt như Tiết Cư Châu, thì vua biết cùng ai làm nên chuyện tốt chứ? Một mình Tiết Cư Châu có thể giúp gì được vua Tống chứ?"

Để làm sáng tỏ thêm, chúng ta cùng nhau tham khảo lời tượng của quẻ Bĩ trong Kinh Dịch: "Bĩ chỉ phi nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai, thiên địa bất giao nhi vạn vật bất thông dã", nghĩa là: "Thời đại bế tắc không phải là thời của đạo làm người. Sự Trinh chính của quân tử chẳng có lợi. Cái lớn đi, cái nhỏ đến, trời đất không giao cảm, nên vạn vật không thông". Sống trong thời đại bế tắc chứa đầy những sự vô đạo thì khó mà làm được một con người tốt. Bởi vì thời đại bế tắc là thời đại mà nhân nhân tiểu nhân, ngụy quân tử, ác trí thức cầm quyền và lòng hành đến nỗi Chân lý bất tầm, người người bị cuốn vào những cơn lốc xoáy của tham dục, những hời hợt giả tạo, những thủ đoạn đầy ác tâm!

Từ những lập luận trên đây của Mạnh Tử, chúng ta đối chiếu với lời dạy sau đây của đức Phật sẽ thấy không có gì mâu thuẫn: "Kẻ ác bản tính không xấu. Nhiều người làm ác vì ngu muội, chúng ta không nên nguyên rủa hay kết tội họ mãi. Chúng ta nên cố gắng sửa chữa họ và giảng giải cho họ biết những lầm lẫn của họ".

Trong kinh Pháp cú, đức Phật dạy: "Làm dữ bởi ta, mà nhiễm ô

cũng bởi ta; làm lành bởi ta, mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay không tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được", cho nên Ngài mới kêu gọi: "Tự mình hãy thấp xuống mà đi!". Cũng đồng với ý đó, Mạnh Tử cho rằng hoàn thiện nhân tính phải nhờ vào sự nỗ lực của bản thân. Một người nếu không biết tự giác cầu thiện, không nỗ lực bồi dưỡng thiện tính là rất đáng buồn. Tâm tính của mình không bằng người khác mà không cảm thấy ghét quả là không sáng suốt. Ông dẫn ra một ví dụ sau: "Nay có một người, ngón tay vô danh của anh ta bị cong không thể duỗi thẳng, không đau đớn, cũng không trở ngại đến việc làm. Nếu có ai có thể làm cho nó thẳng ra, thì dù đi đến nước Tấn, nước Sở để chữa trị anh ta cũng không ngại xa, chỉ vì duyên cớ ngón vô danh không bằng người khác. Ngón vô danh không bằng người khác thì tự biết ghét, tâm tính không bằng người khác lại không biết ghét. Ấy gọi là không biết nặng nhẹ, không hiểu lẽ lớn".

Mạnh Tử cho rằng không chỉ miệng, lưỡi, ruột, dạ dày thường chịu cơn đói khát. Một người nếu không biết bồi dưỡng tâm trí thì cũng khiến lòng người chịu tổn thương. Có nghĩa rằng lòng người cũng có nỗi "đói, khát". Nếu thường xuyên bồi dưỡng tâm trí, không để nó bị đói khát thì sẽ dễ đi vào cảnh giới của thánh hiền, không còn lo buồn khi mình không bằng người khác.

Người ta thường nói: Không nhân tâm đó là sự đoan chính của Nhân, biết xấu hổ trước cái xấu là sự đoan chính của Nghĩa, tâm

khiểm nhường là sự đoan chính của Lý, hiểu được thị phi là sự đoan chính của Trí.

Cái vĩ đại nhất trên thế gian này là con người, con người có cái vĩ đại nhất là cái Tâm. Tâm có thể sáng tạo ra tất cả, cũng có thể huỷ diệt tất cả, cũng có thể làm cho con người lên thiên đường, cũng có thể khiến con người xuống địa ngục.

Nhân tâm thiện thì hành vi thiện, nhân tâm ác thì hành vi ác. Bản tính của nhân tâm là lương thiện, thanh khiết cao minh chính đại, và cũng có bất thiện, u tối ác độc, động tâm trước dục vọng, nhiễm các thói xấu, tự nhiên sẽ mất đi bản tâm lương thiện, vì vậy Phật gia nói: **"Tâm tức Phật, tự Tâm tức Phật"**.

Cho nên, Tâm thánh hiền, thiện trí thức, hào kiệt, quân tử sẽ trở thành thánh hiền, thiện trí thức, hào kiệt, quân tử. Tâm tiểu nhân, ác trí thức, ngụy quân tử, trộm cướp sẽ trở thành tiểu nhân, ác trí thức, ngụy quân tử, trộm cướp. Tâm như thế nào thì con người như thế ấy.

Dưỡng Tâm cũng chính là dưỡng Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín và quảng bá chúng. Vận dụng chúng thì sẽ cảm thấy không có cùng tận, sao cho từ dục tâm trở lại với Tâm đích thực của con người.

Bởi vậy mà Mạnh Tử đã từng có những câu nói nổi tiếng răn dạy người đời:

"Người tự mình làm hại mình, không thể cùng người khác nói ra lời có giá trị; người tự mình vứt bỏ mình, không thể cùng người khác làm nên sự nghiệp có giá trị. Mở miệng ra làm tổn hại lẽ nghĩa, ấy

gọi là tự mình làm hại mình; bản thân cho rằng không thể lấy Nhân làm Tâm, không thể hành động theo nghĩa, ấy gọi là tự mình vứt bỏ mình. Nhân là nhà ở yên ổn nhất của con người; nghĩa là con đường đúng đắn nhất của con người. Không chịu ở trong nhà ở yên ổn nhất, không chịu đi trên con đường đúng đắn nhất, thật đáng buồn thay!"

"Nhân là Tâm của con người; nghĩa là đường đi của con người. Bỏ con đường đúng đắn ấy không đi, đánh mất lòng thiện mà không biết đi tìm, thật đáng buồn thay! Một người có gà và chó đi mất, lại biết đi tìm về; lòng thiện bị đánh mất, lại không biết đi tìm. Đạo học vấn cũng không có gì khác, đó là tìm lòng thiện bị mất trở về."

Không nên đánh mất bản tính của chính mình, cái Tâm tự nhiên mà mất đi thì tuy còn tồn tại cái hình người nhưng đó cũng chỉ là khối xương thịt biết đi mà thôi."

Nếu không có nhân tâm thì cũng sẽ trở nên như loài cầm thú, giữ được đạo trong Tâm thì dù có cùng khổ cũng vẫn hòa vào với Tâm của trời đất. Hai cái đó làm cho tâm linh phong phú, đều là sự vận động của tính tình, đều dựa vào việc Tâm con người có thiện hay không, vì vậy mới nói: **"Người quân tử không giống như những người bình thường khác chính là vì họ có cái Tâm như vậy"**.

Nói tóm lại, Mạnh Tử cho rằng bất cứ người nào về bản tính bẩm sinh đều là bình đẳng. Dù là thánh nhân, bản tính tự nhiên cũng không hơn người thường, họ và người thường chỉ khác nhau ở chỗ hành vi hậu thiên vượt hơn xa

đồng loại của họ mà thôi. Bởi vậy mà ông nói rõ với mọi người rằng: Thánh nhân không phải là cao quá không với tới. Mọi người có thể bằng nỗ lực của bản thân, để cho bản tính lương thiện phát huy hết mức, từ đó tiến vào cảnh giới nhân tính lý tưởng, bản thân ắt trở thành thánh nhân giống như vua Nghiêu, vua Thuấn. Con người có sự hơn thua về tài năng, trí lực, nhưng đó không phải là nhân tố có tác dụng quyết định. Người tài trí siêu phàm, nếu không tự giác noi theo đạo nhân nghĩa, không chú trọng tu dưỡng đạo đức, cũng sẽ mất đi tính thiện và bị mọi người ruồng bỏ. Người tài trí bình thường chỉ cần thật tâm cầu thiện, nỗ lực tu dưỡng bản thân, sẽ bổ khuyết được mặt yếu kém, có thể trở thành bậc thánh hiền. Chính vì thế mà về sau nhà nho Trình Y Xuyên đã có lời phán quyết rất xác đáng rằng người quân tử hành đạo phải thực hành cho được mục tiêu sau đây: **"Không phải là truyền đạo Trời cho người, mà là truyền đạo của lòng mình cho người. Cũng không phải là truyền đạo của lòng mình cho người mà là truyền đạo của lòng người cho người"**. □

(*)- Ý của Mạnh Tử không phải là nói đến sự phân biệt có hữu tâm, có cố ý. Ở đâu có ý là ở đó có riêng tư, có quan điểm, có lập trường, có sinh sự và sự sinh, có đổ vỡ vậy. Giác quan và ý thức phân biệt là vọng. Mạnh Tử nói: "Lòng thị phi là mầm mống của trí" tức là ý muốn nói rằng: Chân Tâm ứng với ngoại vật tỏ rõ thường biết, tuy tựa như phân biệt mà thật ra chẳng phải là phân biệt.

Thử dùng thuyết luân hồi để giải thích HIỆN TƯỢNG ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI

PHẠM NGỌC HIỂN

Từ thời cổ đại, hầu hết các dân tộc trên thế giới đều tin rằng có sự tồn tại, tái sinh của con người sau khi chết. Có thể thấy rõ điều đó qua mục đích xây dựng Kim Tự Tháp, triết lý luân hồi của Phật giáo và những luận bàn về việc phân phối số kiếp con người trong tác phẩm La République của triết gia Platon... Ngày nay, vấn đề nghiên cứu tâm linh đã vượt ra khỏi lĩnh vực của triết học, tôn giáo và đang thu hút rất nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau. Tại Viện nghiên cứu lưu trữ hồ sơ và tài liệu về kiếp trước, đặt tại Virginia Beach, tiểu bang Florida (Hoa Kỳ), người ta đã sưu tập hơn 30.000 hồ sơ... Tuy nhiên, đến nay, giới khoa học vẫn còn khá mù mờ về hiện tượng luân hồi cũng như các vấn đề gắn gũi như khả năng ngoại cảm, bí thuật Yoga... Trong khi chờ đợi sự trả lời bằng thực nghiệm, thì các giả thuyết khoa học vẫn là cần thiết để tham khảo và may ra có thể giải quyết một phần nào đó của vấn đề.

Có rất nhiều bằng chứng để nhiều người tin rằng có sự tái sinh linh hồn. Chẳng hạn như việc trẻ em thường nhớ và kể lại chuyện

"hồi ấy", hoặc nhận ra người quen ở kiếp trước. Một cô gái Nga sau một vụ tai nạn bỗng chuyển sang nói tiếng Đức (mặc dù trước đó chưa hề học thứ tiếng này). Hoặc những thần đồng về thơ ca, âm nhạc... cũng được tin là có liên quan tới tài năng kiếp trước. Các nhà nghiên cứu cho rằng, thông thường khi chuyển đổi kiếp, linh hồn vẫn giữ nguyên giới tính, chẳng hạn, một linh hồn nam sẽ nhập vào một bé trai. Nhưng cũng có một vài trường hợp cá biệt đã dẫn đến hiện tượng ái nam ái nữ (pêđê). Hiện tượng gì xảy ra khi một cô gái kiếp trước chuyển đổi thành một chàng trai ở kiếp này? Về mặt sinh học, có thể xảy ra hai trường hợp. Một số bộ phận của nữ giới sẽ còn lưu lại trên cơ thể nam giới như vú, giọng nói... (hoặc ngược lại, một số phụ nữ có tình hoàn, râu...). Đặc biệt hơn là có sự chuyển đổi hoàn toàn hình dạng của cơ quan sinh dục từ nam sang nữ (hiện tượng lại cái về mặt hình thể). Xét về mặt tâm lý học cũng có hai trường hợp xảy ra. Nếu như người con trai có thần kinh khỏe mạnh, biết "khắc kỷ, phục lễ" thì tính nữ sẽ không có cơ hội bộc lộ

ra. Trong trường hợp tâm sinh lý và điều kiện sống có chiều hướng ngược lại thì anh ta sẽ không đủ sức kiềm chế, trấn áp được tính nữ. Hậu quả là người đàn bà trong tiềm thức anh ta sẽ trở dậy và chi phối các hoạt động của anh ta như: ăn nói ông ẹo, đi đứng ẻo lả, thích ăn mặc như con gái. Anh ta thích tán tỉnh, ve vãn các bạn trai khác. Thông thường thì anh ta chỉ yêu đơn phương. Nhưng nếu thấy "đối tượng" nam kia bất tín hiệu thì tiếng sét ái tình sẽ xảy ra.

Cả hai anh nam A và B đều có kiếp trước là nữ (nhưng hai cô nữ này trong quá khứ và hiện tại có thể không nhận biết nhau). Cô nữ A (tiềm thức) rất yêu anh nam B (hiện hữu). Cô ta thúc giục chủ thể của mình (nam A) phải tán tỉnh anh B. May thay, anh B liền đáp lại, lý do là cô nữ B trong tiềm thức anh ta yêu say đắm anh A. Thế là hai người đàn ông này yêu nhau nhưng thực ra là bị các cô lợi dụng. Khi ta thấy anh A vuốt ve anh B thì thực ra là cô A đang vuốt ve (nhưng bị ẩn khuất nên ta không thấy được). Khi anh B hôn anh A thì có nghĩa là cô B đang hôn. Lúc này, tâm tính của cô ta đã



Chùa Đôn Hải Phòng - Ảnh Xuân Loan

VŨ VĂN CÚC

Quang minh (*) chúe

*Ngọn đuốc quang minh chiếu sáng ngôi
Rọi nguồn trí tuệ đến muôn nơi
Tham lam sân hận đường cương mắc
Trí dũng, từ bi gắng học đời
Thánh thiện đường tu, tu chính đạo
Chân phước sống, sống yêu đời
Năm mô quảng đại mười phước Phật
Tế độ trăm luân mọi kiếp người*

(*) Quang minh - ý tác giả chỉ "đuốc trí tuệ" - Đạo Phật.

choáng hết đời sống tinh thần của chủ sở hữu mình (anh B). Nên cô ta có được cảm giác dễ mê khi hôn người khác giới (anh A). Còn chúng ta nhìn vào sẽ rất ngạc nhiên không hiểu sao hai người cùng giới lại yêu nhau đắm đuối như vậy. Bởi vì chúng ta là người phạm mắt thịt, không nhìn thấy một điều rằng: ẩn giấu đằng sau hiện tượng trái quy luật đó là một hiện tượng hợp quy luật.

Hiện tượng đồng tính luyến ái (Homo-Sexuality) xuất hiện trong mọi giai tầng và lĩnh vực xã hội. Nhưng gần đây, người ta thường nói tới một số người có biểu hiện này

trong giới nghệ sỹ. Một phần do họ nổi tiếng, một phần do dòng chảy tiềm thức của họ rất mạnh. Nhiều khi họ sáng tác hay biểu diễn trong trạng thái vô thức, như có ai nhập hồn vào họ vậy, và họ có thể nhập vai cả nam lẫn nữ đều đạt. Ngay cả trong chuyện yêu đương bất thường của họ nữa, có thể một ai đó khác giới đã yêu thay cho họ. Lúc đó, họ bị tha hóa (biến thành người khác giới). Lỗi của những người đồng tính luyến ái là không làm chủ được bản thân, để cho người kiếp trước trong tiềm thức nhảy ra chi phối mọi hoạt động của họ. Người đã bỏ công nghiên cứu nhiều nhất về vấn

đề tiền kiếp là tiến sỹ, bác sỹ Stevenson thuộc Đại học Virginia (Hoa Kỳ). Khi có nhiều người hỏi rằng hiện tượng Homo-Sexuality có phải do kiếp trước khác giới hay không, thì ông trả lời rằng: "Tôi nghĩ điều đó có thể có, và cũng có một số biệt lệ, như vấn đề khác biệt nhau về phương diện sinh học". Như vậy là, vấn đề tinh dục đồng giới tính có thể xem xét từ nhiều phương diện khác nhau: sinh lý học, tâm thần học, triết học, đạo đức học, xã hội học... Còn việc giải thích theo thuyết luân hồi chỉ là một trong những giả thuyết để tham khảo mà thôi. □

Hội thảo Phật giáo Việt Nam thời Trần tại Quảng Ninh

Ngày 8 tháng 10 năm 2005, tại Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, xã Thượng Yên Công, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đã diễn ra cuộc Hội thảo với chủ đề Phật giáo Việt Nam thời Trần do Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Ninh cùng Viện Nghiên cứu Tôn giáo Việt Nam đồng tổ chức.

Tham dự Hội thảo có các nhà nghiên cứu văn hóa xã hội, các nhà Khoa học Giáo sư Nguyễn Huệ Chi, Giáo sư Lê Mạnh Thát, ông Nguyễn Chính nguyên quyền trưởng ban Tôn giáo Chính phủ, Thượng tọa Thích Gia Quang Ủy viên thư ký Hội đồng Trị sự, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học, ông Phạm Văn Lân Trưởng ban Tôn giáo Dân tộc Quảng Ninh và nhiều chư tôn đức, nhà nghiên cứu Phật học tỉnh Quảng Ninh. Hội thảo đã diễn ra sôi nổi với nhiều bài tham luận của các học giả: Thượng tọa Thích Gia Quang, Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Đại đức Thích Tâm Đức, Đại đức Thích Thông Phương,



Đại biểu tham dự Hội thảo.

Ảnh: Lê Tâm Đắc

Giáo sư Nguyễn Huệ Chi, Giáo sư Lê Mạnh Thát, nhà báo Đinh Thế Hinh và nhiều bài tham luận khác có tính khoa học cao và đặc biệt có tính triết lý nhân văn sâu sắc tìm về cội nguồn.

Hội thảo kết thúc tốt đẹp cùng ngày./

Diệu Liên

Hội thảo về quản lý tăng ni tự viện Phật giáo khu vực phía Bắc

Vừa qua tại Hà Nội Văn phòng I HĐTS TWGHPGVN phối hợp với Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ tổ chức hội thảo về quản lý tăng ni tự viện Phật giáo khu vực phía Bắc.

Chứng minh buổi lễ có sự hiện diện của HT Thích Phổ Tuệ, phó Pháp chủ HĐCM GHPGVN; HT Thích



Tin và ảnh: Xuân Loan

Thanh Tứ, phó Chủ tịch Thường trực; HT Thích Thanh Sam, phó Chủ tịch HĐTS TWGHPGVN; TT Thích Thanh Nhiễu, phó Tổng thư ký HĐTS cùng một số vị trong thường trực Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: TT Thích Thanh Duệ, TT Thích Gia Quang, TT Thích Bảo Nghiêm, cùng Chư Tôn Đức ủy viên HĐTS TWGHPGVN, Ban trị sự các Tỉnh thành hội Phật giáo phía Bắc. Về phía Ban Tôn giáo Chính phủ có ông Nguyễn Thế Doanh, phó Trưởng Ban thường trực BTGCP, ông Bùi Hữu Dực Vụ trưởng Vụ Phật giáo đại diện một số cơ quan chức năng ở Trung ương, lãnh đạo Ban Tôn giáo một số tỉnh, thành phố ở phía Bắc. HT Thích Thanh Tứ, ông Nguyễn Thế Doanh chủ trì Hội thảo. TT Thích Thanh Nhiễu báo cáo tổng hợp công tác Phật sự năm 2005 khu vực phía Bắc. Ông Bùi Hữu Dực thay mặt Vụ Phật giáo nêu một số vấn đề tồn đọng về công tác quản lý nhà nước đối với các tự viện và những kết quả đã đạt

được, những khó khăn, hạn chế cần khắc phục. Sau đó là các đại biểu phát biểu tham luận, các tham luận của BTS Thành hội các Tỉnh thành phố, Ban Tôn giáo địa phương đã nêu rõ thực trạng tổ chức tăng ni tự

viện tại địa phương mình, đưa ra các kiến nghị cần giải quyết.

Hội thảo đã kết thúc tốt đẹp trong cùng ngày./.

Tin và ảnh: Xuân Loan

Chuyến thăm hữu nghị Phật giáo Vương quốc Campuchia và Phật giáo Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào của Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Được sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ, đoàn cấp cao của Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần đầu tiên đi thăm và làm việc với Phật giáo Vương quốc Campuchia; thăm Phật giáo nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào từ ngày 20 - 28/10/2005.

Đoàn do Hòa thượng Dương Nhơn phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam làm Trưởng đoàn và 10 vị thành viên trong đoàn.

Từ ngày 20 đến ngày 24/10/2005 tại Vương quốc Campuchia, Đoàn đã đến thăm viếng và tiếp xúc:

- Thăm vua sãi phái Thamayut Nikaya (thuộc phái Hoàng gia). Thăm vua sãi phái Maha Nikaya (là phái có đông đảo sư sãi của Phật giáo Nam tông Campuchia). Đoàn đã được các vị đón tiếp một cách trọng thị theo tinh thần đồng đạo. Tiếp xúc và trao đổi chân tình cởi mở về những Phật sự mà Phật giáo hai nước cùng quan tâm. Tại mỗi nơi tới thăm, đoàn đều có dâng tặng 50 bộ y Cathina.

- Thăm bộ Lễ nghi và Tôn giáo Chính phủ Hoàng gia Campuchia, Ngài bộ trưởng bộ Lễ nghi và Tôn giáo



Đoàn GHPGVN và Hội Liên hiệp Phật giáo Lào ký bản ghi nhớ.

Ảnh: PV

đã tiếp đoàn.

- Sau đó đoàn đến thăm Sứ quán Việt Nam tại Phnom Penh, được ngài Đại sứ và cán bộ sứ quán thân mật đón tiếp.

- Đoàn đi thăm chùa Vàng, chùa Bạc và một số thắng cảnh khác; Đến thăm ngôi chùa Quan Âm của Việt kiều ở Phnom Penh, đoàn đã thông báo với Tăng ni Phật tử về tình hình phát triển của Phật giáo ở trong nước và sự phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới xây dựng đất nước. Đoàn đã tặng một số sách báo của Phật giáo để Tăng ni Phật tử Việt kiều nghiên cứu tìm hiểu về hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngày 24/10/2005 đoàn rời Campuchia để thực hiện cuộc viếng thăm Phật giáo nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào. Trong cuộc viếng thăm và làm việc với Phật giáo nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào (từ ngày 24-28/10/2005) đoàn đã có các cuộc Hội đàm và tiếp xúc với Hội liên hiệp Phật giáo Lào, thăm Ủy ban Mặt trận Dân tộc xây dựng đất nước Lào, thăm Sư quán Việt Nam tại CHDCND Lào và một số nơi tại Vientiane.

Tại cuộc thăm và Hội đàm với Hội Liên hiệp Phật giáo nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, hai bên đã thông báo tình hình hoạt động và phát triển của Phật giáo mỗi nước, cuối cùng hai bên đã thống nhất và đi đến ký kết bản ghi nhớ về việc tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa Phật giáo hai nước Việt Nam và Lào.

Tiếp đó đoàn đến thăm Mặt trận xây dựng đất nước Lào và Tôn giáo. Đoàn được ngài phó Chủ tịch MT xây dựng đất nước Lào và Tôn giáo thân mật tiếp đoàn.

Đoàn đến thăm một số cơ sở Phật giáo của Việt kiều tại Vientiane: chùa Bàng Long, chùa Phật Tích, tại mỗi nơi đoàn đều thông báo tình hình hoạt động của GHPGVN ở trong nước và sự phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới xây dựng đất nước để tăng ni cùng bà con Phật tử Việt kiều biết.

Đoàn đã đến thăm một số danh lam thắng cảnh tại Thủ đô Vientiane.

Sáng ngày 29/10/2005 đoàn rời Thủ đô Vientiane về nước kết thúc tốt đẹp chuyến thăm hữu nghị hai nước của đoàn cao cấp TWGHPGVN.

P.V

Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo Thế giới lần thứ 4



Đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị - Ảnh Liên Trì

Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo thế giới lần thứ 4 "The fourth world Buddhist Summit" đã diễn ra từ ngày 1 - 5/11/2005 tại Bangkok, Thái Lan. Hội nghị đã quy tụ 3000 đại biểu từ 23 quốc gia có Phật giáo trên thế giới. Chủ đề chính của Hội nghị lần này là tất cả các nhà lãnh đạo Phật giáo của các nước, các hệ phái Phật giáo trên thế giới đoàn kết cùng nhau trao đổi quan điểm, những vấn đề cùng quan tâm thông qua những lời dạy của Đức Phật truyền bá rộng rãi nhằm xây dựng

một thế giới hòa bình, hòa hợp, an lạc và hạnh phúc cho nhân loại. Đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham dự có Hòa thượng Thích Trí Quảng - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban hoằng pháp TW; Thượng tọa Thích Giác Toàn - Trưởng ban kinh tế tài chính HĐTS, Phó trưởng ban Giáo dục Tăng ni TW; Thượng tọa Thích Gia Quang - Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự, phó trưởng ban Phật giáo Quốc tế TW; Thượng tọa Thích Huệ Trung - Ủy viên Ban Phật giáo Quốc tế TW, Đại đức Thích Nhật Từ - Phó Thư ký Ban Phật giáo Quốc tế TW.

Nhân dịp này ông Ngô Yên Thi - Trưởng Ban tôn giáo Chính phủ thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ có thư chúc mừng Hội nghị. Bức thư có đoạn viết "Chúng tôi tin tưởng rằng Hội nghị sẽ góp phần tôn vinh những tư tưởng cao quý của Đức Phật và những giá trị tốt đẹp của con người để cùng với Phật tử và nhân dân toàn thế giới phấn đấu vì hòa bình, phồn vinh, an lạc, cùng phát triển và đoàn kết để xây dựng một tương lai thịnh vượng, hạnh phúc."

P.V Liên Trì

PHẬT GIÁO VỚI CÔNG TÁC TỪ THIỆN

Chùa Liên Phái cứu trợ đồng bào bị bão lụt

Sau cơn bão số 7, TT Thích Gia Quang Ủy viên Thư ký HĐTS TWGHPGVN, trụ trì chùa Liên Phái - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội, cùng các Phật tử chi hội tán trợ chùa Liên Phái đã tới xã Thọ Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, trao quà cứu trợ giúp đỡ 100 hộ dân nghèo bị thiệt hại sau cơn bão vừa qua. Tại buổi lễ tiếp nhận cứu trợ, TT Thích Gia Quang đã thăm hỏi động viên chia sẻ nỗi mất mát của bà con vừa trải qua sau cơn thiên tai. Với tình thân tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, theo hạnh nguyện từ bi cứu khổ của Đức Phật, Thượng tọa đã trao tiền, thuốc men, mì ăn liền, gạo, quần áo; mỗi suất quà trị giá hơn 200 nghìn đồng; tổng số tiền hơn 20.000.000 đồng. Nhân dịp này, đoàn còn ủng hộ tiền, thuốc men, quần áo, gạo giúp đỡ Câu lạc bộ "Vi ngày mai tươi sáng" xã Xuân Tín có 15

chị em có chồng chết vì căn bệnh HIV và hiện tại cũng bị nhiễm HIV đang được điều trị.



Thượng tọa Thích Gia Quang cứu trợ bão lụt.

Tin và ảnh: Xuân Loan

Đạo Tràng Chân Tịnh cứu trợ đồng bào bị lũ quét

Cơn bão số 7 là cơn bão lớn đã đổ bộ vào miền Bắc và một số tỉnh miền Trung nước ta, kéo theo lũ quét tại huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái gây nhiều thiệt hại về người và của cho nhân dân địa phương. Ngay sau khi nhận được tin, Đại đức Thích Minh Hiền dẫn đầu Đạo tràng Chân Tịnh kết hợp với UBMTTQ huyện Thanh Trì, Hà Nội đi cứu trợ đồng bào bị lũ quét tại xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn nơi thiệt hại nặng nhất do lũ quét gây

ra. Đoàn đã tặng cho đồng bào 3 tấn gạo, 5 tạ muối, 5 tạ mì chính, 3000 gói mì ăn liền, 500 gói xà phòng, 300 bộ quần áo và 3.000.000 đồng. Trong đó Đại đức Thích Minh Hiền và thầy Đàm Hạnh trao 300 phần quà ủng hộ nhân dân địa phương và trao quà cho 5 gia đình bị thiệt hại nặng nhất để tỏ lòng cảm



thông, chia sẻ nỗi mất mát của bà con bị lũ quét gây nên./.

Tin và ảnh: Quảng Tâm

Phương danh cúng dàng tạp chí Phật học

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Tính tài
247	Phạm Xuân Hùng	51-đường Nguyễn Đăng Ninh-Dịch Vọng-Cầu Giấy - Hà Nội.	50.000đ
248	Phạm Hương Phúc	51-đường Nguyễn Đăng Ninh-Dịch Vọng-Cầu Giấy - Hà Nội.	50.000đ
249	Ngô Mạnh Hưng	24- tổ 8A- ngõ 68/53-phường Quan Hoa-Cầu Giấy - Hà Nội.	50.000đ
250	Ngô Bảo Hiến	24- tổ 8A- ngõ 68/53-phường Quan Hoa-Cầu Giấy - Hà Nội.	50.000đ
251	Ngô Bảo Tâm	24- tổ 8A- ngõ 68/53-phường Quan Hoa-Cầu Giấy - Hà Nội.	50.000đ
252	Ngô Quang Hiếu	24- tổ 8A- ngõ 68/53-phường Quan Hoa-Cầu Giấy - Hà Nội.	50.000đ
253	Lê Minh Tâm	18-tổ 7-Bộ KH & ĐT-ngõ 68/22-Quan Hoa-Cầu Giấy-Hà Nội	50.000đ
254	Phạm Thị Minh Tâm	18-tổ 7-Bộ KH & ĐT-ngõ 68/22-Quan Hoa-Cầu Giấy-Hà Nội	50.000đ
255	Nguyễn Viết Nam	Phòng 405-nhà C-ngõ 51-phố Lương Khánh Thiện-phường Tương Mai-quận Hai Bà Trưng	30.000đ
256	Vũ Thị Thu Phương	Phòng 405-nhà C-ngõ 51-phố Lương Khánh Thiện-phường Tương Mai-quận Hai Bà Trưng	30.000đ
257	Nguyễn Viết Sơn	Phòng 405-nhà C-ngõ 51-phố Lương Khánh Thiện-phường Tương Mai-quận Hai Bà Trưng	20.000đ
258	Nguyễn Viết Anh	Phòng 405-nhà C-ngõ 51-phố Lương Khánh Thiện-phường Tương Mai-quận Hai Bà Trưng	20.000đ
259	Vũ Thị Bích Phương	18-tổ 12-phường Yên Hòa-Cầu Giấy-Hà Nội	50.000đ
260	Trần Văn Chấn	28B-tổ 47-cụm 7-T ² Phòng không không quân-phường Phú Thượng-quận Tây Hồ Hà Nội	20.000đ
261	Lê Thị Liên	28B-tổ 47-cụm 7-T ² Phòng không không quân-phường Phú Thượng-quận Tây Hồ Hà Nội	20.000đ
262	Trần Lê Hưng	28B-tổ 47-cụm 7-T ² Phòng không không quân-phường Phú Thượng-quận Tây Hồ Hà Nội	20.000đ
263	Nguyễn Thị Huệ	28B-tổ 47-cụm 7-T ² Phòng không không quân-phường Phú Thượng-quận Tây Hồ Hà Nội	30.000đ
264	Trần Lê Hùng	28B-tổ 47-cụm 7-T ² Phòng không không quân-phường Phú Thượng-quận Tây Hồ Hà Nội	50.000đ
265	Lê Hoàng Long	705-đường Giải Phóng-quận Hoàng Mai- Hà Nội	30.000đ
266	Lâm Thị Hảo	705-đường Giải Phóng-quận Hoàng Mai- Hà Nội	30.000đ
267	Lê Hoàng Vũ	705-đường Giải Phóng-quận Hoàng Mai- Hà Nội	20.000đ
268	Lê Hoàng Lương	705-đường Giải Phóng-quận Hoàng Mai- Hà Nội	20.000đ
269	Lê Anh Dũng	Số 79-phố Thái Thịnh-phường Thịnh Quang HN	30.000đ
270	Đặng Thị Hương Giang	Số 79-phố Thái Thịnh-phường Thịnh Quang HN	30.000đ
271	Lê Công Quang Huy	Số 79-phố Thái Thịnh-phường Thịnh Quang HN	20.000đ
272	Lê Văn Khanh	Số 79-phố Thái Thịnh-phường Thịnh Quang HN	20.000đ
273	Nguyễn Thế Minh	Ngách 58/16-tổ 42-phố Trần Bình-phường Mai Dịch-quận Cầu Giấy-Hà Nội	30.000đ
274	Chu Thị Hải Anh	Ngách 58/16-tổ 42-phố Trần Bình-phường Mai Dịch-quận Cầu Giấy-Hà Nội	20.000đ
275	Nguyễn Thị Tinh	20-ngõ 68/53-T ² Bộ KH & ĐT-phường Quan Hoa-quận Cầu Giấy-Hà Nội	30.000đ
276	Nguyễn Thị ánh Hồng	20-ngõ 68/53-T ² Bộ KH & ĐT-phường Quan Hoa-quận Cầu Giấy-Hà Nội	20.000đ
277	Nguyễn Thị Vọng	Số 15-tổ 1 ngõ 68/53-Quan Hoa-Cầu Giấy,HN	20.000đ

281	Nguyễn Thị hạnh	Số 41-tổ 1 ngõ 68-Quan Hoa-Cầu Giấy Hà Nội	50.000đ
282	Nguyễn Thị Chuyên	36B-tổ 1-ngõ 68-Quan Hoa-Cầu Giấy - Hà Nội	50.000đ
283	Lê Đức Duy	36B-tổ 1-ngõ 68-Quan Hoa-Cầu Giấy - Hà Nội	30.000đ
284	Nguyễn Thị Nghê	36-tổ 1-ngõ 68- Quan Hoa- Cầu Giấy- Hà Nội	30.000đ
285	Ngô Uyên Ngọc	36-tổ 1-ngõ 68- Quan Hoa- Cầu Giấy- Hà Nội	30.000đ
286	Trương Thị Thu Nga	33B3-ngõ 68/53-Bộ KH & ĐT-Quan Hoa- Cầu Giấy Hà Nội	50.000đ
287	Trương Thúy Nga	29B3-ngõ 68/53-Bộ KH & ĐT Quan Hoa Cầu Giấy Hà Nội	30.000đ
288	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Số 8B3-T ² Thủ Lệ-Ba Đình- Hà Nội	30.000đ
289	Nguyễn Thị Huyền	10-tổ 1-ngõ 68 Quan Hoa-Cầu Giấy, HN	30.000đ
290	Hoàng Thị Thủy	1-tổ 1- ngõ 68 Quan Hoa -Cầu Giấy, HN	20.000đ
291	Đặng Thị Hậu	16-tổ 1-ngõ 68 Quan Hoa-Cầu Giấy,HN	20.000đ
292	Đoàn Hồng Diệp	8-tổ 6-ngõ Quan Hoa-Cầu Giấy,HN	20.000đ
293	Phan Mạnh Cường	11 - ngõ Liên Trì Hà Nội	30.000đ
294	Đoàn Thanh niên Mỹ		200.000đ
295	Lê Việt Hương	61 phố Lãn Ông Hoàn Kiếm Hà Nội	34.000đ
296	Sơn Nam		10.000đ
297	Quảng Trí		10.000đ
298	Nhóm Phật tử	Cổ Nhuế	355.000đ
299	Lương Thị Kim Oanh	19-29 Hàng Quạt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100.000đ
300	Hoàng Thị Sửu	Tổ 69, phòng 505-i 3, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.	50.000đ
301	Trần Lê Hưng	28 ^o , tổ 47c, cụm 7 Phú Thượng, Tây Hồ Hà Nội	50.000đ
302	Phạm Thị Tường	22 tổ 8A, ngõ 68/53 Quan Hoa, Cầu Giấy Hà Nội	30.000đ
303	Lưu Thị Quyết Thắng	Cộng tác viên Phân Viện Nghiên cứu Phật học	30.000đ
304	Nguyễn Thị Thín	T ² trường Đảng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	30.000đ
305	Khúc Thị Minh Duyên	T ² trường Đảng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	30.000đ
306	Hoàng Thị Phần	T ² trường Đảng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	30.000đ
307	Phạm Thị Thanh	T ² trường Đảng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	10.000đ
308	Nguyễn Thị Nguyệt	Ngõ 30 phố Tạ Quang Bửu, Bách Khoa, Hà Nội	10.000đ

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.

Nam mô công đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 5 (79)/ 2005, bài Ăn chay của tác giả Trần Đức Công và bài Lịch sử Viện Phật học Campuchia của tác giả Nguyễn Bạch Tuyết bài do sơ xuất kỹ thuật đã có một số lỗi in sai. Xin phép được đính chính như sau:

Trang 40, cột 1, dòng 8 tx, xin đọc: ...và thảo mộc

Trang 41, cột 2, dòng 19 dl, xin đọc: ...cũng có độc tố riêng

Trang 43, cột 1, dòng 18 tx, xin đọc: ăn chay ấy chỉ là

Trang 43, cột 1, dòng 15 tx, xin đọc: chính là

Trang 45, cột 3, dòng 19 tx, xin đọc: chính là tự hủy đó

Trang 47, cột 3, dòng 1 dl, xin đọc: đ, Thịt con thú khác ăn còn dư.

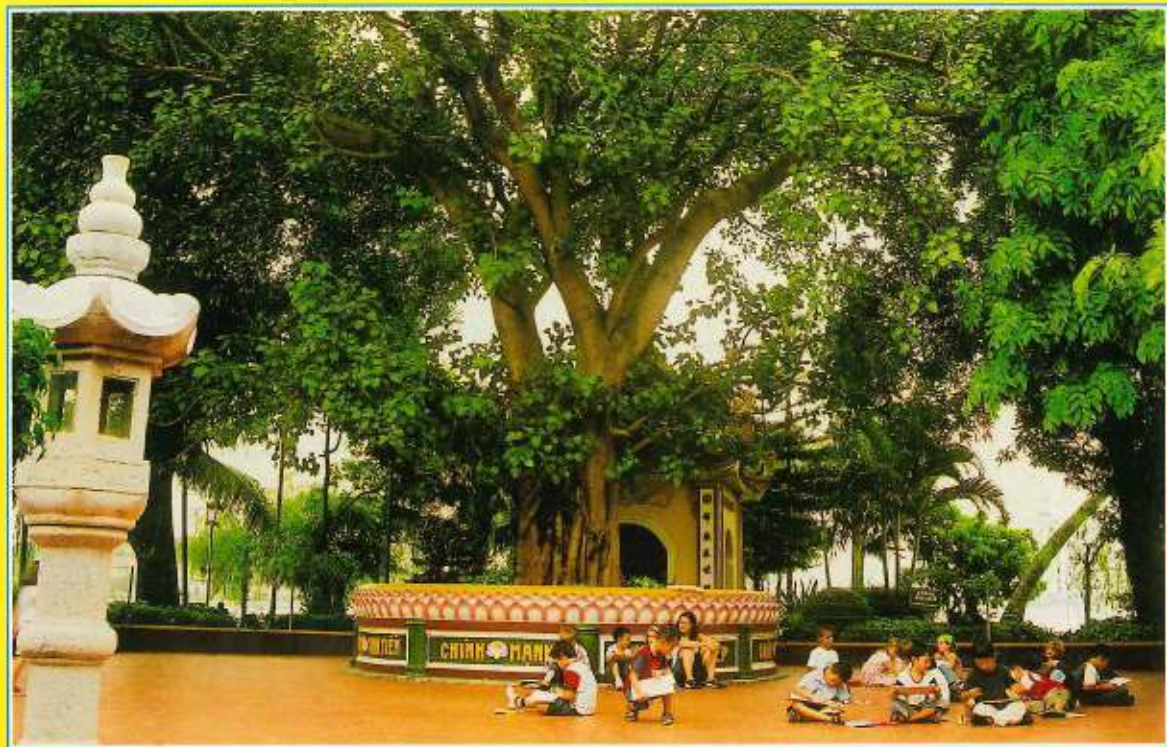
Bài Lịch sử Viện Phật học Campuchia: Nguyễn Bạch Tuyết (st) xin đọc: Nguyễn Bạch Tuyết.

Xin trân trọng cáo lỗi cùng bạn đọc và tác giả.

Tạp chí Nghiên cứu Phật học



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Cây Bồ đề Chùa Trấn Quốc

Ảnh B1: Chùa Một cột (Luu Văn Toàn)

Ảnh: Luu Văn Toàn

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

SỐ 6 (10)
2005

PHẬT HỌC

NĂM THỨ 15

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ, PHÁT HÀNH
RỘNG RẢI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC.
KÍNH MỜI CHỦ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H
TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TÒA SOẠN

Giá: 7.000đ